Phật học Trung đẳng, Tập 2 Khóa 61-71 trang 407-612 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

tJ L -Ể t$ L 3 i& iíL ' & i ầ ề Ắ t Ế # H Ệ Ề ^ í ị M t í t o ^ - ì ị t M ^ - i ề m ị ,

ê Ề fítft# Â W iỉtỂ l ÌC S L M o £ . p * r # ^ ì & , 4 -. - ề r ề ầ y ^ M ^ i ệ ’ fẻ % Â ^ ^ Ì ^ T ĩ ệ ^ Ê r ^ ì ^ L o # i H M :

á& 4L ^ìfc, T # « j y i ạ :

411«;, (^) ;^ i£ A ^ ì£ ;^ iiM ,iím A íỄ - c ìfc * (^ -) ỳệ í Ệ ^ L Ặ ^ L - ề r i i ^ - h ^ T ^ i M r ả ^ A í Ẽ 4 lì^ , (E 9) ^ # . H - Ì $ / f ậ ỉ ỉ * 4 ặ ^ . ^ i f ỉ t & - Ể : | g J L h ì £ . > (-5.) i r ^ & ^ # & ^ ì í M ^ Ằ l £ l i l < : í L £ . 'ì % , o

tik & $ fr , ẵ ị - Ẫ o ị t f T) ì ^ - Ắ # # i f r i s í^ ì ^ A . ĩỉ, ® 4 h » » 4 ^

n 4 p 4 t m ằ& i í L & ĩ Ế H - ỉ *’ > t ^ T ỹ ' i i ề í - í W # t o Ấ T ỹ '] i . ; i : ậ t P T ầ ^ ế M M ĩ-^ fà ìi ’ & * n & ,

\ % n , ầ ị _ -H fe* H F -

^ ^ .ỉt(M) : - £ $ £ _ Jềiềt> Â __ # ^7 ^ à&ìải, * Ỉ ^ Ạ JL #] ì ầ

ÍPT ^# ^-i& ỳẬ .__ # M M t â M > Ã ìầ -ắ c $ L Ạ , ^ M .M M ầ ,jĩn fẾ ^ Ỉ Â ^ L it o

H Ệ Ế ___ *ặ-i%ỈẬ.___ ì ệ M) ề^iề, ’ 'ềr Ẻ Ị ìầ . - ì c # . £ » o

___ J í) # I §] ịS - ^ > # J i Ắ /ll" íệ-

P ĩlìíix 3$,0 > — ẩ j 1§] ịH :frj , — ^ ỊS ỊM , jfc h) o

i ; o ư t , Ặ iỉm á tiW * iW ậ - ,á #] « M ề M ễ ^ ỂJ * ; M j H Ễ ^ : Ể ệ # > U M Ì Ì M t t ỳ ^ s L & tíì& o&t&> M H # , « ’ & , - # ^ Ắ ^ ±ỀJMr o » &fsĩ$LWiẤo iM lự Ạ ìlí# ị R - ^ ^ ì , I?ã Ặ k ĩ i i ^ & Í M M Ù & S . o i& T í»

^:ì&> f ò i) ì y M / í i - - # ^ í M iM £ ầ 1> ^ * 'M & £ t e 3 j f r o

« , t^ ifrM ? fc 4 L # ỉfc $ M ;o & 3 frìfc * L # # ề í L - £ : ,ĩfMI((- H - ' t - £ I ^ 4 ể f ô ' í t ^ - ^ $ r ^ ì ử ì f à & ĩ Ệ - ì ầ » #*í*H&-tfr m k o)

| ễ PHIÊN ÂM ĐỆ LỤ C THẬP NHẤT KHÓA

THẾ THÂN GIÁO NGHĨA TAM THỨ NHẬP HOA CẬP TAM PHÁI CHI DỊ ĐIEM

Kim nhật nghiên cứu P hật học giả, ngôn cập T h ế Thân chi học thuyết, triếp liên tưởng cập H uyền Trang truyền A -lại-da duyên khởi thuyết. Đ ãn T h ế T hân trứ thuật phả đa, thá thừa k ế chư dị luận phân khởi, c ố b ất dị đoán định hà giả vi đắc T h ế T hân chi chính ý. Kỳ A -lại-da thuyết, năng tín vi T h ế Thân chính thống chi thuyết giả, thực do H uyền Trang chi th ế lực, H uyền Trang dĩ tiền chi cựu dịch, đãi giai vi H uyền Trang tân dịch sở áp đảo dã. c ổ lai ngô Trung Q uốc nhân, đối ư T h ế Thân chi học thuyết, hạ chủng chủng k iến giải: (Nhật) Pháp Bảo chi Câu-xá luận sớ dĩ Niết-bàn luận

vi T h ế Thân tôi chung chi thuyết, (Nhị) Tịnh Độ tông nhân dĩ Vãng sinh Tịnh độ luận vi T h ế Thân tận lý chi thuyết, (Tam) Thanh Lương chi Hoa Nghiêm huyền đàm dĩ Thập địa luận vi T h ế Thân tận lý chi thuyết, (Tứ) Chân Đ ế Tam Tạng truyện dĩ Nhiếp Đại thừa luận vi T h ế Thân tối thượng thuyết,

(Ngũ) Huyền Trang Pháp sư truyện dĩ Duy thức luận vi T h ế Thân tối thượng thuyết. Ngôn luận phân phân, mạc trung nhất thị. Kỳ trung tối khả chú mục giả, vi truyền dịch T h ế Thân học thuyết nhập Trung Quốc giả, tiền hậu hữu tam thứ, kim dục tường tri T h ế Thân học thuyết toàn thể hà như, đương ư hạ liệt chư SƯ sở dịch trung cầu chi. Hựu hạ liệt tam thứ tuy giai A-lại-da thức vi căn bản, nhi kỳ nghĩa thuyết tắc hỗ hữu tương vi, kỳ bất đồng điểm, đại trí diệc liệt ưhạ:

Lặc-na-m a-đề - Pháp Hoa kinh luận Đệ nhất thứ Bồ-đề-lưu-chi - Thâm mật, Giải thoát (Bắc Ngụy) đẳng sổ chủng Phật-đà-phiên-đa - Thập địa luận đẳng Đệ nhị thứ (Lương): Chân Đ ế - Nhiếp Đ ại thừa luận đẳng thập tứ chủng Đệ tam thứ (Đường): Huyền Trang - Thành duy thức luận đẳng sổ thập chủng

r Địa Luận phái - Dịch vi Vô diệt thức, tuy tại sai biệt mê vọng trung nhi bất ^ thất chân như tính tưởng. Nhiếp Luận phái - Dịch vi Vô diệt thức, vi m ê vọng căn bản, tuy ngộ nhận vi ngã nhi thể bất diệt thất cố. A-lại-da - Duy Thức phái - Dịch vi Tàng thức, Tam toàn vỉ m ê vọng phái chi căn bản. dị ' Địa Luận phái - Dụng tác đồng chân đồng như, ý nghĩa vi thanh A-lê-da -Ị tịnh thức. Nhiếp Luận phái - Vi chân vọng hòa hợp, nhất diện đồng chân như, nhất diện đồng tàng (Khởi tín luận dụng thử). A-lại-da - Duy Thức phái - Toàn vi vọng thức, dữ chân như bất nhất.

Hữu tam phái, thùy đắc T h ế Thân chân ý kim nan minh đoán, đãn Địa Luận phái chi thuyết tối cổ, hựu bất nan kiến tiệm thứ nhi lai chi quan hệ, cái thử đẳng vấn đề, tu tựu Long Thọ thuyết T h ế Thân thuyết như hà tương vi nhi minh chi. Sử gia vị thử nhị Bồ-tát, đương thời quyết vô như hậu nhân sở suy tưởng chi xung đột cập phản đối, duy T h ế Thân giảo Long Thọ sảo đối hiện tượng sai biệt th ế giới sở duyên khởi phương diện, gia tích cực chi giải thích, cẩn bổ Long Thọ ngôn sở b ất túc điểm chi dĩ. Quả nhiên, tắc A-lại-da thức, định kỳ vi duyên khởi chi lý do, Đ ịa L uận phái dĩ thử thanh tịnh A -lê-da thức, nhất chuyển nhi vi hiện vọng cảnh giới giả. Nhiếp Luận phái vị chân như thức viết Am-ma-la thức vi hiện vọng cảnh giới giả, viết A -lê-da thức. Duy Thức phái vị phi chân như bản tính, nhi đơn dĩ vi vọng cảnh khai phát chi nguyên lý, danh A-lại-da thức. Địa Luận phái chi thuyết, tự tự Long Thọ thuyết cẩn nhâ't chuyển chi đơn thuần giáo nghĩa, nhi khả kiến kỳ tiệm thứ vọng cảnh khai phát chi duyên khởi đích thuyết minh, tiệm thành uy tế chi tích dã. Vô luận thục đắc T h ế Thân chân ý, đối ư T h ế Thân sở thuyết chi A-lại-da thức, đương độc T h ế Thân Phật thuyết chi Giải thâm m ật kinh cập Di-lặc thuyết chi Du-gỉà-sư-địa luận, T h ế Thân chi Duy thức tam thập tụng đẳng thủy năng thân kỳ đại lược. (Án Nhiếp Đại thừa luận, kỳ bản luận hệ Vô Trước tạo, thích luận hệ T h ế Thân tạo.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 61

GIÁO NGHĨA THẾ THÂN BA LAN
TRUYỀN VÀO TRUNG HOA
VÀ NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT CỦA BA PHÁI

Giới nghiên cứu Phật học ngày nay, khi nói đến học thuyết của T h ế Thân, liền liên tưởng đến Huyền Trang hoằng truyền thuyết A-lại-da duyên khởiỗ Nhưng T h ế Thân trứ thuật rất nhiều, lại thừa k ế các bộ luận khác nhau phiền tạp khởi xướng, nên không dễ đoán định thuyết nào đạt được chính ý của T h ế Thân. Thuyết A -lại-da này, có thể tin là thuyết chính thống của T h ế Thân, thật do th ế lực của Huyền Trang, các bản cựu dịch trước H uyền Trang gần như đều bị bản tân dịch của Huyền Trang áp đảo. Xưa nay người Trung Quốc, đối với học thuyết của T hế Thân, đưa ra nhiều kiến giải: 1. Câu-xá luận sớ của Pháp Bảo cho rằng Niết-bàn luận là thuyết sau cùng của T h ế Thân, 2. Người thuộc tông Tịnh Độ cho rằng Vãng sinh Tịnh độ luận là thuyết rốt ráo nghĩa lý của T h ế Thân, 3. Hoa Nghiêm huyền đàm của Thanh Lương(1) cho rằng Thập địa luận là thuyết rốt ráo nghĩa lý của T hế Thân,

(1) Tức Thanh Lương Quốc sư Trừng Quán (738 - 839).

4. Chân Đê Tam Tạng truyện cho rằng Nhiếp Đại thừa luận là thuyết tối thượng của T h ế Thân, 5. Huyền Trang Pháp sư truyện cho rằng Duy thức luận là thuyết tối thượng của T h ế Thân. Ngôn luận phân vân, không kiến giải nào đúng hẳn hoặc sai hẳn. Tronp đó đáng chú ý nhất là việc truyền dịch học thuyết T h ế Thân vào Trung Quốc, trước sau có ba lần, nay muốn biết rõ toàn bộ học thuyết T h ế Thân như thê nào, phải tìm trong các dịch phẩm của các nhà nêu ra dưới đây. Lại nữa, ba lần nêu ra dưới đây tuy căn bản đều là A-lại-da thức, nhiửig nghĩa thuyết thì có trái nhau, những điểm bất đồng ây cũng nêu đại khái sau đây: r Lặc-na-m a-đề - Pháp Hoa kinh luận Lần thứ 1 ^ Bồ-đề-lưu-chi - Thâm mật, Giải thoát (Bắc Ngụy) v.v... m ây loại ^ Phật-đà-phiến-đa - Thập địa luận v.v... Lần thứ 2 (Lương): Chân Đê - Nhiếp Đ ại thừa luận v.v... 14 loại Lần thứ 3 (Đường): Huyền Trang - Thành duy thức luận v.v... m ấy chục loại

Phái Địa Luận - Dịch là Vô diệt thức, tuy ở trong mê vọng sai biệt nhưng không /A-lê-da< mất chân như tính tưởng. Phái Nhiếp Luận - Dịch là Vô diệt thức, là căn bản của mê Đồng'! vọng, tuy ngộ nhận là ngã, nhưng thể của nó không diệt mất. A-lại-da - Phái Duy Thức - Dịch là Tàng thức, Dị hoàn toàn là căn đồng^ bản của mê vọng. giữa Phái Địa Luận - Tác dụng giống chân ba như, ý nghĩa là thức A-lê-da^ phái thanh tịnh. >.Phái Nhiếp Luận - Là chân vọng hòa hợp, một mặt giông chân như, Dị ị một mặt giống tàng (Khởi tín luận theo thuyết này). ,A-lại-da - Phái Duy Thức - Hoàn toàn là vọng thức, không giống với chân như.

Ba phái trên, phái nào đ ạt được chân ý của T h ế Thân, nay khó mà đoán định cho rõ, nhitìig thuyết của phái Địa L uận là xưa nhất, lại dễ dàng thấy m ối quan hệ d ần dần mà đến, bởi những vấn đề loại ấy, n ên xét thuyết Long Thọ và thuyết T h ế Thân trái ngược nhau như th ế nào mà làm sáng tỏ. C ác sử gia cho rằng hai vị B ồ-tát này, đương thời quyết không xung đột và phản đôi nhau như người đời sau suy tưởng, có điều là T h ế T hân so với Long Thọ, đôi với phương diện duyên khởi th ế giới hiện tượng sai biệt, phần nào thêm sự giải thích tích cực, chỉ bổ sung những điểm chưa đầy đủ trong học

thuyết của Long Thọ mà thôi. N ếu quả như thế, thì thức A -lại-da, xác định nó là lý do duyên khởi, phái Địa Luận cho rằng đó là thức A -lê-da thanh tịnh, m ột lần chuyển biến mà thành cảnh giđi hiện vọng. Phái N hiếp Luận gọi thức chân như là thức Am-ma- la(2), là cảnh giđi hiện vọng, gọi là thức A -lê-da. Phái Duy Thức cho rằng đó không phải là bản tính chân như, mà chỉ cho là nguyên lý khai p hát vọng cảnh, gọi là thức A -lại-da. T huyết của phái Địa L uận có lẽ từ thuyết Long Thọ, chỉ chuyển biến giáo nghĩa đơn thuần, nhưng có thể thấy thuyết này dần dần thuyết minh duyên khởi khai phát vọng cảnh, dần thành dấu v ết quanh co nhỏ nhặt. B ất luận phái nào đạt được chân ý của T h ế Thân,

<2) Thức A m -m a-la còn g ọ i là thức A -m a-la (A m ala-vịịnana), dịch nghĩa là thức Thanh tịnh hoặc thức Vô câu.

đối với thuyết A-lại-da thức mà T h ế Thân nói, nên đọc Phật thuyết Giải thâm m ật kinh và Di-lặc thuyết Du-giàsư-địa luận của T h ế Thân, Duy thức tam thập tụng v.v... do T h ế Thân soạn, mới có thể trần thuật đại lược học thuyết của Ngài. (X ét Nhiếp Đ ại thừa luận, bản luận gốc là Vô Trước soạn, bản luận chú thích là T h ế Thân soạn.)

III. NGHĨA TỪ

áp : 1. È Ị - Ì L i ĩ r i T ý Ị v y Ả ^ ý] do thượng nhi hạ gia đĩ trọng lực (dùng sức nặng từ trên đè xuống - đè ép) 2. VẰ j t dĩ uy quyền cấm chỉ hoặc c h ế chỉ (dùng uy quyền ngăn cấm hoặc đàn áp - áp chế, trấn áp) 3. ÌỂ .ÌÍ. bách cận (đến gần bên, đến sát bên).

HMí'] áp đảo: ^ tỉt đi Ệ i > tài năng xuất chúng, thắng quá nhất thiết (tài năng hơn người, vượt qua tất cả). mạc trưng nhất thị: ^ 3Ìr vô hữu nhất định chi thị phi (không có sự đúng sai nhất định; không đúng hẳn hoặc sai hẳn). v i chú: 1. :Ạ jỈL quán dã (rót nước vào) 2. giải thư (chú giải sách). Theo nghĩa này cũng viết chữ Ãả. chú. 3. lọí -ÍỈL. ý sở hướng dã (nơi để ý vào). vi 9 chú m ục: ỸẰ 0 V ÌíC -lL dĩ mục chú thị dã

(dùng m ắt nhìn chăm chú vào). -ểc ủy: ỉ. tích, tụ tích (chứa, chứa tụ lại) 2. ' i í > 'íĩHí* nhiệm, phó thác (giao phó cho, phó thác, ủy thác). uy: Ã ^ỈL khúc dã (cong). Theo nghĩa này cũng đọc ủy. 'ÍỸ thân: 1. ^L-íỊl, > ÌL-iỊl > M triển dã, trực dã, khuất giả sử trực dã (làm cho thẳng ra, vật gì cong mà làm cho thẳng ra - duỗi ra) 2. PậiáL > ^ trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói cho rõ ra).

IV. NGỮ PHẤP

là phó từ, được dùng theo hai cách sau đây:

1. Biểu thị động tác hoặc hành vi sau xảy ra tiếp liền động tác hoặc hành vi trước. Có thể dịch: liền, t h ì... ngay, thì, lập tức. Thí dụ:

t i t ẫ t ệ t . ậ r iề M & ic ^ ậ H Ệ Ế íp o (Đệ lục thập nhất khóa) Triếp liên tưởng cập...-, liền liên tưởng đến..., thì liên tưởng ngay đến...

-iM r & A , > ặdẤ ĩế -ấ ltỳ s L ’ ;M fjfé # ir A . o

T h ế hữu ngu nhân, ư phụ m ẫu quyến thuộc lâm chung thời, trỉếp vi bi thống khốc khấp, tẩy thân hoán y. Chỉ đồ th ế nhân hảo khán, bất k ế di hại vong nhân. (Đời có

người ngu muội, vào lúc cha mẹ quyến thuộc sắp m ất, liền khóc lóc thảm thiết, lau rửa mình m ẩy, thay quần áo. Chỉ cốt người đời nhìn cho đẹp mắt, không kể di hại cho người chết.) 'K U S .g - á ^ Ă . 0 p ịịt% , Ý S M iỂ -A l. H ận thâm ân chi m ạc báo, trướng thỉnh ích chi vô do. Triếp thủ ngô Sư di trứ, hân tịch phi lãm, thục độc nhi thâm tư chi, giác kỳ trung nhất tự nhâ't cú, giai hôn cù chi tuệ cự, khổ hải chi từ hàng. (Hận ơn sâu không báo đáp, buồn xin chỉ dạy thêm chẳng biết do đâu. Liền lây trứ tác của Thầy tôi để lại, sớm tối mở xem, đọc kỹ mà suy ngẫm sâu xa, thây mỗi chữ mỗi câu trong đó đều là đuốc tuệ trên đường tối, thuyền từ trong biển khổ.) 2. Biểu thị cách thức của động tác hoặc tình hu ông không thay đổi. Có thể dịch: đều, thì đều, luôn luôn, cũng vẫn. Thí dụ:

4 & jb 0 ò c ư thường trừ trai chúc lự chúng ngoại, tiện phần hương chú kinh. Chấp bút triếp cánh nhật. ([Thiền sư Thông Lý] theo lệ thường ngoài giờ thọ thực sáng và trưa đến chúng ra, liền đốt hương chú thích kinh. Hễ cầm bút thì đều suốt ngày.)

Sở chí triếp hữu hưng kiến. (Những nơi Sư đến [trụ trì] đều có chân hưng xây dựng.)

Ệ k là đại từ nghi vấn, d ù n g cho cả người lẫn sự vật, thông thường để hỏi người nào, vật nào trong hai hay nhiều người, vật. Tùy trường hợp, có thể dịch: ai, người nào, cái gì, vật gì, cái nào, việc nào. Ệ k có thể là m chủ ngữ hoặc tân ngữ.

1. Làm chủ ngữ a. Hỏi về người Thí dụ: M ừ Ệ k lỹ -ứ t ặk ỈỀ [...] (Đệ lục thập nhất khóa)

ỉk & íề tb ? Phi Pháp thân Đại sĩ, thục khắc trăn thử? (Nếu không phải là Pháp thân Bồ-tát, ai có thể đạt đến chỗ đó?)

Đ ệ tử thục vi hiếu học? (Trong số đệ tử của ông, người nào hiếu học?)

Chú ý: Cũng như chữ ìệ-, trước chữ t k có thể có trợ từ Thí dụ:

B ất hữu D iệu giác, kỳ thục năng chửng tư nịch hồ? (N êu chẳng có bậc D iệu giác, thì ai có thể cứu vớt kẻ chìm đắm này?) b. Hỏi về vật Thí dụ:

Công di nhiên ngữ dư phu viết: “Thử thạch dữ ngọc Phật thục trọng?” (Ngài vui vẻ hỏi phu khiêng vác rằng: “Tảng đá này và tượng Phật bằng ngọc, vật nào nặng hơn?”)

T ầ n d ữ Sở t h ụ c cư ờ ng?

(Tần và Sở nước nào m ạnh hơn?) c. H ỏi về việc Thí dụ: Ệ i ệ L Ị ĩ $ L f r % Ắ$ \ ‘ĩ

C hiến dữ thủ dữ hòa thục lợi? (Đánh với giữ với hòa việc nào lợi?) 2. L à m t â n n g ữ cho đ ộ n g từ

Thí dụ:

Ẫ -^ E Ĩ: o *. ?— o ” M ạnh Tử viết: “Sự thục vi đại? - Sự thân vi đại. Thủ thục vi đại? - Thủ thân vi đại. ” (M ạnh Tử nói: “Thờ ai là quan trọng? - Thờ cha mẹ là quan trọng. Giữ cái gì là quan trọng? - Giữ thân mình là quan trọng. ”) C âu trên có hai chữ thục, chữ thục trước là tân ngữ của động từ sự, chữ thục sau là tân ngữ của động từ thủ. “Thủ th â n ” là giữ mình cho khỏi mắc vào những việc b ất nghĩa. 3. Làm tân ngữ của giới từ Thục đứng trước giới từ mà nó làm tân ngữ. Thí dụ:

Bách tính bất túc, quân thục dữ túc? (Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ với a il) Thục: tân ngữ của giới từ dữ.

Tâm thục vị bi? (Lòng vì ai mà buồn? Hoặc: Lòng buồn vì ai!) Thục: đứng trước giới từ vị làm tân ngữ giới từ.

'Pĩ % là phức hợp hư từ, do hình dung từ nghi vân 'H và đại từ M hợp thành. (Có ý kiến cho là do đại từ nghi vấn hà và trợ từ giả phức hợp mà thành(1).)

H được dùng như đại từ để hỏi về người hoặc sự vật. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: ai, người nào, vật nào, cái nào, cái gì, việc gì.

có những cách dùng sau đây:

(1) X em C ổ đ ạ i Hán ngữ hư từ từ điển, V iện Khoa học xã hội Trung Quốc, Sở N ghiên cứu ngôn ngữ, Phòng N ghiên cứu Hán ngữ c ổ đại biên soạn, B ắc Kinh, Thương Vụ ấn thư quán, 1999, tr. 218.

1. Làm chủ ngữ a. Chỉ người Thí dụ:

“^ r % A l ế T ' “JL # -Ẫ # o ”

Tích Dị K iến Vương vấn Bà-la-đề Tôn giả viết: “Hà giả thị P hật?” Tôn gia viết: “Kiến tính thị P h ật.” (Xưa Dị K iến Vương hỏi Tôn giả B à-la-đề rằng: “Ai là P h ật?” Tôn giả đáp: “Thấy tính là Phật. ”)

Ngã dục thức Phật, hà giả tức thị? (Ta muốn biết Phật, ai là Phật?) b. Chỉ sự vật Thí dụ:

Sa-môn vấn Phật: “Hà giả đa lực? Hà giả tối m inh?” (M ột vị Sa-môn hỏi Phật: “Điều gì rất m ạnh? Điều gì rấ t sáng?”)

w H % Ể #

Qua đậu sơ quả chi thuộc, hà giả nghĩ cão điền? hà giả nghi trạch địa? hà giả tảo thục? hà giả vãn thành?

(Các loài dưa, đậu, rau, quả, loài nào thích nghi với ruộng cao? loài nào thích nghi với đất lầy? loài nào chín sđm? loài nào kết trái muộn?) 2. Làm vị ngữ Thí dụ:

v ấ n sài lang kỳ hà g iả i (Hỏi tham tàn như chó sói là ai?) Hà giả: vị ngữ của sài lang.

] $, H M : “t â g n # ? ' ' # /V ít* : ”

N gạn trắc hữu phụ nhân tẩy dược, nhân vấn: “Bỉ giai hà g iả i” Phụ nhân chỉ vân: “Trung tâm sàng tọa, tu m ân bạch giả, Từ quân d ã .” (Bên bờ có người đàn bà rửa thuốc, nhân hỏi: “Đó là những người n à o V Người đàn bà chỉ mà nói: “Người ngồi ở giữa giường, râu tóc bạc phơ là ông Từ. ”) 3. Làm kiêm ngữ Thí dụ:

thập nhất khóa) Hà giả là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ đoán định, vừa làm chủ ngữ của hệ từ vi.

4. Dùng trong câu hỏi về việc lựa chọn ngươi hoặc sự vật. Thí dụ: [n '\ 3 L } & : “% L £ £ S L ^ , ?”

[Tắc Thiên] viết: “Trẫm dục lập thái tử, hà giả vi đ ắc?” ([Tắc Thiên] hỏi: “Trẫm muốn lập thái tử, người nào thì được?”)

Phù vạn dân chi cơ dữ viễn man bất thảo, hà giả vi đại? (Muôn dân đói khổ và không đánh dẹp các nước man di ở xa, việc nào quan trọng?) 5. Dùng đặt câu hỏi để chờ câu tự trả lời tiếp liền sau. Trường hợp này, nên hiểu hà là phó từ nghi vấn và giả là trợ từ. Có thể dịch: vì sao thế, sao vậy. Thí dụ:

o

Như dục niệm Phật, tức dĩ hạ trí vi tiên. Hà g iả i
Vị hữu chú ý cố dã.
(Như muốn niệm Phật, thì lấy bậc hạ trí làm đầu.
Vì sao th ế l Vì có sự chú ý.)
-è , o

Ngôn giả bất tất hữu đức. Hà g iả i Ngôn chi dị nhi hành chi nan dã. (Người nói chưa chắc có đức. Vì sao thế? Vì nói thì dễ mà làm thì khó.)

M .ểề ỳ k f ê >
Phong tức ba trừng, cấu trừ kính triệt. Hà giả?
(Gió yên thì sóng lặng, bụi sạch thì gương trong.
V7 sao thế!)
t f , ff[% “ĩệ]iề^-ê?Ầ biầ'kfrp” om ^ ẹ t - ặ t) 4 ^ ' l ^ ^ T : (-) ỉfcM £. * ;U £ 4 L - = L „

(—) 15] ế ệ (& £) 'é * ^ (k &) % l 3 l & c ^ t ^ t Ẫ '# !§] j t b ỉ £ o

*M fc» # # I ^ f & M Z J L o O M 8> 4r

4)& ĩfe (ii4 ^). # fc (w -ể - -^r)^ |5]jfctỉfc o O^Jbf#líj:lè,-HJiỊĨ)

ỉ£ fô) ^ iií4 t^ A jL , # * i, â- fà , m tệ, * b M g :ệ t& 7 r o

{ Ỉ -) Ầ b ậ & ^ ị í L ỉ A ^ y X l ậ Ậ - l Ị t B ệ , -Ị-_ —áf-ìjíjf

ft\ o)

(7 7) & ả fc # * p -à -g Ị# -, # U ê , W a ,

(- f c) Ả M (t ấ t i ậ ị Ì . w t | -^ Ố $ L) (^ JB f)> Ẫ f c

0 \) {& ^) > ffl ;f; { ^ M l) -^C-— o

(^L) 0 » ^ ÌK - , 3MỒ-. k & ^ l ỉ i - ì - ỉ & ì L ĩ g i ỉ L #) , ỊM a^3|M r (d ^ # , & ji^ M - ^ ítỷ k ^ ím & f ỉb it #) o

(-f-) ' ò ^ ì ^ — (1f^—

o)

(-—) ^ - M i ỳ Ả ^ 'ề '- ~ - ệ 'M . (I I Ỉ ^ Ạ - — - ^ l ^ s ệ 'h ì ấ P Ậ) 0 i M t # - r — H £ (i) H ậ — t - # F Ậ ^ > J ') o

v$j o

(^ -) Ắ j Ì Ằ > 3 - :M » 8] — H o Í J [ỉ l r - 11- ệ f c . » 3&

'Í ậ ỉ & i i i í ã ^ h o (\ Ị / jtb

(W) « í ^ # í t (M ặ f) ì a .ặ . 4 g j &, 'ỉ ' ^ r » ^ o

(-£.) ì i ^ ế 4 ằ .ìỉlt o (^ t t ^ i ỉ)

(ỳ r) % ỉ ề Ỷ & 'ề ì L ^ M . 0 (^ ì f r # # r ì ầ)

ìấ » M * M À 'í t í ả r E ? ^ 0 , & f, ; £ & » % L '% 'ầ ,'\t'ỉế W M. o

;ê - H - 3 M t) > 4 lJĨ*] o

(&) & £ ^ & $ Ì H 2 7 4 & c

— i M ^ # . - Ã - o

(- t -){*&VẮtiL) £ i ì : $ í ' . & S L t , Ề * t -H-41 o (J t i b ; £ & 4 L & o)

!. PHIÊN ÂM Đ Ệ LỤ C THẬP NHỊ KHÓA

L Ụ C T R IỀ U T H Ờ I Đ Ạ I CHI PHÁN GIÁO CHƯ GIA

Thiên Thai Pháp Hoa huyền nghĩa trung tái Thiên Thai đĩ tiền phán giáo giả hữu thập sư, sở vị “Nam địa tam sư Bắc địa thất SƯ” thị dã. (Sư tức gia nghĩa) Kim liệt thị ưhạ: (Nhất) C ấp sư lập Đốn giáo, Tiệm giáo, B ất định giáo chi tam. (Nhị) Tông Ái lập Đôn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (Pháp Hoa) thường trụ (Niết-bàn) giáo chi tứ. Lương tam Đại pháp sư trung chi Tăng M ân diệc đồng thử thuyết. (Tam) Tuệ Thứ, Tăng Nhu đẳng lập Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, B ất định giáo, ứ c dương đồng qui thường-trụ giáo chi ngũ. {ức dương giả tường ngôn Bao biếm ức dương giáo, ha ức Tiểu thừa dương Đại thừa như Duy-ma kỉnh đẳng) Tuệ Quán (Đạo Tràng tự), Pháp V ân (Quang Trạch tự), Trí Tạng (Khai Thiện tự) diệc đồng thử thuyết. (Dĩ thượng xƯQg Nam địa tam sư) (Tứ) (Vô nhân danh, duy tiền khóa chi Nam Tề Lưu cầu(l) phán giáo dữ thử thuyết đồng) Tự tiền chư

(1> B ản chữ Hán in là Lưu Xà. Chúng tôi sửa lạ i cho đúng là Lưu Cầu 4 1 .

thuyết, duy đĩ Tiệm giáo phân N hân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui, Thường trụ giáo chi ngũ, ngoại gia Đốn giáo vi lục. (Ngũ) Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu-chi đĩ Phật tại th ế thời, thập nhị niên tiền vi B án tự giáo, thập nhị niên hậu vi M ãn tự giáo. (Thử duy phân đại tiểu khu biệt.) (Lục) Quang Thống L uật sư lập Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường chi tứ tông. (Quang Thống vi Bắc địa tối khả chú mục chi học giả.) (Thất) Mỗ học giả (Huyền nghĩa trung vị cử kỳ danh, đại khái chỉ Hộ Thân tự Tự Quĩ) ư Quang Thống tứ tông thượng gia Pháp giới tông {Hoa Nghiêm kinh), trí Hoa Nghiêm ư Niết-bàn thượng. (Bát) Kỳ-xà tự Pháp Lẩm ư Quang Thống tứ tông thượng gia C hân tông (Phấp Hoa), V iên tông (Hoa Nghiêm) chi nhị vi lục tông. (Cửu) Kỳ tha duy phân Đ ại thừa giáo vi Hữu tưđng Đ ại thừa (như Hoa Nghiêm, Anh lạc, Đ ại phẩm đẳng thuyết Thập địa chi giai cấp giả), Vô tưđng Đ ại thừa giả (như Lăng-giả, Tư ích đẳng kinh nhất

thiết chúng sinh giai N iết-bàn tướng thuyết vô giai cấp giả). (Thập) D iệc hữu thuyết duy N hất âm giáo giả (vị duy nhất Phật thừa vô nhị diệc vô tam, c ố Phật thuyết duy nhất vô chủng chủng khu biệt, do văn giả dị giải toại sinh chủng chủng khu biệt chi thuyết). H iền Thủ Ngũ giáo chương cử thập gia chi thuyết, dữ tiền đa hữu bất đồng, tư liệt ư hạ (Thám huyền ký

diệc cử thập gia đại đồng tiểu dị): (Nhất) Bồ-đề-lưu-chi ngôn N hất âm giáo (vị Như Lai nhất âm đồng thời báo vạn Đại, Tiểu tịnh trần). Lathập diệc ngôn N hất âm giáo (vị Phật nhất âm bình đẳng vô nhị, cơ văn tự thù, phi trần Đ ại Tiểu). (Nhị) Tuệ Đ ản (Tùy Đ àm D iên đệ tử) cơ Lăng-già kinh, lập Đ ốn Tiệm nhị giáo. Đ àm Vô sấ m cập Chân Đ ế Tam Tạng, Tịnh Ảnh tự Tuệ V iễn giai đồng thử thuyết. (Tam) Quang Thống lập Tiệm, Đốn, Viên tam giáo. Đốn Tiệm nhị giáo, tựu Phật thuyết thượng nhi phân, Viên giáo tự giáo chất thượng sở quan chi danh dã. (Do thử tri Quang Thống hữu tam giáo tứ tông chi biệt.) (Tứ) Đ ại D iễn tự Đ àm Ẩn (Quang Thống đệ tử) lập Nhân duyên, Giả danh, B ất chân, Chân tứ tông. (Ngũ) Hộ Thân tự Tự Quĩ lập ngũ giáo, (như tiền khóa sở thuật) (Lục) Kỳ-xà tự Pháp Lầm lập lục giáo, (như tiền khóa sở thuật) (Thất) Thiên Thai lập tứ giáo đại trí dĩ Tạng, Thông, Biệt, V iên vi Hóa pháp tứ giáo. Hựu đĩ Đốn, Tiệm , B ất định, Bí m ật vi Hóa nghi tứ giáo. (Bát) lìn h Lâm tự Pháp M ần lập Thích-ca giáo (diệc danh Khuất khúc giáo, diệc danh Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (diệc danh N hất thừa giáo) chi biệt. (Cửu) Quang Trạch tự Pháp V ân lập tứ giáo. Vân

Cơ Đ ạo Tràng tự Tuệ Quán lập Đốn Tiệm nhị giáo
(Tiệm hữu ngũ chủng khu biệt), hựu thuyết khả hợp
Tam thừa dữ Nhất thừa vi tứ giáo vân.
(Thập) (Lục triều đĩ hậu) Đường H uyền Trang
Tam Tạng lập Hữu, Không, Trung tam giáo. (Thử xuâ't
Thiên Thai chi hậu.)
II. DỊCH NGHĨA BÀI 62

CÁC NHÀ PHÁN GIÁO THỜI LỤC TRlỀU(1)

Trong Pháp Hoa huyền nghĩa của Đ ại sư Thiên Thai(2) chép trước thời Thiên Thai có mười nhà phán giáo, gọi “m iền Nam ba nhà m iền Bắc bảy n h à ” là đó. (Sư tức nghĩa là nhà.) Nay nêu ra dưới đây: 1. Pháp sư Cấp lập ba giáo là Đ ốn giáo, Tiệm giáo, B ất định giáo.(3)

(1> Sáu ttiều đại N gô, Đ ông Tân, Tông, T ề, Lương, Trần trước sau đóng đô ở K iến Khang (Nam Kinh ngày nay), g ọ i chung là Lục triều. (2) Đ ại sư T hiên Thai tức ngài Trí Khải, còn gọi là Đ ại sư Trí Giả. <3) Đ ốn giáo: giáo pháp giúp chúng sinh mau chứng được quả Phật. T iệm giáo: giáo pháp tu theo thứ lớp tiến dần đ ến chứng quả. Bâ't định giáo: giá o pháp mà người nghe thể ngộ khác nhau tùy theo năng lực của m ỗi người.

2. Tông Ái lập bốn giáo là Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (Pháp Hoa) thường trụ (M ếí-ửàn) giáo.(4) Tăng M ân trong ba Đ ại pháp sư đời Lương(5) cũng cùng thuyết này. 3. Tuệ Thứ (439 - 490), Tăng Nhu (431 - 494) v.v... lập năm giáo là Đốn

giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, B ất định giáo, ứ c dương đồng qui thường trụ giáo. (ứ c dương nói rõ là Bao biếm ức dương giáo, nghĩa là chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đ ại thừa, như kinh Duy-ma v.v...) Tuệ Quán (chùa Đ ạo Tràng), Pháp V ân (chùa Quang Trạch), Trí Tạng (458 - 522), chùa Khai Thiện) cũng cùng thuyết này. (Trên đây gọi là ba nhà miền Nam.) 4. (Không nói rõ tên, chỉ Lưu c ầ u thời Nam Tề đề cập ở bài tníớc(6) phán giáo giông với thuyết này) Giống các thuyết trước, nhưng lấy Tiệm giáo chia làm năm thời là N hân thiên giáo(7), Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo, ngoài ra thêm

(4> Hữu tướng giáo: giáo pháp thừa nhận có sự sai b iệt giữa cá c sự vật tồn tại. V ô tướng giáo: giáo pháp phủ nhận sự sai b iệt giữa cá c sự vật tồn tại. Đ ồn g qui giáo: giá o lý x óa bỏ tam thừa qui về m ột Phật thừa. Thường trụ giáo: giáo lý chủ trương Phật tính thường trụ. (5) B a ngài Tăng M ân, Pháp V ân và Trí Tạng được tôn xưng là "Lương tam Đ ại pháp sư " (ba Đ ại pháp sư đời Lương). <6) Tức bài 60. Lưu Cầu có lập thuyết Ngũ thời giáo. (7) N hân thiên giáo: giáo pháp dạy người ta tu tập đ ể được sinh vào cõ i người, c õ i trời.

Đốn giáo thành sáu. 5. Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy lấy 12 năm đầu thời gian Phật tại th ế làm Bán tự giáo, 12 năm sau làm M ãn tự giáo(8). (Thuyết này chỉ phân biệt Đ ại thừa và T iểu thừaử) 6. Luật SƯ Quang Thống lập bôn tông là Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuông tướng tông, Thường tông.(9) (Quang Thống là học giả đáng chú ý nhất ở m iền Bắc.) 7. Học giả mỗ (trong [Pháp Hoa] huyền nghĩa không nêu tên, chắc là chỉ Tự Quĩ ở chùa Hộ Thân) thêm Pháp giới tông(10) (kinh Hoa Nghiêm) vào bốn tông của Quang Thống, xếp Hoa Nghiêm trên Nỉết-bàn.

<8) B án tự g iáo chỉ 9 th ể loại kinh của Thanh văn T iểu thừa, M ãn tự g iáo chỉ kinh Phương đẳn g của Đ ại thừa. <9> Nhân duyên tông: chủ trương các pháp do nhân duyên giả hợp mà tồn tại, nhưng các y ếu tố cấu thành sự tồn tại của nhân duyên thì thật có. Giả danh tông: chủ trương các pháp đều hư giả và không có thực tính. C uống tướng tông: chủ trương các pháp như huyễn tức không, tướng giả danh cũng không thật có. Thường tông: chủ trương các pháp nương v ào vọn g tưởng mà có, vọng tưởng vốn v ô thể, phải nương v ào Chân mà khởi, Chân tức Như Lai tạng tính. <10) Pháp giới tông: chỉ pháp giới tự tại vô ngại nói trong kinh Hoa Nghiêm.

8. Pháp Lẫm (1I) chùa Kỳ-xà thêm hai là Chân tông {Pháp Hoa) và V iên tông (Hoa N ghiêm ý12^ vào bôn tông của Quang Thống thành sáu tông. 9. Ngoài ra có nhà chỉ chia Đ ại thừa giáo thành Hữu tướng Đại thừa (như Hoa Nghiêm, Anh lạc, Đại phẩm v.v... nói về giai vị Thập địa), Vô tướng Đại thừa (như các kinh Lăng-giả, Tư ích nói tất cả chúng sinh đều có tướng N iết-bàn, không có giai vị). 10. Cũng có nhà lập thuyết chỉ N hất âm giáo (nghĩa là chỉ m ột Phật thừa, không hai cũng không ba, vì Phật nói chỉ có một, không chia nhiều thuyết khác nhau, do người nghe hiểu khác nhau mới sinh ra những thuyết khác nhau). Ngũ giáo chương của H iền Thủ nêu thuyết của mười nhà, so với các thuyết nêu trên có nhiều điểm bất đồng, nay liệt ra dưới đây (Thám huyền ký cũng nêu mười nhà, [so với mười nhà trong N gũ giáo chương] thì phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau chút ít): 1. Bồ-đề-lưu-chi nói N hất âm giáo (cho rằng Như Lai

dùng m ột âm thanh để thuyết pháp mà đồng thời tất cả giáo pháp Đại, Tiểu thừa đều bày ra). La-thập cũng nói N hất âm giáo (cho rằng âm thanh Phật dùng để diễn nói chánh pháp bình đẳng không hai, tùy theo căn cơ

(11) P Q Đ T Đ tr. 2409 thượng, c h é p là A n L ầ m (507 - 583); Tục Cao Tăng truyện quyển 7 cũng ch ép là An Lẩm. (12> Chân tông: chỉ lý chân không của các pháp nói trong kinh Bát-nhã. V iên tông: lấy giáo nghĩa Đại thừa chân thực viên mãn làm chỉ thú.

của người nghe mà tự khác nhau, không phải Phật diễn nói Đ ại, T iểu thừa). 2. Tuệ Đ ản (đệ tử của Đ àm Diên [516 - 588] đời Tùy) căn cứ vào kinh Lăng-già lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Đ àm Vô s ấ m và Chân Đ ế Tam Tạng, Tuệ Viễn chùa Tịnh Ánh đều cùng thuyết này. 3. Quang Thống lập Tiệm giáo, Đ ốn giáo, V iên giáo(13). Đ ôn giáo và Tiệm giáo là theo lời Phật dạy mà chia, còn V iên giáo là tên gọi do xem xét giáo chất mà đặt. (Do đây biết Quang Thông có lập tam giáo tứ tông khác nhau.) 4. Đ àm Ẩn chùa Đ ại D iễn (đệ tử của Quang Thống) lập bốn tông là N hân duyên tông, Giả danh tông, Bâ't chân tông, Chân tông. 5. Tự Quĩ chùa Hộ Thân lập năm giáo, (như đã nói ở đoạn trước) 6. Pháp Lầm chùa Kỳ-xà lập sáu giáo, (như đã nói ở đoạn trước) 7. Đ ại sư Thiên Thai lập bốn giáo, đại khái lấy Tạng, Thông, Biệt, V iên làm H óa pháp tứ giáo. Lại lấy Đốn, Tiệm , B ất định, Bí m ật làm Hóa nghi tứ giáo. 8. Pháp M ần (579 - 645) chùa Tĩnh Lâm lập giáo thuyết khác biệt là Thích-ca giáo (còn gọi Khuất khúc

(l3) V iên giáo: vì những người đạt đ ến cảnh giới Phật m à nói các pháp m ôn tự tại của Như Lai. Kinh H oa N ghiêm được cho là V iên giáo.

4 40

giáo, cũng gọi Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (còn gọi N hất thừa giáo). 9. Pháp Vân chùa Quang Trạch lập bốn giáo. Vân dựa vào Tuệ Quán chùa Đ ạo Tràng lập hai giáo là Đốn và Tiệm (Tiệm giáo có phân biệt năm loại), lại nói có thể hợp Tam thừa với N hất thừa thành bôn giáo. 10. (Sau thời Lục triều) H uyền Trang Tam Tạng đời Đường lập ba giáo là Hữu giáo, Không giáo, Trung giáo.(14) (Thuyết này xuất hiện sau Thiên Thai.)

III. NGHĨA TỪ

phán giáo: 5^ > 7 ĩ'ằ ; > M,

tức y giáo thuyết chi hình thức, phương pháp, thuận tự, nội dung, ý nghĩa đẳng, nhi phân loại giáo thuyết chi thể hệ, đĩ minh Phật-đà chi chân ý (tức y cứ hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa của giáo thuyết mà phân loại hệ thống của giáo thuyết, để làm sáng tỏ chân ý của đức Phật).

(l4) Hữu giáo: Đức Phật giảng pháp Tứ đ ế, nói v ề ý chỉ “ngã không pháp hữu”. Không giáo: Đ ức Phật giảng kinh Bát-nhã..., nói v ề ý chỉ “các pháp đều k h ôn g”. Trung giá o (còn g ọ i Trung đ ạo giáo): Đ ức Phật giảng kinh Thâm mật..., phá chấp Hữu chấp Không.

% gia: 'Ệ- J ^ hữu chuyên m ôn chi học vấn giả viết gia, như ngôn khoa học gia, triết học gia (người có học vấn chuyên môn gọi là gia, như nói khoa học gia, triết học gia [= nhà

khoa học, nhà triết học]). ức: 1. #» l £ j T H - » án, hướng hạ áp, dữ dương tương đối (đè xuống, đối lại với chữ dương) 2. > Ì § . J á p bức dã, át chỉ dã (đè nén, ngăn cấm , ức chế). dương: 1. phi cử dã (bay lên, bốc lên) 2. iịMế.^ỈL cử khởi dã (cất lên, đưa lên) 3. hiển dã (làm cho rõ rệt, tỏ rõ ra) 4. xứng tụng (khen ngợi). v°ĩ ha: 1. nộ trách dã (quở trách, trách mắng) 2. tiếu thanh dã (tiếng cười ha ha).

& mổ: 1. ’ 1F%I> đại th ế bất minh xác chỉ xuất chi thời gian, sự vật, xứ sở hoặc nhân (thay th ế cho thời gian, sự vật, nơi chốn hoặc người nào đó không chỉ ra rõ ràng đích xác - m ỗ, nọ, nào đó, như: J=Ị EJ m ỗ n guyệt m ỗ n h ật [= ngày m ỗ tháng mỗ, ngày nọ tháng nọ], m ẽ sự [= sự việc nào đó], rnỗ ông [= ông mỗ, ông XI, 7%^ệị Vĩnh hữu m ỗ thị giả [= Vĩnh Châu có m ột bà nọ]) 2. > 'Ệ*ỉ% ^ » ^0 khiêm xưng, thường dụng tại đối thoại hoặc

thư tín trung, tương đương ư ngã (từ xưng hô khiêm tốn, thường dùng trong đối thoại hoặc thư từ, tương đương với ngã - tôi, mỗ tôi, như: , i3kiảL Khải tư Thượng Sĩ, m ổ vi sinh tử đại sự, vô thường tấn tốc [= Bạch Thượng Sĩ, tôi cho rằng sinh tử là việc lớn, vô thường mau chóng.])

ÍV. NGỮ PHÁP SO SÁNH TÔÌ THƯỢNG ĐANG (tiếp theo)

Khi nói về cách dùng giới từ ^ trong câu so sánh (phần ngữ pháp bài 24) và cách dùng đại từ Mi (phần ngữ pháp bài 55), chúng tôi đã đề cập cách so sánh tối thượng đăng (bậc hơn tuyệt đôi), ơ đây xin nói thêm vài cách so sánh tối thượng đẳng khác. 1. Dùng % — + danh từ Thí dụ:

o Đệ nhất công tứ quốc tính. (Hạng có công bậc nhất được ban quốc tính(1).)

(1) Q uốc tính là họ của vua, quốc tính nói ở câu này là họ L ê của Lê Thái Tổ. Tứ quốc tính là cho đổi sang họ của vua, như N guyễn Trãi được đổi thành Lê Trãi.

Thiên hạ đệ nhất kỳ sơn
(Ngọn núi kỳ vĩ bậc nhất trong thiên h ạ (2)) m ỉ ệ Ẹ — ỊSỊ
Nam Hải đệ nhất động
(Động đẹp bậc nhất ở Nam H ải(3))
2. Dùng ^ + hình dung từ + M &
C ự c ... vô tỷ : hết sức ... không gì bằng. Thí dụ:
o
Thử chi tội quá cực đại vô tỷ.
(Tội lỗi ấy hết sức lớn không gì bằng.)
3. Dùng phố từ ìịt.
C ách dùng này thường gặp hơn cả và cũng đa dạng hơn hai cách trên.
a. 3pL + hình dung từ / động từ
Thí dụ:
'ỈS -ỉ& Ì& ìậ -^ ÌỈtỉlL ^ Ế ' o (Đệ lục thập nhị khóa)
- Ề ỊL ^ c T Ỉề L ỈỆ - ^ Ề > ĩỊk ^ Ệ - ỉịL - t- Ệ ^ ^ i o

M a-ha Bát-nhã Ba-la-m ật, tối tôn tối thượng tối đệ nhất.

(2) H oàng Sơn của Trung Quốc. <3) Đ ộng Hương Tích của nước ta.

(M a-ha Bát-nhã B a-la-m ật là tối tôn tối thượng tối đệ nhất.)

Thoại đầu ngận đa, như “Vạn pháp qui nhất, nhất qụi hà xứ?”, “Phụ m ẫu vị sinh tiền, như hà thị ngã bản lai diện m ục?” đẳng đẳng, đãn đĩ “N iệm Phật thị thùy?” vi tối phổ thông. (Thoại đầu rất nhiều, như “V ạn pháp qui về một, m ột qui về đ âu ?”, “Trước khi cha m ẹ chưa sinh, bản lai diện mục của ta như th ế n à o ? ” v.v..., song “N iệm Phật là a i? ” được cho là phổ thông nhất.) b. So sánh trong phạm vi từ tể So sánh trong phạm vi từ tổ, tức từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng. - Từ tổ “hình dung từ / động từ + ”• Thí dụ:

& t A T V Ì 0 % Â # ?ệ-Ểt& # ì f c A . t @ ^ t [-] (Đệ lục thập nhất khóa) “Tối khả chú mục g iả ”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng. ở (Đệ tứ thập ngũ khóa) “Tối sơ truyền định học g iả ”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

r ô * # * * * .* . ìrlằ , o (Đệ tứ thập nhị khóa)

“Tối đại g iả ”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

ỳ r ^ ^ ỉ S ^ l ề i ’ i q - ì ả ^ ^ - Ý ^ ậ - i o

Tối thượng căn giả dữ ngôn Thiền, thượng căn giả dữ ngôn Giáo, trọng phân tích giả dữ ngôn Duy thức, phổ thông giả dữ ngôn Tịnh độ. (Với hạng người có căn khí tối thượng đẳng thì nói Thiền, với hạng người có căn khí thượng đẳng thì nói Giáo, với hạng người chú trọng phân tích thì nói Duy thức, với hạng người thường thì nói Tịnh độ.) “Tối thượng căn g i ả từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng. - Từ tổ “gia từ + - ^ + đoan từ ”. Thí dụ:

Duy ngã Thích tử, dĩ thành đạo lợi sinh vi tối thượng báo ân chi sự. (Phật tử chúng tạ lấy thành đạo và lợi ích cho chúng sinh làm sự báo ơn cao nhất.) “Tối thượng báo ân chi sự ”: từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ” có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

4 46

c. đi đôi với ^ Cách so sánh này có hai kết cấu:

- ÌỆL — s k ’ ... Thí dụ:

T h ế chi tối khả trân trọng giả, mạc quá tinh thần; th ế chi tối khả ái tích giả, mạc quá quang âm. (Điều đáng trân trọng nhất trên đời, không gì hơn tinh thần; điều đáng quí nhất trên đời, không gì hơn thời giờ.) - H ... % f ... Thí dụ:

o

Thiên hạ chi tôi cường giả, mạc như quần lực. (Điều m ạnh nhất trong thiên hạ, không gì bằng sức hợp quần.)

» J # > * Ỳ -Ế L 4 t’ 2 Ầ & ' x k Ả k -^ _]ế #] > jth J H - f c J |_ t l ẵ #] o Ỷ * $! % l$ ị $ & l ® ., ì f c M M £ á f c Ẩ S & M . ì£ ỉ& * ố l§] o

o # J L

B ệ ì£ , Ã * t t r i T & * l l (# * * - = . t ^ i ù & ỉ k ^ o £ # ^ - H .H ệ ữ 7 B ệ ^ L Ì £ , £ j> Ị f ^ f e # i l £ . Ỉ L B ệ - j & o * ị ì ê Ệ f L r Ằ Ấ t f à , M % ’

& í£ (^ H I) o y X t y é Â ì r ^ á ẩ S t â > tit& ế> &%> ìS .& tY * 4 M M Í M . £ Â ỉ ặ n 4 U t, o ì r À 3 L ^ Ẫ .Ì tt ’

#m > w #& #> & * .£ > * * £ . I $ T 't t ^ 4 f & o X & M yX ỈS. & á Ễ Â & r & f e Ể t o ^ Ẫ i l £ £ i $ # Ắ ì Ì ì £ ì U &

tầ o jậ f è A t> í;M 'j '^ 4 L d H 4 , jM N N f c » —Ạ , ^ U M M L c '& Ị & .fr * L Ì s ịlẠ ế ẻi j ỉ L ,

Ệ L > — o

'ìíf - L Ễ J 5 W U r) * è â ;f c & is?ệfc * Ố I l Ì . ^ . , & J& 7 T $ L ^ . 3L& V2 %L,]iXỸÀfoịfâìSL, 4~vxềM $trfiA# o MM n#] $ Vĩ ý Ằ ^ - $ L 'fr Ê ĩ ^ $ L % ' \ & (# f à $ t) > S -Ạ iề$ L (M fà% L) 0 J ĩ ĩ ^ < Ỉ V 'Ầ $,k .$ L & % L , 2p i i , Ã]» 4 l i . ỷ £ 3 I^ M 4 £ * it» #]> >t t e . 3M b » o 41, k é S it& ìíỉ.. iiU t# , ^>Ế-

t n & ^ x m > ^ T f # ^ ế ầ C o

ì ^ # Eỉ l M + # f # * 4 L M H H 0 ' t-# t- /& # £ o — áM u b 3 T /& E ?ìẩr, ị$ L ¥ § -ề ì7 ĩ& ĨL &

ẻ o * > # * * .# * o ^ Ể p S ^ Ổ . T&Ỷ “ = . # — •*>'t # ” 4 L Ì L , Ằ Ỷ # - = # ' $ «*& £ fc .^ * ^ c f'S ậ Ắ H L ^ Ậ o H iL £ậ"& ị í t r i , fi& ệ 'T ú & k & ft'* r v Ằ * P & fc o ầ ỉk fc ìặ L 3 l% L J L % -> -\~ ^ ỉĩn $ L o ỹL p? ý ? 4 t ~ ì ~ s ^ i k ^ » — -ỉ“ ^ -

& -h iL 4 -;a i£ > & a -;£ ệ- > o

| ệ PHIÊN ÂM
ĐỆ LỤC THẬP TAM KHÓA
THIÊN THAI GIÁO NGHĨA
CHI UYÊN NGUYÊN

Thiên Thai Trí Giả Đ ại sư đĩ tiền, như tiền khóa sở ngôn, ký hữu chủng chủng phán thích, kỳ trung nhất trí giả, đa vi Đốn, Tiệm, B ất định tam chủng chi khu biệt, thử thuộc hóa cơ thượng khu biệt. Y thời chi thuận tự trung, Đốn giáo vi Hoa Nghiêm kinh, Tiệm giáo cực trí vi Niết-bàn kinh, chư thuyết đãi đồng. Duy Tiệm giáo trung hữu phân tam thời giả, hoặc phân tứ thời ngũ thời đẳng. Kỳ ngũ thời thuyết, xuất La-thập môn hạ Tuệ Quán (tiền khóa Nam tam trung chi Tăng Nhu, Tuệ Thứ thuyết xuất thử). Kỳ dư hợp tam thời tứ thời đẳng chi thuyết, kỳ thuận tự khái dữ Thiên Thai ngũ thời nhất trí. Duy Tuệ Quán đĩ vi Hữu tướng, Vô tướng, ứ c dương giả, Thiên Thai đĩ vi A-hàm (Hữu tướng), Phương đẳng (ứ c dương), Bát-nhã (Vô tướng) nhi đĩ. Dĩ ứ c dương vi Phương đẳng chi khoan quảng danh xưng, trừ Bát-nhã, Pháp Hoa, Niết-bàn ngoại, kỳ dư chư kinh, danh vi Đàn ha chi giáo, giải thích chi ý đồng ứ c dương. Tiền nhân trí ư B ất định giáo trung, kinh điển diệc nhập ư thị. Thả đĩ B ất định vi khả năng nhập ư Đốn Tiệm chi đặc biệt giáo, Phật bâ't tư nghị lực, văn giả dị giải, cô Thiên Thai dĩ Bất định vi Bí m ật bất định, Hiển lộ bất định chi nhị giả dã. Hựu Tuệ Quán đĩ Nỉết- bàn kinh vi Tiệm giáo

cực trí. Ư thị Thiên Thai định Niết-

bàn vi truy thuyết truy dẫn (mẫn) chi kinh. Phật lâm nhập tịch, trùng cử do tiểu nhập đại chi toàn thể, cánh dẫn thử đẳng chư thuyết, tất nhập Pháp Hoa nhất thừa, tức định vi dữ Pháp Hoa đồng vị chi giáo giả dã. Do thị tri Thiên Thai Hóa nghi chi thuyết, khả vị cơ ư Tuệ Quán, Quang Trạch chi thuyết nhi nhất biến giả dã. Thiên Thai Hóa pháp tứ giáo (tự tính chất thượng khu biệt giáo giả) thủy tự Quang Thống tứ giáo, thứ hữu Tự Quĩ ngũ giáo, Pháp Lẩm lục giáo đẳng, Thiên Thai tứ giáo, tự đĩ thử đẳng chư thuyết, tham đĩ Tuệ Quán thuyết nhi thành giả. Tuệ Quán vi Tam N hất khu biệt (tiền khóa chi Pháp V ân tứ giáo khủng diệc cơ ư Tuệ Quán), đĩ Tam thừa phân vi Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo), Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Nhi Thiên Thai dĩ vi Đ ại thừa thông giáo, Đ ại thừa biệt giáo, tức phân Tạng, Thông, B iệt chi tam; cánh hợp Pháp Hoa, Niết-bàn nhi thiết V iên giáo ư kỳ thượng giả da? Thiên Thai Tạng, Thông, Biệt, V iên chi thuận tự, hữu tự Quang Thống Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường tứ tông xứ. Do thị quan chi, Thiên Thai nhân Quang Thống thuyết, châm chước tha gia, thiết Hóa nghi, Hóa pháp nhị đại khu biệt nhi tập chư gia phán giáo chi đại thành giả, minh hĩ. Dĩ thượng ngôn phán giáo chi uyên nguyên, dĩ hạ ngôn truyền thọ chi hệ thông. Tường đương nhật La-thập sở truyền, phi toàn thuộc Bát-nhã, thị truyền Pháp Hoa giáo nghĩa ư Đàm Anh, Tuệ Quán, đĩ c ố La-thập hệ Nam lai thành Không

tông chuyển thành Thiền tông. N hất diện tại Bắc phương thành Tứ Luận, hậu chuyển Nam phương thành Thiên Thai tông. Thiên Thai Sơ Tổ vi Bắc Tề Tuệ V ăn Thiền sư. Tuệ Sư nhân Đại trí độ luận trung "Tam trí nhất tâm trung đ ắ c " chi văn, cập Trung luận Tam đ ế kệ nhi ngộ trung đạo chi lý, c ố tri Thiên Thai xác vi La- thập hệ. Tuệ V ăn tuy vô trứ thuật hành thế, nhi do đệ tử Nam Nhạc Tuệ Tư truyện trung khả dĩ tri kỳ khái. Tư sinh ư Lương Thiên G iám cửu niên, Trần Quang Đại nhị niên nhập Nam Nhạc, cư trú thập niên nhi tịch. Thiên Thai Trí Giả thập bát xuất giạ, nhị thập tam tu ế ư Quang Châu Đ ại Tô sơn vi Tuệ Tư đệ tử, hậu thập ngũ niên nhập Thiên Thai cư Quốc Thanh tự, vi ngô Trung Quốc Phật giáo đại phóng dị thái chi vĩ nhân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 63

N G U Ồ N G Ố C G IÁ O N G H ĨA

T Ô N G T H IÊ N T H A I

Trước thời Đ ại sư Thiên Thai Trí Giả, như nói ở bài trước, đã có rất nhiều phán giáo, trong đó nhất trí nhiều là khu biệt thành ba loại Đốn, Tiệm, Bâ't định, đây là sự khu biệt thuộc về giáo hóa và căn cơ. Theo thứ tự thời gian, Đôn giáo là kinh Hoa Nghiêm, tột cùng Tiệm giáo là kinh Niết-bàn, các thuyết hầu như giông

nhau. Riêng trong Tiệm giáo, có thuyết chia thành ba thời, hoặc chia thành bốn thời, năm thời. Phán thuyết năm thời xuất phát từ đệ tử của La-thập là Tuệ Quán (thuyết của Tăng Nhu, Tuệ Thứ trong ba nhà phán giáo m iền Nam nói ở bài trước xuất xứ ở đây). Ngoài ra thuyết hợp ba thời bốn thời, thứ tự của nó đại khái cũng nhất trí với năm thời của Thiên Thai. Có điều Tuệ Quán cho là Hữu tướng, Vô tướng, ứ c dương, thì Thiên

Thai cho là A-hàm (Hữu tướng), Phương đẳng (ứ c dương), Bát-nhã (Vô tướng) mà thôi. Lấy ứ c dương làm tên gọi sự rộng lớn của Phương đẳng, ngoài Bát-nhã, Pháp Hoa, Niết-bàn ra, các kinh còn lại gọi là Đ àn ha giáo(1), ý nghĩa giải thích giông ứ c dương. Các nhà phán giáo tníđc xếp vào trong B ất định giáo, kinh điển cũng đưa vào đó. Lại cho B ất định là giáo pháp đặc biệt có khả năng vào Đốn Tiệm , Phật lực không thể nghĩ bàn, người nghe hiểu khác nhau, nên Thiên Thai lấy B ất định chia làm hai là Bí m ật bất định và H iển lộ bất định. Lại nữa, Tuệ Q uán lấy kinh Niết-bàn làm tột cùng của Tiệm giáo. Vì th ế Thiên Thai định Niết-bàn là kinh truy thuyết truy dẫn(2). Khi Phật sắp nhập diệt, nhiều lần nêu cái toàn thể do nhỏ nhập vào lớn, lại xóa bỏ các thuyết ấy, nhập tất cả vào Pháp Hoa nhất thừa, tức định là giáo

(1) T h e o PQ Đ TĐ , tr. 1133 trung, đàn ha là "đàn ha th iên g iá o " h o ặ c "ha trách T iểu thừa", đều có nghĩa là ch ê trách g iáo pháp T iểu thừa (Tạng giáo) nông cạn, thiên châ'p. (2) Truy thuyết là p h ế bỏ các hội trước thời P háp Hoa m à lập thuyết Tứ giáo. Truy dẫn là sau hội P háp Hoa thì bàn v ề lý Phật tính thường trụ đ ể xóa bỏ T ứ giáo sai b iệt mà trở v ề Nhất thực.

thuyết cùng m ột vị với Pháp HocP\ Do đó biết thuyết Hóa nghi của Thiên Thai, có thể nói là dựa trên thuyết của Tuệ Quán, Quang Trạch mà biến cải. Hóa pháp tứ giáo (giáo thuyết dựa vào tính chất mà khu biệt) của Thiên Thai bắt đầu từ thuyết tứ giáo của Quang Thống, sau đó có các thuyết ngũ giáo của Tự Quĩ, lục giáo của Pháp Lấm, tứ giáo của Thiên Thai có lẽ lấy các thuyết này tham khảo với thuyết của Tuệ Quán mà thành. Tuệ Quán khu biệt Tam thừa và Nhất thừa (thuyết tứ giáo của Pháp Vân nói ở bài trước có lẽ cũng dựa vào Tuệ Quán), lấy Tam thừa chia thành Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo) và Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Còn Thiên Thai thì cho là Đại thừa thông giáo, Đại thừa biệt giáo, tức chia thành ba là Tạng, Thông, Biệt; lại hợp Pháp Hoa, Niết-bàn mà lập Viên giáo thêm vào ba giáo trên chăng? Thứ tự Tạng, Thông, Biệt, Viên của Thiên Thai có chỗ giống bốn tông Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường của Quang Thống. Do đó mà xét, Thiên Thai nhân thuyết của Quang Thống, châm chước các nhà khác, để lập hai khu biệt lớn là Hóa nghi và Hóa pháp mà

(3) Từ con bò vắt ra nhũ (sữa), từ nhũ có lạc (sữa đặc), từ lạ c có sinh tô, từ sinh tô có thục tô, từ thục tô có đề hồ (vị thơm ngon tuyệt hảo), đó g ọ i là ngũ vị. Đ ạ i sư T hiên Thai Trí Khải căn cứ theo thứ tự thời gian thuyết g iá o của đức Phật mà lập thành ngũ thời giáo, lạ i phối hợp với ngũ vị nói trcn đ ể dụ cho sự phát sinh dần dần của năm thời giáo: 1. Hoa N ghiêm thời (Nhũ vị) 2. L ộc U yển thời (Lạc vị) 3. Phương đẳng thời (Sinh tô vị) 4. Bát-nhã thời (Thục tô vị) 5. P háp Hoa N iết-bàn thời (Đ ề hồ vị).

đại thành tập hợp thuyết của các nhà phán giáo, điều đó thật rõ ràng. Trên đây nói về nguồn gốc phán giáo của tông Thiên Thai, ở dưới sẽ đề cập hệ thống truyền thọ. Xem rõ sở truyền lúc bấy giờ của La-thập, không phải toàn thuộc Bát-nhã, mà còn truyền giáo nghĩa Pháp Hoa cho Đ àm Ảnh, Tuệ Quán, vì th ế pháp hệ La-thập đến phương Nam thành Không tông, rồi chuyển thành Thiền tông. M ặt khác ở phương Bắc thành tông Tứ Luận, sau chuyển đến phương Nam thành tông Thiên Thai. Sơ Tổ tông Thiên Thai là Thiền sư Tuệ V ăn thời B ắc T ề (4). Tuệ Sư nhân câu "Tam trí nhất tâm trang đ ắ c "(5)

trong Luận Đại trí độ và bài kệ nói về Tam đ ế (6) trong Trung luận mà ngộ lý trung đạo, vì thế biết tông Thiên Thai đúng là thuộc hệ phái La-thập. Tuệ V ăn tuy không có trứ thuật lưu hành ở đời, nhưng qua truyện của đệ tử là Nam Nhạc Tuệ Tư, có thể biết đại khái về Sư. T ư sinh năm Thiên G iám 9 (510) đời Lương(7), năm Quang Đ ại 2 (568) đời Trần vào núi Nam Nhạc, ở đó 10 năm thì thị

<4) Có thuyết cho T ổ thứ nhất của tông T hiên Thai là B ồ-tát Long Thọ, T hiền sư T uệ V ăn là T ổ thứ hai, N am N hạc Tuệ Tư là Tam Tổ, T hiên Thai Trí Khải là T ứ Tổ. (5> Ở trong m ột tâm m à chứng đắc Tam trí. Tam trí là chân trí (trí quán ch iếu lý không của chân đ ế), tục trí (trí quán ch iếu cá c pháp sai b iệt của tục đ ế) và trung đạo trí (không thiên v ề hai b ên chân và tục). Tam trí tương ưng với Tam đế. (6) Tam đế: không đ ế (tức chân đ ế), giả đ ế (còn g ọ i là tục đ ế, hữu đ ế) và trung đ ế (phi chân phi tục, phi không phi hữu). (7) T h eo PQ Đ TĐ , tr. 6035 hạ, N am N hạc Tuệ Tư sinh năm 515, thị tịch năm 577.

tịch. Đ ại sư Thiên Thai Trí Giả 18 tuổi xuất gia, 23 tuổi làm đệ tử Tuệ Tư ở núi Đ ại Tô tại Quang Châu, 15 năm sau vào núi Thiên Thai, ở chùa Quốc Thanh, là m ột bậc vĩ nhân tỏa sáng sắc thái đặc dị của Phật giáo Trung Quốc.

III. NGHĨA TỪ ỉ ụ đàn: 1. ylẰ ^ dã cung phát hoàn dã (dùng cái cung mà bấn đạn) 2. kích dã (đánh) 3. M -tỈL. hặc dã (chỉ trích điều lỗi).

đạn: 1. ỉ ụ ^ đạn cung (cái cung bắn đạn) 2. ỉụ Â> đạn hoàn (viên đạn).

'Pĩ ha: 1. ^ ẽ đại ngôn nhi nộ dã (lớn tiếng mà tức giận - quát m ắng) 2. trách khiển, hữu ha chỉ ý (quở trách, có ý quát bảo thôi). đàn ha: P ĩ i t ha trách (quở trách).

/R, dẫn (mẫn): L.» JlhÌL diệt dã, tận dã (tiêu diệt, hết). -Ể4- châm: ễKỉ -fỈL chước dã (rót rượu).

ễKj chước: -Ểf/Ễị châm tửu (rót rượu).

íệễvl châm chước: y ể tit ^ - í ị ỗ t phàm sự độ lượng kỳ khả phủ nhi thủ xả chi viết châm chước (phàm việc cân nhắc nên chăng mà lấy hay bỏ gọi là châm chước).

IV. NGỮ PHÁP

P H Â N L O Ạ I C Â U D ự A VÀ O K E T c ấ u

C ăn cứ vào kết cấu, có thể chiầ câu thành ba loại:
câu đơn, câu có vị ngữ phức và câu phức.
1. Câu đơn (-^- 6] đơn cú)
Câu đơn là loại câu gồm có m ột hay nhiều chủ ngữ, nhưng chỉ có một vị ngữ mà thôi. Thành phần vị ngữ có thể có thêm tân ngữ, biểu ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ.
a. Câu có một chủ ngữ
Thí dụ:
-IM í ậz o
Ngô hành hĩ.

(Ta đi nhé.)
Đ ây là m ột câu rất đơn giản, chỉ có đại từ ngô
(Lục Tổ tự xưiig) làm chủ ngữ và động từ hành làm vị ngữ, h ĩ là trợ từ đứng ở cuối câu.
I o (Đệ lục thập tam khóa)
Thiên Thai Sơ Tổ: chủ ngữ.
Vi: hệ từ làm vị ngữế Thành phần vị ngữ có thêm
Tuệ Văn Thiền sư là biểu ngữ, Bắc Tề làm định ngữ cho
Tuệ Văn Thiền sư.
o (Đệ lục thập nhị khóa) Huyền Trang Tam Tạng', chủ ngữ. Đường làm định ngữ cho Huyền Trang Tam Tạng. Lập: động từ làm vị ngữ, có Hữu, Không, Trung tam giáo làm tân ngữ. b. Câu có hai chủ ngữ trử lên Hai chủ ngữ trở lên có chung m ột vị ngữ. Trường hợp này được gọi là chủ ngữ phức hay chủ ngữ liên hợp. Thí dụ: Ầ bM w 'ệ* 'Ệ' I A. o (Đệ ngũ thập ngũ khóa) Đây là câu đơn có hai chủ ngữ M ẫn Đế, Minh Đế. Bắc Chu làm định ngữ cho hai danh từ riêng này. Tại: động từ làm vị ngữ, có vị là bổ ngữ chỉ nơi chôn và bất cửu là bổ ngữ chỉ thời gian. Giữa các chủ ngữ có thể có liên từ 2L hoặc nối liền. Thí dụ: » ỊịỶ A -ìì\ Ì%J o (Đệ lục thập nhị khóa) C âu này có ba chủ ngữ là Đàm Vô sấm , Chân Đ ế Tam Tạng và Tuệ Viễn (Tịnh Ánh tự làm định ngữ cho Tuệ Viễn), giữa các chủ ngữ có dùng liên từ cập nôi liền. * t,i I o

Ngụy Vương cập công tử hoạn chi. (Ngụy Vương và công tử [Vô Kỵ] lo sợ việc ấy.) Giữa hai chủ ngữ Ngụy Vương, công tử có liên từ cập nôi liền.

Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù.
(Chỉ có ta [Khổng Tử] và ngươi [Nhan Uyên] được như vậy thôi.)
Giữa hai chủ ngữ ngã, nhĩ có liên từ dữ nối liền.
CÊCâu có tân ngữ liên hợp
Tân ngữ liên hợp là hai tân ngữ trở lên cùng bình đẳng về chức năng ngữ pháp. Thí dụ:
-
Phu tử tri độ dữ lễ hĩ.
(Phu tử [tức Tử Sản] thật là người biết pháp độ và lễ nghĩa.)
Độ và lễ là hai tân ngữ bình đẳng về chức năng ngữ pháp (đều là tân ngữ trực tiếp của động từ tri), ở giữa có liên từ dữ nối liền, được gọi là tân ngữ liên hợp.
d. Câu có tân ngữ là kết cấu chủ vị
Thí dụ:
o (Đệ ngũ thập khóa)
Phật học vi hà vật là kết câu chủ vị, làm tân ngữ
của động từ tri. t t - í ĩ ú i ỈJ L & o (Đệ tứ thập nhất khóa) Khổng Tử ám thị... xuất hiện là k ết cấu chủ vị, làm tân ngữ của động từ kiến. đ. Câu có song tân ngữ Song tân ngữ là một tân ngữ trực tiếp và m ột tân ngữ gián tiếp (không bình đẳng về chức năng ngữ pháp) (xem Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp ở phần ngữ pháp bài 67). 2. Câu vị ngữ phức (ìễLí% 5§- é] phức vị ngữ cú) C âu có hai vị ngữ trở lên cùng chung chủ ngữ gọi là câu vị ngữ phức. Thí dụ:

I ì* .* * .— 4 ^ *
-Ế- » I 1 o (Đệ lục thập tam khóa)
Tư: chủ ngữ.
Sinh ư ... cửu niên: vị ngữ 1.
T rầ n ... Nam Nhạc: vị ngữ 2.
Cư trú thập niên: vị ngữ 3.
[nhi] tịch: vị ngữ 4.
- N V ìtỉ Ệ L , I ^
Ỷ f I Ỳ ® o (Đệ lục thập tam khóa)

Trí Giả', chủ ngữ. Thiên Thai làm định ngữ cho Trí
Giả.
Thập bát xuất gia: vị ngữ 1.
thập tam tu ế ... đệ tử: vị ngữ 2.
H ậ u ... Thiên Thai: vị ngữ 3.
Cư Quốc Thanh tự', vị ngữ 4.
Ví ngô Trung Q u ố c... vĩ nhân: vị ngữ 5.
Giữa các vị ngữ có thể có liên từ 1^7 nối liền. Thí
dụ:
o
Quân tử tôn hiền nhi dung chúng. (Người quân tử tôn trọng bậc hiền đức mà bao dung kẻ tầm thường.) Liên từ nhi nôi hai vị ngữ tôn hiền, dung chúng.

Cô" quân tử long sư nhi thân hữu.
(Cho nên người quân tử tôn trọng thầy mà yêu m ến bạn.)
Liên từ nhỉ nối hai vị ngữ long sư, thân hữu.
(còn tiếp)
1ỉ ỉ ; ỳ M ậ ì f c ^ A ^ - Ẩ £ .

^ .- k v H -$L> o

ì ầ J ! P t í * S te T -íậ A ^ Ỷ ® , ÌL -^ i& ìâ ; f H .B ệ 4L & 4#4ằ> ậ i l ; £ 4 L iL ỉfe ; Ạ IM + > * 5 h jtb ìlt^ tẼ l^ líậ - i» # ;i> ìH .ê & ^ Ẫ o ì k M Ì L i l i á Ì . U fơ * fM ệ ;Ế . • « & # > * ij&

o t B ệ i i ^ ị ẽ Ị M . & # , ì ! 4 l . #

, ^ # # 1 » IH £ > Ì Ì .I 3 > iìL $ t> 'í ậ p è í p * * -. f'J#l-2L > ỉM f. &£ > % M f H T / i ^ ^ - h - b A . o

ì ậ , & £ j 'J I 8 o ”

% o * * * * * « o # - # * * .» -fc 0 o

* # , 1* ‘^ b - ^ M Ẵ # P ậ - ^ # # f , ' # Ì - C & £)” , ^ o

íậ iìẩ M L # , t H o Ấ f # T O f f ằ ắ , # . M M l t ậ - ^ M ^ ĩ À o

* p jlfc & -# .H .lfc o ặ r i ệ ĩ ệ ì t ị ậ .

;*c^TổrỶ’ ^ì^íipèíậ; ^tíổrỶ » t'* ỉ\ Ê Ị „P Ặ H ệ i £ * ệ ^ J ^ , £ £ * # & ,

£ Ặ ìÒ M fc * Ắ -& 0 p fc , m k ^ V % y jk - k , M l 6 r f ĩ V ệ % 4 & M ị ậ r b t í í & t ì ă£ , ý j^ L o ^ M Ì ^ H ậ - Ề ' # ; ^ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤ C THẬP TỨ KHÓA NIỆM PHẬT TÔNG CHI UYÊN NGUYÊN

N iệm Phật chi uyên nguyên, xuất ư Phật thuyết Tịnh độ tam kinh, nhân cố cộng tri, thử vô thuyết minh chi tất yếu. Kim sở tường giả, thuật lịch đại tiên đức chi như hà hoằng dương dã. Ấn Độ Long Thọ, T h ế Thân dĩ thuật như tiền, tư ngôn truyền nhập Trung Quốc giả, thủ tiên vi H án thời chi An T h ế Cao, Chi-lâu-ca-sấm; Tào Ngụy thời chi Khang Tăng Khải, Bạch D iên; Ngô chi Chi Khiêm ; Tây Tấn chi Trúc Pháp Hộ; Đông Tấn thời chi Trúc Pháp Lực, La-thập, Giác Hiền; Tông chi Cương-lương-da-xá đẳng; thử giai cẩn dự truyền dịch giả, nhi ngô Trung Quốc chi hoằng dương giả, thủ tiên do Đ ạo An chi khu biệt Tịnh độ, u ế độ, vị tất do tâm hiện. Đ ệ tử Tuệ V iễn sáng Lô Sơn Liên xã, vị khẩu xitìig Phật danh, tâm chuyên niệm Phật, tắc thành vô ngã vô tâm , sở vị vô tưởng ly niệm , k h ế hợp chân như chi lý, nhi vãng sinh Tịnh độ chi sự thành tựu, cổ lai vị vi lý sự song tu niệm Phật dã. Đương thời Viễn chi đồng khế, hữu Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì, Đ ạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng D uệ, Đ àm Hằng, Đ ạo Bính, Đ àm sả n , Đ ạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông đẳng thập thất nhân.

Cao Tăng truyện đối ư sảo hậu Đ ạo An chi Trúc Pháp Khoáng hữu “mỗi dĩ Pháp Hoa vi hội tam chi chỉ, Vô lượng thọ vi Tịnh độ chi nhân, hữu chúng tắc giảng, vô chúng tắc tụng.” Thử cái Cao Tăng truyện sở tái tôi sơ chi niệm Phật giả. Thử ngoại thượng hữu Đàm-ma- mật-đa chuyên tinh thiền nghiệp, diệc tu quán Phật pháp vân. Dịch Quán kỉnh giả Cương-lương-da-xá kiêm minh tam tạng, mỗi nhất thiền quán, thất nhật bất khởi. N guyên Gia sơ lai Kiến Khang dịch Dược Vương Dược Thượng quán dữ Quán vô lượng thọ, vị “thử nhị kinh thị chuyển chướng chi bí thuật, Tịnh độ chi hồng n h ân ”, sở chí học giả vi quần vân. Kỳ hậu Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu- chi hữu Tịnh độ luận chi dịch, trứ Tịnh độ luận sớ giả Đ àm Loan khí tiên kinh nhi tu Tịnh nghiệp giả dã. Hựu tiền khóa sở thuật Tịnh Ảnh tự Huệ Viễn, diệc hữu Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ nhị kinh chi sớ. Thiên Thai Trí Giả Đ ại sư tứ chủng tam-muội trung minh Thường hành tam-muội, tức thử N iệm Phật tam-muội. Chân Đ ế dịch chi Nhiếp Đại thừa luận trung, diệc thuyết A-di-đà Phật; Khởi tín luận trung, diệc minh Tây phương Cực Lạc th ế giới. Trần thời Đ ạo Xước trứ An lạc tập, Đường C át Tạng hữu Quán vô lượng thọ kinh thời giai xiữig sớ. Đường Thiện Đạo Đại sư vi niệm Phật chuyên gia, Trường An đạo tục vô bất vi kỳ sở hóa, đĩ cố kim nhật lão ấu nam nữ, vô luận hà thời giai xưng A-di-đà Phật danh hiệu giả, thực Thiện Đ ạo Đ ại sư chi lực dã. Thử hậu Niệm Phật c ổ đức VƯU đa.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 64

NGUỒN GỐC TÔNG NIỆM PHẬT

Nguồn gốc của tông N iệm Phật(1) phát xuất từ ba bộ kinh nói về Tịnh độ(2) do đức Phật thuyết giảng, mọi người vốn đều biết, không cần thiết thuyết minh ở đây. Nay điều cần nói rõ là thuật lại các bậc tiên đức trải qua các đời đã hoằng dương như th ế nào. Các ngài Long Thọ, T hế Thân người Ấn Độ như đã thuật ở trước, nay nói các vị truyền vào Trung Quốc, đầu tiên là An T hế Cao, Chi-lâu-ca-sấm thời Hán; Khang Tăng Khải, Bạch Diên thời Tào Ngụy; Chi Khiêm thời Ngô; Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn; Trúc Pháp Lực, La-thập, Giác Hiền thời Đông Tấn; Cương-lương-da-xá (Kãlayãsãs, 383 - 442) thời Lưu Tống; đó đều chỉ là những vị tham dự vào việc truyền dịch, còn những vị hoằng dương của Trung Quốc, đầu tiên do Đạo An khu biệt Tịnh độ và u ế độ(3), cho rằng tất cả đều do tâm hiện. Đệ tử là Tuệ Viễn sáng lập Liên xã ở Lô Sơn, cho rằng miệng xuhg danh hiệu

(1) T ông N iệm Phật còn g ọ i tông Tịnh Đ ộ, chủ trương xưng n iệm danh hiệu Phật A -di-đà cầu vãng sinh Cực Lạc. (2) Tịnh độ tam kinh: Vô lượng thọ kinh (Phật nói ở núi K ỳ-xà-quật), Quán vồ lượng thọ kinh (Phật nói ở thành V ương-xá), A -di-đà kinh (Phật n ói ở Kỳ Thọ c ấ p C ô Đ ộc viên). (3) u ế độ còn g ọ i U ế sát, u ế quốc, là c õ i nước u ế trược bất tịnh, chỉ th ế giđ i Ta-bà, nơi cư trú của phàm phu.

Phật, tâm chuyên tưởng niệm Phật, thì thành vô ngã vô tâm, đó gọi là không khởi tâm tưởng, lìa tất cả niệm lự, khế hợp với lý chân như, mà sự vãng sinh Tịnh độ thành tựu, xứa nay gọi đó là lý sự song tu niệm Phật. Đương thời cùng chí hướng với Viễn có 17 vị là Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì (337 - 412), Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ, Đàm Hằng, Đạo Bính (365 - 435), Đàm sẵn, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông. Cao Tăng truyện đối với Trúc Pháp Khoáng, xuất hiện sau Đ ạo An một chút, có viết “thường lấy Pháp Hoa làm tông chỉ hội tam qui nhất (họp ba về một), lấy Vô lượng thọ làm nhân của Tịnh độ, có chúng thì giảng, không chúng thì tụng niệm ”. Đây có lẽ là người chủ trương niệm Phật trước nhất chép trong Cao Tăng truyện. Ngoài ra còn có Đàm-ma-mật-đa (Dharma-mitra, 356 - 442) chuyên tinh thiền nghiệp, cũng tu pháp quán Phật. Người dịch Quán kinh(4) là Cương-lương-da-xá thông hiểu cả ba tạng, mỗi lần thiền quán, bảy ngày chưa xả. Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424 - 453), Sư đến Kiến Khang dịch Dược Vương Dược Thượng quán và Quán vô lượng thọ, cho rằng “hai kinh này là bí thuật chuyển chướng ngại, nhân lớn của Tịnh độ ”, người đến học với Sư rất đông. Sau đó Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy có dịch Tịnh độ lu ậ rp \ người soạn Tịnh độ luận sớ là Đàm Loan (476 -

<4) Quán kinh là gọi tắt Quán vô lượng thọ kinh. <5) Tịnh độ luận gọi đủ là Vãng sinh Tịnh độ luận.

542) bỏ kinh tiên mà tu Tịnh độ. Lại Huệ V iễn chùa Tịnh Ảnh thuật ở bài trước, cũng có chú sớ hai kinh Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ. Đại sư Thiên Thai Trí Giả trong bốn thứ tam-muội(6) nói rõ Thường hành tam-muội(7), tức đây là N iệm Phật tam-muội. Trong Nhiếp Đại thừa luận do Chân Đ ế dịch cũng nói Phật A-di-đà, trong Khởi tín luận cũng nói rõ th ế giới Tây phương Cực Lạc. Khi Đ ạo Xước (562 - 645) thời Trần soạn An lạc tập, C át Tạng đời Đường có kinh Quán vô lượng thọ đều nói có chú sớ. Đại sư Thiện Đ ạo (613 - 681) đời Đường là người chuyên hành trì niệm Phật, người

xuất gia và tại gia ở Trường An không ai không được Sư giáo hóa, vì th ế ngày nay già trẻ nam nữ bất luận lúc nào cũng đều xưng danh hiệu Phật A-di-đà, thật do công sức của Đại sư Thiện Đạo. Từ đó về sau các bậc cổ đức tông N iệm Phật càng nhiều.

III. NGHĨA Từ

tiên đức: 1. tiên bối chi hữu đức giả (những bậc tiền bối có đức hạnh) 2ử 'ỉo vị trị dân chi đạo, dĩ đức vi

(6) B ốn thứ tam-muội: 1. Thường tọa tam -m uội 2. Thường hành tam- m uội 3. B án hành bán tọa tam -m uội 4. Phi hành phi tọa tam-muội. <7) Thường hành tam-muội: trong thời gian 90 ngày, hành giả ở trong đạo tràng, thường đi nhiễu quanh tượng Phật, m iện g xướng niệm danh hiệu Phật A -di-đà, tâm cũng tưởng n iệm Phật A -di-đà, không hề ngừng nghỉ. Cứ siên g năng như thế, trong lúc thiền định hành giả sẽ thây chư Phật trong 10 phương tiện ra trước m ặt mình.

tiên dã (có nghĩa là đạo trị dân lấy đức làm đầu). uế: 1. w Ỳ $ệ-3ệ--*ỈL điền trung tạp thảo dã (cỏ dại trong ruộng lúa), vu dã (cỏ rậm) 2. lằ-tỈL. ác dã (điều xấu) 3. /5"íả. ô u ế (dơ bẩn, bất tịnh). Iiế đ 0 : jM l, % vị chúng sinh sở cư ô trược (trọc) chi quốc độ dã, đối Phật sở cư chi Tịnh độ chi ngôn (gọi cõi nước ô trược mà chúng sinh ở, đối lại với cõi nước thanh tịnh là nơi ở của Phật mà nói). ịk- xã: l ệ thổ địa chi thần dã (thần đất) 2. J ^ jỊl tế hậu thổ dã (lễ tế thần đất) 3. -f* — ị t nhị thập ngũ gia vi nhất xã (25 nhà là m ột xã - làng xã) 4. 1*] 0 # £ » -V eệ7 ịi - đồng chí hội tập chi sở diệc viết xã, như thi xã (chỗ những người cùng chí hướng hội họp cũng gọi là xã, như thi xã [= nhiều thi sĩ họp lại thành m ột nhóm đ ể làm thơ xướng họa với nhau]). Liên xã: é? tức B ạch L iên xã (tức là Bạch L iên xã). é j m í . Bạch Liên xã: a L íM M -H ia i* --? — - Ì - X A , ỉẾ ^ m r è iậ I% # & & & £ ; y X - Ỷ ị ầ é ỉ ỉ ế , # - t 'TP4ề-jjẾ ịi- Tấn Tuệ V iễn Pháp Sư tại Lô Sơn Hổ Khê Đông Lâm tự tập truy tố bách nhị thập tam nhân, kiến thệ ư Di-đà Phật tượng tiền, đồng tu Tây phương

tịnh nghiệp; đĩ tự thực bạch liên, c ố danh Bạch Liên xã, diệc xưng Liên xã (Pháp sư Tuệ Viễn đời Tấn tập hợp xuất gia tại gia gồm 123 người ở chùa Đông Lâm tại Hổ Khê, Lô Sơn, lập thệ trước tượng Phật Di-đà, đồng tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh Tây phương; vì chùa trồng sen trắng, nên lấy tên B ạch L iên xã, cũng gọi là L iên xã). # í thuật: 1. n* > ị ỉ i i h nghệ, kỹ năng (nghề, kỹ năng) 2. /£&> pháp dã (phương pháp). hồng: 1. đại thủy dã (nước lụt lớn) 2. đại dã (lớn). - & ịế c ổ đức: M -à' ĩêj ' í t đối cổ tích hữu đức cao tăng chi tôn xưng (từ tôn xưng đối vđi các bậc cao tăng thạc đức thời xưa).

IV. NGỮ PHÁP

m ~ áJ& ~ ^

Ba chữ $ '], ệ& và có âm đọc giống hoặc gần giống nhau, nên người học thường nhầm lẫn chữ này với chữ kia. Vì vậy ở đây lần lượt đề cập cả ba chữ đ ể phân biệt rõ. l.H»J Tắc a. Liên từ Chữ w\ chủ yếu được dùng làm liên từ, biểu thị

nhiều ý nghĩa khác nhau.
- Biểu thị hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả.

Thí dụ:
iẾ- ’ M ^L$'J M o (Đệ lục thập tứ khóa)
- Đi gián cách sau những chữ t yề' f -ỳp t biểu thị giả thiết.
Hai cách dùng nói trên có liên quan m ật thiết với nhau, và đã được đề cập ở phần ngữ pháp bài 16.
Xin dẫn thêm một thí dụ:
Trú xứ hữu Tam bảo tắc thiện căn tăng trưởng. (Nơi ở có Tam bảo thì thiện căn tăng trưởng.) Trong câu trên, liên từ tắc nối hai việc có quan hệ nhân quả. “Trú xứ hữu Tam b ả o ” là nhân, “thiện căn tăng trưởng” là quả. Chỉ cần thêm chữ 3Ệĩ (= nếu) vào đầu câu, thì nó sẽ trở thành câu giả thiết: N l-ẵ-ề-ỹt-k . (Nếu nơi ở có Tam bảo thì thiện căn tăng trưởng.) - Biểu thị hai việc có quan hệ về thời gian. Thí dụ:

Vũ chỉ tắc thiên dĩ vãn.
(Mưa tạnh thì trời đã chiều.)
- Biểu thị quan hệ chuyển chiết.
Có thể dịch: lại, thì lại, nhưng lại. Thí dụ:
^ ÌÈ . o

Dục tốc tắc bất đạt.
(Muốn gấp thì lại không đạt.) b. Hệ từ
Có thể dịch: là. Thí dụ:
ỉ t M o
Thử tắc quả nhân chi quá dã.
(Đó là lỗi của quả nhân(1).)
CẾPhó từ
Tùy trường hợp mà dịch. Thí dụ:
- M à lại
B i Ạ á m *] ty ’ n o
Phỉ đông phương tắc minh,
N guyệt xuất chi quang.
(Chẳng phải phương đông [mặt trời mọc] mà lại sáng. [Đó là] ánh sáng của m ặt trăng mọc.)
- Có thể
Đ iểu tắc trạch mộc, mộc khởi năng trạch điểu?

(l) Quả nhân có nghĩa là “quả đức chi nhân” (= người ít đức), từ khiêm xưng của ôn g vua, do đó có thể giữ nguyên không dịch, hoặc dịch là ta, trẫm.

(Chim có thể chọn cây [mà đậu], cây sao có thể chọn chim?) - Liền o

Ngã thọ khổ thời, Phật tắc bạt tế ngã. (Lúc ta thọ khổ, Phật liền cứu vớt ta.) 2. ‘S à T ấ t

Chữ $sk chủ yếu được dùng làm phó từ, biểu thị sự tất yếu, cần thiết, chắc chắn. a. Phó từ - Biểu thị tất yếu. Tùy trường hợp, có thể dịch: ắt, ắt hẳn, tất, chắc chắn, bắt buộc

phải. Thí dụ: Ỉ r ế ỉ t ‘Sà o (Đệ ngũ thập nhị khóa)

Tiền nhân tất cảm hậu quả, hậu quả tất hữu tiền nhân. (Nhân trước ắt cảm quả sau, quả sau ắ t có nhân trước.) - ‘Sà liên dụng với ẤL, biểu thị sự tất yếu m ạnh mẽ hơn. Tất định\ chắc chắn, nhất định sẽ, nhất định phải. Thí dụ:

Phàm lợi nhân lợi vật giả, tử tôn tất định hiền thiện phát đạt.

(Phàm kẻ làm lợi ích cho người cho vật, con cháu nhất định sẽ hiền thiện phát đạt.) - dùng với -Jc biểu thị sự cần thiết. Tất yếu: cần thiết, cần phải, tất yếu. Thí dụ: Í& -lc o (Đệ lục thập tứ khóa) - '>£• dùng với biểu thị sự không cần thiết. Bất tất: không cần phải, cần gì phải. Thí dụ:

B ất tất hựu phục hành qui y lễ, phương vi qui y. {Không cần phải làm lễ qui y lại nữa, mổi là qui y-) - dùng với Ạ . > ịụ biểu thị ý không chắc. • VỊ tất: chưa chắc. Thí dụ: -M Ạ í& Ề k t o

Tích kim đĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ. (Chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc giữ được.) • Phi tất: không chắc, chưa chắc, không nhất định phải, không hẳn. Thí dụ:

y'Ả ° (Đệ tứ thập tứ khóa) * # ò & ìiỉ^ !Í7 4ầLệT4f, o N guyện hành B ồ-tát hạnh, cầu Vô thượng đạo giả,

phi tất xuất gia nhi hậu khả hành, tại gia diệc vô bất khả. (Người nguyện thực hành hạnh Bồ-tát, cầu đạo Vô thượng, không nhất định phải xuất gia thì mới thực hành được, tại gia cũng chẳng có gì là không được.) b. Liên từ Biểu thị giả thiết, có thể dịch: nếu. Thí dụ:

Tất năng hành đại đạo, hà dụng tại thâm sơn? (Nếu có thể thi hành đạo lđn, thì cần gì ở chôn rừng sâu?) 3. Tất íẾ là phó từ, biểu thị sự bao quát toàn thể. aể Biểu thị nhiều người hoặc nhiều sự vật cùng có một tính chất, trạng thái nào đó, hoặc cùng làm một động tác, hành vỉ nào đóả Có thể dịch: đều. Thí dụ: (Ế Â ị ĩệj o (Đệ lục thập khóa) ÌtĩẾ ^ỳyêử ịtĩệ , 1 f — -t~-H -Á ., TẺ J - ỉ o

Đương V iễn công sơ k ết xã thời, tức hữu nhất bách nhị thập tam nhân, tất thuộc pháp m ôn long tượng, nho tông sơn đẩu. (Vào lúc ngài Tuệ V iễn mới lập Liên xã, đã có

ngay 123 người, đều là những bậc pháp môn long tượng, nho gia sơn đẩu(1).) b. Biểu thị toàn bộ Có thể dịch: hết, hết thảy, tất cả. Thí dụ: f c & 3 & 4 è ì L & J Ỉ '] ì ệ - ả - & i . Ì - . i f i ầ ủ ì é^ í l i o (Đệ lục thập tứ khóa)

— Ệ- o (Đệ lục thập tam khóa)

í* M ^ '% / è JL o Ngô nhân nhất cử nhất động, thiên địa quỉ thần, chư Phật Bồ-tát, vô bất tất tri tất kiến. (N hất cử nhất động của chúng ta, trời đất quỉ thần, chư Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết hết, thây hết.) c. íố ^ Tất giai Tất giai là phức hợp hư từ do hai phó từ tất và giai đồng nghĩa liên dụng mà tổ hợp thành. Có thể dịch: tất cả, tất cả đều. Thí dụ:

(1) Long tượng: những con voi m ạnh khỏe nhất trong lo à i voi, chỉ những vị cao tăng có đầy đủ đức độ và thiền định. Sơn đẩu: Thái sơn và B ắc đẩu, chỉ người được thiên hạ cảnh ngưỡng.

Đ ại chúng văn thuyết, liễu nhiên kiến tính. Tất giai lễ bái. (Đại chúng nghe nói, thấy rõ tự tính. Tất cả đều lễ bái.)

Nhất thiết chư pháp, tất giai như mộng. (H ết thảy các pháp, tất cả đều như mộng.) d. ắằ Tất tâm Có thể dịch: hết lòng, dốc lòng. Thí dụ: to ũ v ìk it& .Ã ttỆ i, A 4 Ẽ .& , !& ỂỊ > ầ M o Công đáo V ân M ôn, nhưng đĩ Minh Không Tỳkheo vi đương gia, nhiên sự vô cự tế, tất thân tự kiểm điểm , tất tâm phách hoạch. (Ngài [Hư Vân] đến chùa Vân M ôn, vẫn đùng Tỳkheo Minh Không làm quản lý, nhuhg việc không kể lớn nhỏ, ắt đích thân tự xem xét, hết lòng trù liệu sắp đ ặtỗ) 4. H1] dùng vởi Tắc làm liên từ, tất làm phó từ, hoặc dùng liền nhau, hoặc dùng gián cách. a. Dùng liền nhau Thí dụ: o (Đệ ngũ thập nhị khóa)

Tắc: liên từ, nối hai phân cú có quan hệ giả thiết. Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho d ĩ ... vi.

€ o

[...] Hựu phục chí thành niệm Phật, cập niệm Quan
Âm, tắc tất khả tốc dũ.
[...] Lại chí thành niệm Phật và niệm B ồ-tát Quan
Âm, thì ắ t có thể m au lành bệnh.
Tắc: liên từ, biểu thị hai việc có quan hệ nhân quả.
Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho khả.
b. Dùng gián cách {tắc .ỆẾtất)
Thí dụ:
Kỳ nghiệp dĩ thành, tắc tương lai tất định yếu thọ địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh chi tam đồ ác báo dã. (Những nghiệp ấy đã thành, thì tương lai nhất định phải chịu ác báo vào ba đường địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh.) Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ nhân quả. Tất định: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho yếu thọ. ỉậ - i Ị . i ậ ' > IÍ7 ẻỉ& VÀ ÌỆ- i Mị

ì o

Nhược đại thông gia, tắc Thiền Tịnh song tu, nhi tất đĩ Tịnh Độ vi chủ. (N ếu là người rất thông đạt, thì Thiền Tịnh song tu, nhưng cần phải lấy Tịnh Độ làm chính.) Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết. Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho d ĩ ... vi. 5. $'] dùng vổi Tắc làm liên từ, tất làm phó từ. Thí dụ:

íẾ -& ^ r ĩĩ7 o

Kỷ nhược tự tri, tắc thiên địa quỉ thần Phật B ồ-tát đẳng, vô bất tất tri chi nhi tất kiến chi hĩ. (Nếu mình tự biết, thì trời đất, quỉ thần, Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết hết và thấy /ỉế/ử) Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết. Tất: cả hai chữ tất đều là phó từ biểu thị toàn bộ, chữ tất trước tu sức cho động từ tri, chữ tất sau tu sức cho động

từ kiến. 6. Ặ & dùng với M T ấ t... tắc (= nếu ... th ì...) là cách thức cố định do liên từ tất và liên từ tắc trước sau hô ứng cấu thành. Thí dụ:

Tất đĩ hiền, tắc Khứ T ật bất tiếu. {Nếu chọn người hiền, thì Khứ Tật này chẳng hiền.)

f ệ 1 ê ỷệ r £ 4 ề , w tặ 4 M f, $ > & m t# J L - ^ c t s U ề 18 0 # # # !* * & ,

B ệ i r ậ ằ ì ỉ ỉ ^ e , 7 c - ^ £ o - á r £ & * W 8 L i í ậ . ,

J L - M t J t ỉ k £ o í ^ - t - i L , # A & -fêr

;fcJM&-> 4 S & J t . o & Ễ ề > ó 4 & * ^ - M c * 4 £ tjỉi$ p * & # > ằfc I I #

4 í £ í '}H , Ề t ì ấ - ế - # '# - H ẩ r o B W & ' f ,' . ; ỗ ^ _ h i c * ^

ì ậ # - ^ i M f e - * £p X ẩ t í Ề - c o $ m i i £ - % -g -iÉ :»

^ £ p # r# L > 7 5® igỊìằiM W ìL , Ậ~vfi ^ o

4) A J Ỉ , X H M M M L ì t . tâtm -ệ-, » & &w@. - l ĩ ^ - N ,^ ìl# iâ . I I Ắ # . i t t « , 4 * a $ i& jt J ế à . -M m iẶ iiỀ y p k . * M Ũ M í£ # . >i t - t - 4 ^ . ỉấ i£ 4 r£ o 0 ệ ^ f Ẩ T ^ f f ậ . f^ ỹ ']J iir> & & # * & M , & 0 i : £ # x & o Ìỉ I H - ^ ĩbI Ì Ị » ^ j i í iíj-ỉ$ - o -Ị“ » f :£ .* ^ B ^ iíi > Ỷ T ^ ^ H l ỉ o

a j H f / 3 í * ĩ ẽ i M * # i t ỉ , ;& f - .H - if # & o #

-Ế -4 ^ &)Ì4 L ;fc * 8 # £ . £ f & & & o # -? -Ì - f , & # § “& . o P I T ^ I Ắ . ffl $'] > -ặr�Ǎj ’ > ì ệ ì ấ - ^ Â i t » «Í71#JL ề -Â i ế . 3 ^ * ^ * * * + * * fầ # & á o Ắ x # iầ ìe ,f - , ^5^- -f- — o Ì& X 13& & . o

o * IU 8 L frÃ ĩM M I > M F -» J ầ r& 2 -Q . < ế r* ìí« , Ỉ T « L . 4 U * * .* , ¥ #

' J ' Ĩ H M ^ : & Ố , j £ j f c B ệ j i '] # i i j & , ^ ì i > ^ ÌA Ậ ^ tíU !, Ắ #- o

I. PHIÊN ÂM Đ Ệ LỤ C THẬP NGŨ KHÓA

ĐƯỜNG Sơ PHẬT PHÁP CẬP HUYỀN TRANG DU Ấ n

Tùy Dượng Đ ế thất đức, quần đạo phong khởi, Hữu Đường thừa mệnh, tứ duy khuyếch thanh, Phật pháp tế thử diệc trình nhâ't dị thái. Đương Vũ Đức nhị niên, chiếu y Phật c h ế ư chính ngũ cửu nguyệt cập nguyệt chi thập trai nhật cấm hành hình đồ điếu, vĩnh vi quốc thức. Thời H uyền Trang xuất gia dĩ lục niên hĩ. Huyền Trang Pháp sư tục tính Trần, Y ển Sư nhân, huynh Trường Tiệp tiên xuất gia. Sư niên thập tam, diệc nhập Lạc Dương Tịnh Độ tự xuất gia, tựu C ảnh Tuệ thính Niết-bàn kinh, ư Nghiêm Pháp sư thọ Nhiếp Đ ại thừa luận, lệnh danh túc trứ. Vũ Đức nguyên niên dữ huynh nhập Trường An, tầm phó Thành Đô, tựu Đ ạo Cơ, Bảo Thiên nhị Sư học N hiếp luận, Tỳ-đàm, tựu C hấn Pháp sư

thính giảng Phát trí luận. Ngũ niên thọ cụ túc giới, hựu tập luật bộ; ký nhi vãng Kinh Châu giảng Nhiếp luận, Tỳ-đàm; vãng Tương Châu yết Tuệ Hưu; trú Triệu Châu thọ Thành thật ư Đ ạo Thâm; tầm nhập Trường An, tựu Đ ạo Nhạc học Câu-xá luận. Thời hữu Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đại đức, danh quán thượng kinh, thiên giảng Nhiếp

Đại thừa luận, Sư hựu tựu thính chi. Nhiên dĩ c h i/1* Sư các tông dị đồ, thánh điển diệc hữu ẩn hối, b ất tri sở tùng, nãi dục Tây du đĩ minh chi, biểu thỉnh b ất hứa. Sư bất vi khuất, Trinh Quán tam niên (tức Dân nguyên tiền nhất nhị bát nhị niên) bát nguyệt, thượng vạn lý cô du chi đồ, bị thường gian tân, kinh tây phiên chư quốc, nhất bách hựu tam thập, duyên đồ nguy hiểm , điểu đạo nan thông, luyên nham viên thạch, tạc bích vi thê, đồ trung bị đạo, phược nhi dục phanh giả lũ lũ. Chí Trinh Quán thất niên thủy đạt Ấn Độ, ư bỉ lữ hành cầu học, đông tây bôn trì, đạt thập niên chi cửu, Phạn văn kinh điển, thông đạt giả đa. Thời Giới H iền tòa hạ nhị thiên dư chúng, Sư liệt thượng thủ, do thị thanh dự viễn dương, Giđi N hật Vương tôn kính VƯU ân. Trinh Quán thập thất niên hồi quốc, nhưng do Thiên Sơn nam lộ. Thập cửu niên để Trường An, Thái Tông sắc văn võ quan liêu nghinh ư sổ thập lý ngoại, quần chúng hoan

(1> Bản chữ Hán in sai là 1ẩ' pp chí Sư, chúng tôi theo văn cảnh mà sửa chữ chí thành chữ icề chư. Phải là “chư S ư ” m ới có nghĩa.

nghinh như ngộ Di-lặc hạ sinh, chí bất đắc tiền tiến, đình ư biệt quán. H ậu tương sở tê hồi kinh điển dịch xuất, thành thiên tam bách dư quyển. Thực cổ kim tuyệt tỷ chi đại phiên dịch gia, đại m ạo hiểm gia dã. Đ ệ tử tam thiên, đạt giả bách số, thịnh tỷ Khổng Tử. M ôn hạ dĩ Khuy Cơ, V iên Trắc, Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tình M ại đẳng vi thủ, nhi dĩ Khuy Cơ vi chính hệ, hiện kim lưu hành chi Duy thức luận thập quyển tức Trang dữ Khuy Cơ sở nhữu thành giả d ã ử Cơ hựu tác thuật ký đẳng, quyển số bách dư, bộ nhị thập nhị. Khuy Cơ hựu viết Từ Ân, cái trụ Từ Ân tự dã. Trung Quốc hoằng Pháp Tướng Duy Thức giả, do lai thịnh hành, đãn chí H uyền Trang, Khuy Cơ nãi đại thành yên. H uyền Trang tịch ư Cao Tông Lân Đức nguyên niên, p h ế triều tam nhật, liệm dĩ kim quan ngân quách, ngũ hạ ngự trát, bao tuâ't tang sự, hội táng giả bách dư vạn nhân, sở dĩ kim nhân m ạc bâ't tri hữu Đường Tăng dã. Đường sơ Phật pháp chi truyền bá ngoại địa, Trinh Quán thập ngũ niên sơ hữu V ăn Thành công chúa truyền nhập Tây Tạng. N hật nhân lai Hoa học Phật giả, Tùy thời cẩn hữu T iểu Dã M uội Tử vi thủy, chí thử thời tắc hữu Đ ạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đ ạt đẳng đa nhân lai Đường tùng Trang, Cơ học.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 65

PHẬT PHÁP THỜI S ơ ĐƯỜNG

VÀ HUYỀN TRANG ĐI SANG Ấ n đ ộ

Tùy Dượng Đ ế (601 - 617) thất đức, các nhóm trộm cướp nổi lên như ong, nhà Đường thừa mệnh trời, dẹp yên bốn phương, Phật pháp gặp thời thế ấy cũng bày ra một sắc thái đặc dị. Vào năm Vũ Đức 2 (619), [Cao Tổ] ra lệnh theo Phật chế vào tháng giêng, tháng 5, tháng 9 và 10 ngày trai mỗi tháng cấm hành hình, giết súc vật, đánh bắt cá, vĩnh viễn là quốc pháp. Lúc bấy giờ Huyền Trang xuất gia đã 6 năm rồi. Pháp sư Huyền Trang họ Trần, người huyện Yển Sư (tỉnh Hà Nam), người anh là Trường Tiệp xuâ't gia trước. Năm 13 tuổi, Sư cũng vào chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương xuất gia, theo C ảnh Tuệ nghe giảng kinh Niết-bàn, thọ học Nhiếp Đ ại thừa luận với Pháp sư Nghiêm, lúc đó Sư đã sớm nổi tiếng. Vũ Đức năm đầu (618), Sư cùng người anh vào Trường An, rồi đến

Thành Đô, theo hai Sư Đạo Cơ (? - 637), Bảo Thiên học Nhiếp luận, Tỳ-đàm, theo Pháp sư Chấn nghe giảng Phát trí luận. Năm Vũ Đức 5 (622), thọ giới cụ túc, lại học luật bộ; sau đó đi Kinh C hâu giảng Nhiếp luận, Tỳ-đànr, đi Tương C hâu tham y ết Tuệ Hưu (548 - ?); dừng lại Triệu Châu học Thành thật luận với Đ ạo Thâm; rồi vào Trường An, theo Đ ạo

Nhạc (568 - 636) học Câu-xá luận. Thời đó có hai Đ ại đức Pháp Thường (567 - 645), Tăng B iện (568 - 642) danh tiếng trùm khắp kinh đô, chuyên giảng Nhiếp Đại thừa luận, Sư lại theo hai vị này nghe giảng. Nhưng vì các Sư mỗi tông đường lối khác nhau, thánh điển cũng có chỗ sâu kín, không biết theo ai, bởi vậy muốn đi sang Tây Trúc để mong được sáng tỏ, dâng biểu xin đi nhưng triều đình không cho. Sư không chịu khuất phục, tháng 8 năm Trinh Quán 3 (629) (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1282 năm), một mình dấn bước trên con đường vạn dặm, nếm đủ mọi gian khổ, đi qua 130 nước ở phía tây, đường đi hiểm nguy, chỉ chim bay mới qua được, buộc dây vịn đá, đục vách núi làm thang, dọc đường nhiều lần bị bọn cướp bắt trói định làm thịt nấu ăn. Đến năm Trinh Quán 7 (633) mới đến Ấn Độ, ở đó Sư đi các nơi cầu học, bôn tẩu đông tây, lâu đến 10 năm, thông hiểu nhiều kinh điển tiếng Phạn. Bây giờ dưới tòa của Giới H iền(1) hơn hai ngàn đồ chúng, Sư đứng vào hàng thượng thủ, đo dó danh tiếng truyền xa. Giới Nhật Vương(2) rất mực tôn

(1) G iới H iền (Silabhađra): Đ ại luận sư Ấ n Đ ộ, sông vào khoảng th ế kỷ VI - VII, trụ trì chùa N a-lan-đà, hoằng truyền g iá o nghĩa Duy thức. <2) G iới N hật Vương (Silãditya): Q uốc vương nước Y ết-nhã-cúc-xà (Kanyakubja) ở Â n Đ ộ, sống v ào khoảng th ế kỷ VII. Trong thời gian Pháp sư H uyền Trang du học ở đó, nhà vua cử hành Đ ạ i hội V ô -g ià, thỉnh N gài thuyết giảng giáo nghĩa Đ ại thừa.

kính. N ăm Trinh Quán 17 (643), Sư về nước, vẫn do con đường phía nam Thiên Sơn(3). N ăm 19 (645) về đến Trường An, Thái Tông ra lệnh các quan văn võ đón rước Sư ngoài m ấy chục dặm, quần chúng hoan nghinh như gặp Di-lặc hạ sinh, đông đến nỗi không tiến lên được, phải dừng lại ở biệt quán(4). Sau Sư đem các kinh điển mang về dịch ra, được hơn 1300 quyển. Thật là nhà đại phiên dịch, nhà đại m ạo hiểm xưa nay không ai sánh kịp. Đ ệ tử ba ngàn, sô" người thông đạt lên đến cả trăm, thịnh ngang với Khổng Tử*5*. Đứng đầu môn đồ là Khuy Cơ (632 - 682), Viên Trắc (613 - 696), Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tĩnh M ại, mà Khuy Cơ được cho là chính hệ, Duy thức luận 10 quyển lưu hành hiện nay là bộ luận do Huyền Trang và Khuy Cơ đồng biên soạn. Cơ lại soạn thuật ký v.v..., hơn trăm quyển, 22 bộ. Khuy Cơ còn gọi là Từ Ân, vì trụ trì chùa Từ Ân. V iệc hoằng truyền Pháp Tướng Duy Thức ở Trung Quốc, trước giờ thịnh hành, nhưng đến H uyền Trang, Khuy Cơ mới đại thành. H uyền Trang thị tịch vào Lân Đức năm đầu (664) đời Cao Tông, nhà vua bãi triều ba ngày, liệm bằng

(3) N úi T hiên Sơn chia ngang tỉnh Tân Cương, con đường m ặt núi phía bắc g ọ i là T hiên Sơn bắc lộ, con đường m ặt núi phía nam g ọi là T hiên Sơn nam lộ. <4) B iệt quán: chỗ vua tạm nghỉ khi đi ra ngoài kinh đô. <5) Khổng Tử có ba ngàn học trò, 72 người trong s ố đó được liệ t vào bậc h iền g ọ i là “thất thập nhị h iề n ”.

quan vàng quách bạc, năm lần gửi ngự trát, chu cấp việc tang, đến dự lễ mai táng hơn trăm vạn người, vì th ế ngày nay chẳng ai không biết có Đường Tăng. V iệc truyền bá Phật pháp ra nước ngoài vào đầu đời Đường, năm Trinh Quán 15 (641) trước tiên có công chúa V ăn Thành truyền vào Tây Tạng. Người N hật đến Trung Hoa học Phật pháp, đời Tùy chỉ có T iểu Dã Muội Tử là người đầu tiên, đến thời này thì có nhiều người như Đ ạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đ ạt v.v... đến Đường (tức Trung Quốc) theo học với Huyền Trang và Khuy Cơ.

III. NGHĨA TỪ

% hữu: Jà trợ từ dụng tại danh từ tiền, như Ngu viết Hữu Ngu, Đường viết Hữu Đường (trợ từ dùng trưđc danh từ, như nhà Ngu gọi là Hữu Ngu, nhà Đường gọi là Hữu Đường). hựu: dụng tại chỉnh số dữ linh số chi gian, tương đương ư hựu (dùng ở giữa số tròn và số lẻ, tương đương với chữ X. [= lại] - không dịch, như — 'ÉT -H- nhất bách hựu tam thập [= 130], “nhất b á ch ” là chỉnh số, “tam th ậ p ” là linh sô"). tứ duy: 1. ÌH

'tÍL vị lễ nghĩa liêm sỉ vi trị quốc chi tứ cương dã (gọi lễ, nghĩa, liêm , sỉ là bốn giềng môi của việc trị nưđc - bốh giềng mối) 2. jịL $ Ị iệj V3 Kặ-tÌL đông tây nam bắc tứ ngung dã (bốn phương đông, tây, nam, bắc). khuếch: 1. 3^-ìỊl đại dã (lớn) 2. không dã (rỗng không, trống không). khuếch thanh: -ỈỆ ỆỆ M -ỈỀ tảo đãng vô di (quét sạch không để lại thứ gì - quét sạch, dẹp hết). tầm: tùy tức (liền, ngay, lập tức), Ầ. bất cửu (chẳng bao lâu, rồi). thượng kinh: kinh đô chi thông xitìig (gọi chung kinh đô). hối: 1. A -Ề i nguyệt tận dã (ngày nguyệt tận, ngày cuối tháng âm lịch) 2. dạ dã (đêm), hôn dã (tối) 3. vi dã (kín).

EỈ'0Ậ ẩn hối: bất hiển trứ (không rõ ràng).

%) iH điểu đạo: ^ > 'ỉt %- vị tuấn hiểm chi xứ, cẩn hữu phi điểu chi đạo dã (gọi nơi cheo leo hiểm trở, chỉ có đường chim bay). tỆ ỉuyên: /fậ -tỈL. hệ dã (buộc, ràng buộc với nhau).

luyến-. ^ quyền khúc bất năng thân dã (nắm tay cong lại không duỗi ra được - co quắp). viêm 1. khiên dẫn dã (dẫn, kéo) 2.

ÌỀ: dẫn chứng (viện dẫn, dẫn chứng). Theo nghĩa này cũng đọc viện. viện: cứu trợ (cứu giúp). Ệề- tạc: 1. 'Ệ xuyên mộc dã (đục gỗ) 2. Ấ j 'Ệ ^ ẸJ H - phàm xuyên vật giai viết tạc (phàm đục các vật đều gọi là tạc) 3. ỹ xuyên mộc chi khí dã (đồ dùng để đục gỗ - cái đục). $ệ- phược: Ạ-tỈL thúc dã (bó, buộc), VẰ ỈỂL - ^ aỊl đĩ thằng triền nhiễu chi dã (dùng dây quấn quanh m ột vật gì (bó, buộc, ràng buộc). phanh: ^ chử dã (nấu). MrMr lũ lũ: 'Ệ'm Ệ' thường thường (thường, thường hay, luôn luôn, nhiều lần). 'ỳ ' tê: tê tục tự (tục tự của chữ ^ tê) (xem nghĩa của chữ này ở bài 41). quan: 'ề tỵ * liệm thi chi cụ dã (đồ vật để liệm xác chết - cái áo quan, cái hòm). $ p (ị ị) quách: ngoại quan dã (cái áo quan ở bên ngoài - cái quách để bọc ngoài áo quan). 'Ịìk tuất: 1. líu dã (buồn rầu) 2. ’ M-tỈL cứu dã, chẩn dã (cứu giúp) 3. cố dã (đoái nghĩ tới).

IV. NGỮ PHÁP

PH Ó TỪ

Phó từ -Ệ- dùng trước động từ, biểu thị thời gian việc sau xảy ra cách việc trước không lâu. Có thể dịch:
chẳng bao lâu, rồi.
Ở Đệ lục thập ngũ khóa, phó từ tầm được dùng hai
lần:
Tầm biểu thị thời gian việc sau "phó Thành Đô " xảy ra cách việc trước "nhập Trường A n" không lâu.

Tầm biểu thị thời gian việc sau "nhập Trường A n" xảy ra cách việc trước "trú Triệu Châu thọ Thành thật ư Đ ạo T hâm " không lâu. M ột thí dụ khác: l ệ í l ĩậ ìL , tíL Ị£ $ L & * o

Nam Dương Lưu Tử Ký, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên thân vãng, vị quả, tầm bệnh chung.

(Ông Lưu Tử Ký ở quận Nam Dương, là bậc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự đi tìm nơi đó, chưa tìm thấy, rồi bị bệnh mà mất.)

SEM

lí* 1^7 là phức hợp hư từ, do phó từ và liên từ 1^7 tổ hợp mà thành. Dùng làm phó từ, đứng trước vị ngữ hoặc đứng đầu câu, biểu thị một việc xuất hiện không lâu sau m ột việc đã xảy ra trước. Có thể dịch: không bao lâu sau thì, ít lâu sau thì, rồi thì, sau đó, về sau. 1. Đứng trước vị ngữ Thỉ dụ:

> ỈS 'Ễ' ° (Đệ lục thập ngũ khóa)

^ o

Sở Thành Vương đĩ Thương Thần vi thái tử, ký nhi hựu dục trí công tử Chức.
(Sở Thành Vương chọn Thương Thần làm thái tử, ừ lâu sau lại muốn lập công tử Chức.)
2. Đứng đầu câu
Thí dụ:
o " S tlS rỉíM L o Toại trí Khương thị vu Thành Dĩnh, nhi thệ chi viết: "B ất cập hoàng tuyền, vô tương kiến d ã ." Ký nhi hối chi. (T hế rồi [Trịnh Trang Công] an trí bà Vũ Khương ở Thành Dĩnh, và thề rằng: "Không xuống suối vàng, không gặp lại nữa. " Không lâu sau lại hối hận.)

1. Động từ Đ ộng từ thường dùng với hai nghĩa sau đây: aề Đến, đi đến, tiếp cận Với nghĩa này, theo sau là m ột danh từ chỉ người hoặc nơi chốn nhắm đi tới, muốn tiếp cận. Sau danh từ này có thể có động từ để chỉ mục đích của việc đi đến hoặc tiếp cận ấy.

tJù + danh từ chỉ người / nơi chốn + động từ (nếu có)

- Tựu + danh từ chỉ người Trong Đ ệ lục thập ngũ khóa có năm lần dùng theo cách này:

ắt danh từ chỉ người động từ + tân ngữ

« Íả -M M „

ĩt o ắt iJL it-ắ r 0

ìi [ỳ ầ t , í# # ệ — £ .íl] H 4l 0

(1) “Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đ ại đức” tỉnh lược vì đã có ở trước, nên tựu và thính chi đi liền nhau. Đ ại từ chỉ chỉ Nhiếp Đại thừa luận. - Tựu + danh từ chỉ nơi chốn

danh từ chỉ nơi chốn

ắt Jầ (1) ìkj ỹ b iầ (2) it & (3) fJù (4) ìl (5)

(1) > — Mt ơ > Ỳầ o s ư tựu tòa, nhất khải khẩu, tức thao thao bất tuyệt.

(Sư lên tòa, vừa mở miệng, liền thao thao bất tuyệt.)

(2) , ^ 4 - 4 ^ # # ? Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà trạch yên? (Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?)

(3) & & % ,%] Í'J c

Kim tựu lệ tắc lợi. (Gươm dao m ài [tiếp cận đá mài] thì sắc bén.) (4) + ^ o

Ngã nhị thập ngũ niên hĩ, hựu như thị nhi giá, tắc tựu mộc yên. (Thiếp đã 25 tuổi rồi, lại như th ế [đợi 25 năm nữa] mới lấy chồng, thì vào hòm thôi.)

(5)ả -É ìề & ỉầ t>

H oàng hậu hoàn tiện tọa, công chúa dĩ hạ nãi tựu vị. (Hoàng hậu trở lại liền ngồi, từ công chúa trở xuống mới đứng vào chỗ của mình.)

bề Nên, xong, thành tựu Thí dụ: Ỉ L itJ L o

Tam quật dĩ tựu. (Ba cái hang đã đào xong.) à k liítt& ỉặ . o

Hà hải bất trạch tế lưu, c ố năng tựu kỳ thâm.
(Sông biển không chê dòng nước nhộ, nên mới có thể thành sâu.) 2ề Giổi từ
Có m ấy nghĩa thường gặp sau đây:
a ếT heo
Thí dụ:
Ẻ t i Ệ i S t _ t-1^7 & (Đệ lục thập nhị khóa)
^ (Đệ tứ thập tứ khóa) b. Tại, ở
Thí dụ:
Tựu hậu sơn thượng khởi tiểu ốc.
('Ở núi sau dựng lên ngôi nhà nhỏ.)
3. Phó từ
Biểu thị động tác phát sinh ngay. Có thể dịch:
ngay, liền. Thí dụ:

ỶÀ# f ‘\ề > tJùS£-jfcjỀ H ử M ỗi dĩ sở ngộ, ÍỈÍH chính ư Hư Sư. (Mỗi khi [Sư] ngộ được điều gì, liền đem chất chính với Pháp sư Hư.)

Y ếu khứ tựu khứ, yếu lai tựu lai. (Muốn đi liền đi, muốn đến liền đến.)

H tn+ tnI I

1*1 > ẩ£ ì £ ^ ~ F :

( )

M t# . A í i l â t c B à llj ^ o

(6) ££#*=$» • t t » E ĩ;f0 # * ? o

O fc)flU !e iM lirS M H k ^ . & y > - Ỉ .Ỉ M . ịÌ J ậ ,k & > G Ầ L đ & to

Ỉ b ^ - K , ỷ^tềA^ÊLĩệjìlj n w Ằ # j ã - 4 " ° (ì ì t ầ ế L -ề rậ y i-H --^ o)

(-) # & ĩ - ịS- á^i 'ỊỆ /ỉr ^ ,Ềí tti > iềj ^ Ẫ Ý o a * n r ìL ề > r ệ] m A > ^Ị » i ế ỉ f e “ ^ 4 £ > M M í h W $L fr#4ĩ, & Ặ & , n A ĩế ầ tầ r 4 lw & , ± iậ j£ .m m o tbrtìề-ỉcìĩ&ệíỉm ’ %&*>Àkjầ> iG&k f l n & ị f & Á à t f â B “£ f i L g - ệ l # t ' £ , B ệB ệM M £> % \tiế ầ ìk o ” tiè d t > Í M S Ắ # ế # i H b ỹ í r o)

(-=-) ÍỀH ậ ^ ií'^ 'íjj'^ -£ k 0 ệrlèj ^ íả" P l^ -^ -ậ r o F È M -t- i # 4 - > i -H-§#-§: o » 5Ì' 'Ểk-iềj Ạ- ị*Ér^~ o

(E9)

t 4ểL ic m ệ M B ệ , f t f ệ # t f à > &Â> ìru 4 l# , ỊặỊ& aạ& ^tb o i f i £ $, iể u ? # #]. ^

^ o iậ iíM r * . ^ r ầ > ã £ J Ị & ã « 5 M r * . * l ĩ o 5 M N * J 4 t . *L

& - ẩ r á . J U £ * M f c Â * . i |t * f ả ỉ . o j & 's r J L - & * £ -

4 99

(i) » 4Ì ố ^ -4 -» àM P — -Ị-JL 4 -, 4 = .+ # 0 , l ệ Ạ # i Ỉ J M ^ i - Ị - 7 T - ề | ỉ , — -g -^ --t- & , #]tbifcaMP*ỈMậ.HJk» & -£ * £ * -& & & > £:& , & — * ? ;§ -. *R-T

(ỳ ?) 5 L £ 4 ^ £ , 1 | , *M f, t^-M ^H M t. o # £ *H *»] £ M £ J L M g ^ V : “ * ứ f-tb ? ” -f : “ & ili x * ậ , « ® >t o& # -f^ > X L & t? o ” J M .B ỳ jN Ũ - A - o — A ^ H ? : “f-f-fẢ -£, M P è^ab í t ầ ^ Ắ ? ” 2p o ;iư 5 # ^ - ^ 0 & & # ftíJ L # , ^ 4 ^ ’

|Ệ PHIÊN ÂM
ĐỆ LỤC THẬP LỤC KHÓA
ĐƯỜNG CAO TÔNG THỜI CHI
PHẬT PHÁP ĐỒNG THỜI CẠNH HƯNG

Cao Tông thời chi Phật pháp, ư H uyền Trang chi Duy Thức ngoại, các tông diệc đồng thời cao xướng, tư thuật ưhạ :

(Nhất) Luật tông Thị thời hoằng Tứ phần luật giả hữu tam gia: (Giáp) Chung Nam sơn Đ ạo Tuyên Luật sư, trứ Hành sự sao đẳng tứ thập dư quyển, dung hội Đ ại thừa T iểu

thừa, lập vi V iên tông giới thể, dĩ Duy thức nghĩa giải chúng luật, thử cái Đ ạo Tuyên tằng trợ Huyền Trang dịch trường chi sở trí. V iết Nam Sơn tông. (Ất) Pháp Lệ tằng nghiên cứu Thành thật luận giả, xướng giới thể phi sắc phi tâm , viết Tướng Bộ tông. (Bính) Hoài Tô" tằng tùng H uyền Trang học Câuxá, Bà-sa, chủ trương giới thể vi sắc pháp, viết Đông Tháp tông. Thử tam tông, cửu hậu cẩn Nam Sơn tông lưu truyền chí kim. (Đạo Tuyên tịch Huyền Trang hậu tam niên.) (Nhị) Thiền tông Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền pháp ư Huệ Năng, diệc tại Cao Tông Hàm Hanh tam niên. Huệ N ăng bản nhất mục bất thức đinh chi Lĩnh Nam tiều phu, thung mễ tài bát nguyệt, toại xuất “Bồ-đề bản vô thụ - Minh kính diệc phi đài - Bản lai vô nhất vật - Hà xứ nhạ trần a i? ” chi kệ ngữ, thọ Phật chánh pháp nhãn tạng. Thử phi quá khứ chi Bồ-đề thâm chủng, yên năng như thị chi tốc, nhi năng sử hoa khai ngũ diệp, vi Thiền tông tuyệt vô cẩn hữu chi vĩ nhân tai? (Dữ Huệ N ăng đồng môn chi Thần Tú tiên xuất kệ viết “Thân tự bồ-đề thụ - Tâm như minh kính đài - Thời thời cần phất thức - V ật sử nhạ

trần a i.” Thử kệ liệt ư Huệ N ăng giả, cố đãn vi bàng hệ truyền ư Bắc phương.) (Tam) N iệm Phật tông Thiện Đ ạo diệc ư thử thời cao xướng N iệm Phật pháp môn ư Trường An. Tả Di-đà kinh thập vạn dư quyển, họa Tịnh độ đồ tam bách dư bích. Kỳ tịch chi niên, diệc tại Cao Tông Vĩnh Long nhị niên. (Tứ) Hoa Nghiêm tông Hiền Thủ nguyên danh Pháp Tạng, sinh ư Huyền Trang qui quốc tiền nhị niên, hậu Huyền Trang dịch kinh thời, Tạng tằng ư dịch trường đương bút thọ, chứng nghĩa, nhuận văn chi nhiệm, nhân kiến giải dị nhi xuất. Cao Tông băng, Vũ Hậu xưng chế, tự hựu cải quốc hiệu Chu, khiển sứ chí Vu Điền nghinh Thật-xoa-nan-đà lai dịch bát thập Hoa Nghiêm. Thời Vũ Hậu thỉnh Tạng giảng chi, giảng chí Hiền Thủ phẩm, Vũ Hậu phả hữu sở cảm, nhân chi tứ Tạng hiệu Hiền Thủ Đại sư. Hiền Thủ phán giáo, đại dị Huyền Trang, thả biếm Duy Thức vi Đại thừa chung giáo. Thử khả kiến kỳ bất dung ư Huyền Trang dịch trường chi do lai dã. Hiền sớ Hoa Nghiêm chí nhị thập dư quyển toại tịch, thời tại Duệ Tông Tiên Thiên nhị niên. (Ngũ) Nghĩa Tịnh Tam Tạng chi cầu pháp Thiên Trúc, vãng tự Cao Tông H àm Hanh nhị niên, qui thị Vũ Hậu Thánh Lịch nguyên niên, lữ Ân nhị thập ngũ niên, kinh tam thập dư quốc, qui lai dịch xuất kinh luận ngũ thập lục bộ, nhị bách tam thập quyển, biệt xuất Nam H ải ký qui truyện tam quyển, dữ H uyền Trang chi Tây

Vực ký, th ế xưng vi quan Ấn chi song nhãn kính. Nhược Nghĩa, Trang nhị Sư giả, chân khả vị vi cầu pháp bất đạn gian tân chi mô phạm dã. (Lục) Thiên Thai chi H àn Sơn, Thập Đắc, Phong Can tam phi thường tăng, diệc hiện ư thử thời. Đương Thai Châu Thứ sử Lư Khâu D ận vấn Phong Can viết: “Thiên Thai hữu hà hiền sĩ?” Can viết: “Hàn Sơn Văn Thù, độn tích Quốc Thanh. Thập Đ ắc Phổ Hiền, trạng như bần tử .” Dận chí Quốc Thanh lễ nhị nhân. Nhị nhân hát viết: “Phong Can nhiêu thiệt, Di-đà bất thức, lễ ngã hà vi?” Tức bả thủ đại tiếu, tẩu nhập Hàn Sơn, cánh bất qui tự. D ận nãi lục nhị nhân chi thi ca tam bách thủ truyền ư thế. Thử hoặc truyền chi thất thực, nhiên kỳ thi ca hiện tồn, siêu tuyệt tầm thường, phi văn nhân học tử sở năng ngụy tạo giả dã.

IIẾ DỊCH NGHĨA BÀI 66

PHẬT PHÁP ĐỜI ĐƯỜNG CAO TÔNG ĐỒNG THỜI ĐUA NHAU HƯNG KHỞI

Phật pháp đời Đường Cao Tông (650 - 683), ngoài tông Duy Thức của Huyền Trang, các tông khác cũng đồng thời hưng khởi, nay thuật dưới đây: l ửLuật tông Người hoằng truyền Tứ phần luật thời này có ba nhà:

a. Luật sư Đ ạo Tuyên (596 - 667) ở núi Chung Nam soạn Hành sự sao v.v... hơn 40 quyển, dung hợp cả Đại thừa và Tiểu thừa, lập làm giới thể(1) của Viên tông, dùng giáo nghĩa Duy Thức giải thích các luật, sở dĩ như vậy là vì Đạo Tuyên từng giúp việc phiên dịch tại dịch trường của Huyền Trang. Hệ phái của Sư gọi là Nam Sơn tông. b. Pháp Lệ (569 - 635) từng nghiên cứu Thành thật luận, đề xướng thuyết giới thể chẳng phải sắc chẳng phải tâm, gọi là Tướng Bộ tông. c. Hoài T ố (634 - 707) từng theo H uyền Trang học Câu-xá, Bà-sa, chủ trương giới thể là sắc pháp, gọi là Đông Tháp tông. Ba tông này, lâu dài về sau chỉ Nam Sơn tông còn lưu truyền đến nay. (Đạo Tuyên thị tịch sau Huyền Trang 3 năm.) 2. Thiền tông Ngũ Tổ Hoằng N hẫn (602 - 675) truyền pháp cho Huệ N ăng (638 - 713) cũng vào đời Cao Tông, năm Hàm Hanh 3 (672). Huệ N ăng vốn là người đốn củi không biết chữ ở Lĩnh Nam, vào chùa giã gạo chỉ mới 8 tháng, rồi đưa ra bài kệ: Bồ-đề vốn không cây Gương sáng chẳng phải đài

(1) G iới i thể: th ể tính củ a g iđ i, ch ỉ cô n g n ăn g n găn ngừ a những đ iề u sa i q u ây p h át sinh nơi tâm hàn h g iả sau khi thọ g iớ i, cũ n g là ý ch í phụng trì và n iề m tin đ ố i v ớ i g iớ i pháp.

Xưa nay không m ột vật Chỗ nào nhiễm trần ai? được thọ nhận Phật chánh pháp nhãn tạng. N ếu không phải đã gieo trồng sâu dày chủng tử Bồ-đề trong quá khứ, thì sao có thể nhanh chóng như thế, và sao có thể khiến m ột hoa nở năm cánh(2), thành bậc vĩ nhân hiếm có của Thiền tông? (Thần Tú [605 - 706], đồng môn với Huệ Năng, trước đó đưa ra bài kệ rằng: Thân tựa cây bồ-đề Tâm như đài gương sáng Luôn luôn siêng lau chùi Chớ đ ể dính bụi bặm. Bài kệ này kém hơn bài của Huệ Năng, nên Thần Tú chỉ là nhánh bên truyền ở phương Bắc.) 3. N iệm Phật tông Thiện Đ ạo cũng cao xướng pháp m ôn N iệm Phật ở Trường An vào thời này. Sư chép hơn 10 vạn quyển kinh Di-đà, vẽ hơn 300 bức bích họa Tịnh độ. N ăm Sư thị tịch cũng vào đời Cao Tông, năm Vĩnh Long 2 (681). 4. Hoa N ghiêm tông Hiền Thủ nguyên tên Pháp Tạng, sinh trước khi

(2) B ài kệ truyền pháp của Sơ T ổ T hiền tông B ồ-đ ề-đạt-m a có câu “Nhất hoa khai ngũ d iệ p ” (M ột hoa nở năm cánh). N ăm cánh chỉ năm đời của T hiền tông. N hất hoa: Sơ T ổ. N gũ diệp: Nhi T ổ Tuệ Khả, Tam T ổ Tăng Xán, Tứ T ổ Đ ạo Tín, N gũ T ổ H oằng Nhẫn, Lục T ổ H uệ Năng.

H uyền Trang về nước hai năm (643), sau này khi Huyền Trang dịch kinh, Tạng từng giữ nhiệm vụ bút thọ(3), chứng nghĩa(4), nhuận văn trong dịch trường, vì kiến giải bất đồng mà ra ngoài. Cao Tông băng, Vũ H ậu hành xử công việc của thiên tử, rồi lên ngôi vua, lại đổi tên nước là Chu, sai sứ đến nước Vu Đ iền nghinh thỉnh Thật-xoa- nan-đà (Siksãnanda, 652 - 710) về dịch kinh Hoa Nghiêm 80 quyển. Lúc bấy giờ Vũ H ậu thỉnh Tạng giảng kinh ấy, giảng đến phẩm Hiền Thủ, Vũ H ậu có nhiều cảm ngộ, nhân đó ban cho Tạng hiệu Đ ại sư Hiền Thủ. H iền Thủ phán giáo rấ t khác với H uyền Trang, lại chê Duy Thức là Đ ại thừa chung giáo. Đ iều này có thể thấy lý do Sư không dung hợp ở

dịch trường của Huyền Trang. Hiền chú sớ Hoa Nghiêm được hơn 20 quyển thì thị tịch, bấy giờ là năm Tiên Thiên 2 đời Duệ Tông(5). 5. Nghĩa Tịnh Tam Tạng (635 - 713) cầu pháp Thiên Trúc, đi từ năm Hàm Hanh 2 (671) đời Cao Tông, trở về là Thánh Lịch năm đầu (696) đời Vũ Hậu, ở lại V An Độ 25 năm, đi qua hơn 30 nước, sau khi về dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển, lại trứ thuật Nam Hải ký qui truyện 3 quyển, cùng với Tây Vực ký của H uyền

<3) Bút thọ: chức vụ ở dịch ữường, đảm nhiệm v iệ c nghe lời dịch từ Phạn văn ra Hán văn của dịch chủ, rồi ghi lạ i bằng Hán văn. (4) Chứng nghĩa: chức vụ ở dịch trường, đảm nhiệm v iệ c chứng minh văn nghĩa của Phạn văn. (5) T iên T hiên là n iên hiệu đầu tiên của Đường H uyền Tông, không phải là của D uệ Tông. Đ ại sư H iền Thủ thị tịch vào tháng 11 T iên T hiên năm đầu (712) đời H uyền Tông.

Trang được người đời gọi là “cặp kính để nhìn xem Ấn Độ Như hai Đại sư Nghĩa Tịnh và H uyền Trang thật có thể gọi là bậc mô phạm cầu pháp không ngại gian khổ. 6. Ba vị tăng phi thường Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can của tông Thiên Thai cũng xuất hiện vào thời này. Thứ sử Thai Châu lúc bấy giờ là Lư Khâu D ận hỏi Phong Can rằng: “Ở Thiên Thai có vị hiền sĩ n ào ?” Can đáp: “Hàn Sơn là Văn-thù hóa thân, ẩn tích ở Quốc Thanh. Thập Đắc là Phổ H iền hóa thân, hình trạng lam lũ .” Dận đến chùa Quốc Thanh lễ hai người. Hai người quát rằng: “Phong Can lắm lời, Di-đà đó mà không biết, lễ ta làm gì?” Rồi nắm tay nhau cười ha hả, chạy vào H àn Sơn, không trở về chùa nữa. D ận bèn sưu tập thi ca của hai người được 300 bài lưu truyền ở đời. Chuyện ấy có thể truyền không đúng sự thật, nhưng thi ca của hai người hiện còn, vượt hẳn tầm thường, không phải hàng văn nhân học giả có thể ngụy tạo được.

III. NGHĨA TỪ

ilẾ dung-. 1. ^ ĩJịL hòa dã (hòa hợp) 2. ìj§_-tịl. thông dã (lưu thông, dung thông) 3. đại minh dã (sáng rực). dung hội: 1. dung hợp (hòa hợp với nhau) 2. i l & d u n g hợp chúng thuyết nhi lý hội chi (dung hợp các thuyết để hiểu cho rõ ràng.)

mục bất thức đinh: cũng nói "“ X bất thức nhất đinh, bất thức tự dã (không biết chữ).

M- tiều: 1. thủ tân dã, thái sài dã (kiếm củi, đốn củi) 2. fv\ tiều phu chi giản xưng (gọi tắt của tiều phu - người kiếm củi).

Ệ t thung: 1. đảo mễ dã (giã gạo) 2. A> ị ặ - ^ *ri1? ^ - ị h phàm đảo giai khả vị chi thung (phàm đâm, giã đều có thể gọi là thung - đâm, giã). tài: 'Ỉí-^L cẩn dã (chỉ, mới chỉ).

p? đài: cũng viết 'Sr. 1. 7} 1^7 ỉsj quan tứ phương nhi cao giả dã (chỗ nhìn ra bốn hướng mà cao - cái đài) 2. i - thổ trúc chi cao đàn (cái đàn cao đắp bằng đất).

l è "é? kính đài: JfỊ ỸX Ệ iềỀ t^ề r^t dụng dĩ thừa kính liêm giả (vật dùng để đỡ lấy hộp gương - đài gương). M nhạ: ? | > tyả ỉ \ dẫn trước dã, chiêu dẫn dã (rước lấy, dắt dẫn).

tuyệt vô cẩn hữu: ^ cực thiểu (rất ít có, hiếm có). ịậỉỄ * phất thức: (phất: quét, phủi; thức: lau chùi) trừ khử trần ai (quét phủi, lau chùi bụi bặm).

iậ . lữ: ký cư dã (ỏ trọ), khách ký dã (ở nơi đất khách). '1^ đạn: 1. -ỉcĘĘt-tỊL úy nan dã (sợ khó) 2. 'HÍHỈL. cụ dã (sỢ, kiêng sợ). ịMÍĘÍ mô phạm : 1. c h ế khí chi m ẫu hình dã (khuôn m ẫu để c h ế tạo đồ dùng) 2. ỉ ỉ r Â t ^ t nhân dữ sự chi kham vi pháp thức giả (người và việc có thể làm khuôn phép)ỗ ÌĘ. độn: 1. iâ - & đào dã (lẩn trốn) 2. fÊ--ịr-*ỈLt ẩn khứ dã (trốn đời). pSị hát: 1. hô dã (hô, gọi to), P^r-tỈL. ha dã (hét) 2. 'ềt-lỈL ẩm dã (uống).

nhiêu thiệt: ỷ "ề* vị đa ngôn dã (nhiều lời, lắm mồm).

IV. NGỮ PHÁP

Đ Ạ I T Ừ - P H Ó TỪ

Ở phần ngữ pháp bài 36 đã đề cập chữ ^ trợ từ, ở đây nói cách dùng chữ ĩậị đại từ và phó từ.

1. Đại từ aề Thay cho người hoặc sự vật, đứng sau động từ làm tân ngữ. Trường hợp này, Mị được dùng như đại từ - Thay cho người. Thí dụ:

Chúng ố chi, tất sát yên-, chúng hiếu chi, tất sát yên. (Mọi người ghét một người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ghét chăng]; mọi người ưa thích m ột người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ưa thích chăng].) Đ ại từ yên thứ nhất thay cho chúng ố chi, đại từ yên thứ hai thay cho chúng hiếu chi, cả hai đều là tân ngữ của hai động từ sát. o Kiến hiền tư tề yên. (Thấy người hiền đức, nghĩ cách làm sao cho bằng người ấy.) Đại từ yên thay cho hiền, tân ngữ của động từ tề. - Thay cho sự vật. Thí dụ:

Ký ngộ yên, tắc tức sự thị lý. (Đã ngộ điều ấy, thì ngay nơi sự là lý.) Yên: đại từ, chỉ “lý sự viên dung” nói ở đoạn văn trước, tân ngữ của động từ ngộ.

bĘ.ĩậ làm kiêm từ

M » ìk ừ c (= tại đó, ở đó)

Đ ại từ yên cũng đứng sau động từ, nhưng không phải làm tân ngữ như ở trường hợp (a) trên đây, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chôn. Dùng như đại từ làm kiêm từ. Thí dụ:

ỉề ? r » o
Nãi chiết phó Chung Nam sơn, ư Chương Gia Ngũ
Đài hậu sơn Sư Tử Nham địa phương, kết mao cư yên.
(Bèn rẽ đến núi Chung Nam, chỗ núi sau Sư Tử
Nham của Chương Gia Ngũ Đài, làm nhà tranh mà ở tại đó.)
Nãi phần hương đảo viết: “Hương yên chỉ xứ, Sư sở qui yên. ” (Bèn đốt hương cầu khấn rằng: “Khói hương chỉ nơi nào thì [chân thân của] Sư về tại đ ó ”.) o Đông bại ư Tề, trưởng tử tử yên. (Phía đông bị Tề đánh bại, con trưởng chết ở đó.) c. .ĩậ chỉ người, vật, việc nói ở trước

^ + danh từ / từ tổ có tính danh từ

- Chỉ người

ỉ ệ .3 L t f L ì L % ., ịầ , > % & T .- ậ # - ? ?

Tuy thiên túng chi thánh, thượng tu hiền m ẫu hiền thê dĩ phụ trợ kỳ đạo đức, huống kỳ hạ yên giả hồ? (Dù bậc tài trí đạo đức rất cao, vẫn phải cần mẹ hiền vợ hiền để giúp đỡ về đạo đức, huống gì là hạng người ở dưới [bậc ấy]?) Yên = ư “thiên túng chi thánh” (từ tổ có tính danh từ). - Chỉ vật

a ^ . T ^ ỉ ằ * •

Tấn quốc thiên hạ m ạc cường yên.

(Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào m ạnh hơn.)

M ạc cường yên = m ạc cường ư Tấn.

ỷfci í ĩ ặ o

Tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên. (Trước kia cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi lại chết vì cọp, nay con tôi lại chết Vỉ cọp.) Tử yên = tử ư hổ.

- Chỉ việc

Sở vị tự lợi lợi tha, thiện m ạc đại yên.

(Điều gọi là tự lợi lợi tha, không điều thiện nào lớn hơn.)

Thiện mạc đại yên = thiện m ạc đại ư tự lợi lợi tha.

d. ^ có nghĩa là (= ở đây)

Dùng trong k ết cấu:

+ danh từ +

đ ể biểu thị ý giả sử. Thí dụ:

Kim hữu nhân yên, gian hùng khí diễm túc đĩ đồ thán ư nhân nhi phản bất cảm vi giả, đĩ hữu địa ngục báo ứng. (Giả sử có người [Hoặc: Nay có người ở đây] gian hùng khí th ế hung dữ, có thể làm cho người ta khốn khổ, mà trái lại không dám làm , vì có địa ngục báo ứng.) đảĐại từ nghi vấn - Thay cho người Làm tân ngữ, đứng trước động từệ Có thể dịch: ai. Thí dụ:

Trang Công bệnh, tương tử, vị Quí Tử viết: “Quả nhân tức bất khởi thử bệnh, ngô tương yên trí hồ Lỗ quốc?” (Trang Công bệnh, sắp mất, hỏi Quí Tử rằng: “Quả nhân nếu không qua khỏi bệnh này, thì ta sẽ giao nước Lỗ cho a i? ”) - Thay cho sự vật • Làm tân ngữ, đứng trước động từ. Có thể dịch: gì. Thí dụ:

" t ì * r » -ÍÌL ^ ẽ 'ỳ" ^ <|£-? T h ế dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu? (Đời với ta đã bỏ nhau, còn đi đâu mà cầu gì?) Chữ ngôn trong câu này là trợ từ, vô nghĩa. • Làm vị ngữ cho m ột câu ngắn, đứng trước chủ ngữ, chủ ngữ là “sở + động từ ”, tạo thành câu ngắn có k ết câu:

.ĩặ + + động từ

ầ Í-?

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ yên sở tùng sự?

(Công việc các vua Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, Thành
Thang, V ăn và Vũ nhà Chu làm là gì?)
2. Phó từ biểu thị phản cật. Có hai nghĩa:
a. Sao, làm sao

Vị đổ Phật kinh, thử lý yên tri yên giác? (Chưa xem kinh Phật, lý ấy sao biết sao hay?) Sau thường dùng các trợ động từ như (= được, có thể), j$L (= dám), (= có thể, được), "^r (= có thể), Ềỉi (= có thể), J L (= đáng, có thể), (= đủ để). Thí dụ:

(Đệ lục thập lục khóa)

Ni viết: “Tự thượng bất thức, yên năng hội nghĩa?” (Ni cô hỏi: “Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa?”)

Kim trẫm yên khả bất đĩ tiên thánh chi nhiệm vi kỷ chi nhiệm , ngã Phật chi giáo vi kỷ chi giáo tai? (Nay trẫm [Trần Thái Tông] sao có th ể không lấy trách nhiệm của các bậc tiên thánh làm trách nhiệm của mình, lấy giáo pháp của đức Phật làm giáo pháp của mình?)

Hòa thượng thành ngôn, yên cảm bất tín? (Lời nói chân thành của Hòa thượng, sao dám không tin?) b. Đâu, ở đâu, chỗ nào

Thiên hạ chi phụ qui chi, kỳ tử yên vãng? (Những người cha trong thiên hạ về với ông ấy [Văn Vương], thì con của họ còn đi đăuĩ)

Ỹ Ằ ^ ^ ỳ i , t ^ í ỉ M n M ' j L ì L Á ; JL

Dĩ quân chi lực, tằng bất năng tổn Khôi Phụ chi khâu; thả yên trí thổ thạch? (Với sức của ông [Ngu Công], thì gò Khôi Phụ còn không thể phá nổi; vả lại [dời núi thì] âất đá đem đổ ở đăul)

ểị là trợ từ ngữ khí, thường đứng ở cuối câu. 1ẼBiểu thị ngữ khí nghi vân Có thể dịch: không, chăng, Ư; hoặc tùy câu mà dịch. Thí dụ:

B ất thức thử ngữ thành nhiên hồ tai?

(Chẳng biết lời nói ấy có xác thực khôngl)

Du du thương thiên, thử hà nhân taỉl (Trời xanh thăm thẳm, đó là người nào vậy?) 2ẻ Biểu thị ngữ khí phản vấn aẽ Dùng gián cách sau các vân từ ĩ ị * Ặ t * jL » và liên từ ìfL. Có thể dịch: sao, ư; hoặc không dịch.

[...] (Đệ lục thập lục

Ta hồ! Quân tử yên khả vũ ta il Quả nhân tự thủ bệnh nhĩ. (Ôi! Người quân tử sao có thể khinh nhờn được ưi Quả nhân tự chuốc lấy nhục thôi.)

-

n 'ì ? ỉ ầ T 4 r i ệ * ề ệ - ề k ? Kim thiên hạ dục nghinh bệ hạ qui chi, tắc bệ hạ an đắc bất qui tail (Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, thì bệ hạ sao có thể không về được?)

Thường dùng kết cấu hà + động từ + tai.

x ả thử biệt tu, phi cuồng tức si. Phục hà ngôn tai? (Bỏ phép tu này [pháp môn N iệm Phật] mà tu cách khác, nếu không phải điên cuồng thì là ngu si. Còn nói gì nữa?) -

|fL ^ ỷ} ỊL ìât ? (Đệ tứ thập tam khóa)

Khởi bất niệm , quang âm dị vãng, nhi đạo nghiệp nan thành ta n (Há không nghĩ: thời gian dễ qua, mà đạo nghiệp khó thành sao?) -

Ninh hữu uổng kỷ nhi năng trực nhân giả ta il (Sao có kẻ bản thân mình cong vạy mà lại có thể làm cho người khác ngay thẳng w?) -

ỉk . f h ị t j ‘íL & ì& ị t Á > ỳ % ^ 'Ế t— b ĩíệ -& >

Thọ nhi phục phá thượng danh tỳ-kheo, huống toàn thọ nhất thiết tịnh giới, nhi hựu kiên trì giả ta il (Thọ giới rồi lại phá còn gọi là tỳ-kheo, huống gì người thọ tất cả tịnh giới, mà lại giữ vững?)

b. Dùng trong kết cấii ...-ầị,? (= chẳng phải là ... sao?, không phải là ẽ.. ư?).

Cũng như kết cấu ^ Thí dụ:

B ất như thoái xử sơn lâm, bàng cầu Phật giáo, dĩ minh sinh tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù lao chi đức, bất diệc mỹ ta il (Chi bằng lui về ở chôn núi rừng, tìm học Phật pháp để hiểu rõ việc lớn sinh tử, lại để báo đáp công ơn sinh thành khó nhọc của cha m ẹ, chẳng phải là tốt saol) c. Dùng liền sau vân từ 'H

Ngô chi bất cập nhân dã, hà tai?
(Ta mà không bằng người là vì saol)
3ỄBiểu thị ngữ khí cảm thán
Có thể dịch: thay; hoặc tùy câu mà dịch.
a. Đứng ở cuối câu fêSI. g tâ ỉÂ iể, TS* A M *! A-già-đà dược, vạn bệnh tổng trị, thử nhi bất tri, khả thống tích tai\ (Vị thuốc A-già-đà chữa lành vạn thứ bệnh, điều này mà không biết, thật đáng tiếc thayl) Ý câu này muốn so sánh pháp môn Tịnh Độ với vị thuốc phổ trị A-già-đà (Agada). b. Đứng giữa câu

Đ ại hĩ tai, Tịnh Độ pháp môn chi vi giáo d ã ! (Pháp môn Tịnh Độ giáo hóa rộng lớn vậy thay\) C âu trên đặt theo cách đảo trang. Vị ngữ “đại hĩ ta i” được đưa ra trước, vì chủ ngữ “Tịnh Độ pháp môn chi vi g iá o ” quá dài, và cũng để nhấn m ạnh vào lời cảm thán. Thử so sánh với câu:

Công chi lợi đại hĩ tai\ (Lợi ích của công nghiệp lớn [vậy] thay\) Trong câu này, chủ ngữ “công chi lợ i” không dài, nên câu đặt theo cách bình thường.

c. -ặ, rất thường dùng theo cách đảo trang, ngay cả khi chủ ngữ không dài.

vị ngữ chủ ngữ (nếu có)

(1)
Ẵ t (2)

5N * (3)
(4)
(1) Tín tai tư ngôn!
(Lời nói ấy thật thay ì)
(2) N hiên tai thị ngôn d ã !
(Lời nói ấy đúng thayĩ)
(3) Hiền tai Hồi d ã !
([Nhan] Hồi hiền đức thayl)
(4) Hiếu tai M ần Tử Khiên!
(M ần Tử Khiên hiếu thayì)
N ếu đặt câu theo cách bình thường thì:
Tư ngôn tín íaiì
Thị ngôn nhiên tai\ (bỏ trợ từ dã)
Hồi dã hiền taỉl (đặt trợ từ dã sau chủ ngữ Hồi cho câu văn dễ nghe)
M ần Tử Khiên hiếu tail
iẮ ^, gfc, 4 M ^ 4 £ -Ì.» o <Ế- H l t ^ T o ỉỷp^ — # ^ A ^ 7 Ẫ t ^ 0 M i t 7 T - h ^ f » # 4 l 0 ; £ o#- è ii& ị> & # # * - # ? £ $ £ # .> Ạ # sệ ^ lM t;ĩl# & Ì> Ẽ ậ.B ệ4 L ® ^^^ ^. iặ , o iề .- H - ;J c i (-H -& - & , > £ - »] # . ; f Ễ) Ạ . l ẻ ề ^ i H ậ ă : o j t t £ #

'fữìỶj�best ’ * & . à ắ i # 4 L i Ề . > — EJ -f- Ẫ o . v x tm íL o

* P Ẩ J M fc 3 t* r: “ Ể H ậ ^ t t ì í ^ l ỉ > # * t# 3 M É ỉÌ H * 4 U r’ 0 *fcâf # * * > $ r ^ n m i m ^ - ầ . m ề ì ^ ^ 4tM & , J p M ^ M > í ^ à H Ỉ - , # £ ^ - f ! í 4 ? , jfcểềML#ìfc:fe»jfc 0 ^ 4 L 4 ậ 4 M M * & tf4 ỉífà >

4 - i M c J J M 3 L — í - := - § - É N L i i i ! ,

4ễt> i L t e M í M O ^ Ỉ I - ^ t ^ í ^ l A . » Ẽ1 f À* €j'/'fá /Ât-ềk o ”

& tĩế 3$, ì M Ả # o Ì - '5n?W/f ầ Ả JẮ ề f 4 t ^ ì 0 i i »

3 '] 4 B M r > ề M /íậ > J L # * |i Ì , ttv ? o ^ ^ ệ ể L Ạ Í ^ # * F Ề -tÝ À

:£ :1 ỉrẠ jM ỉM & > ^ nn i H H ậ ặ r t > b x $ ặ & J h iị, & k $ M o # * * # £ , itÂ

± ị k k o t b t ^ Ạ l t ì Ỷ , â * # . « * # Ạ 4f- Ã í £ , 0 4 l& 3 0 ữ h m m ^ £ . j p ụ |.j ậ F m Ã ^ ! > ' o o & & % & & &

M #fi£> i ^ ^ i ^ - H ỉ M l ^ í ấ Ả , » J & £ ị^ ^ ậ t^ íè . ệ tg - l& * è , o ”

$ 4 r f r i i ễ- ể - £ - R : Ắ t * P i Jf > te , 4 « . ’ i& apÃ PH ^ ì ấ t í ^ ^ ^ o ^H l^àM pẵS P è

Ì # F o * i ; ! b É p A , B t - ^ ^ Ạ í ặ . # L < lr $ '] ^ r

, ^ líẽ l^ p - tệ M y V y Ệ - » # i ỉ ỉ 't : H - 't : ^ - Ẩ r o

| Ế PHIÊN ÂM ĐỆ LỤ C THẬP THẤT KHÓA

ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG THỜI THỊNH HOẰNG MẬT GIÁO

Huyền Tông vô trí, sơ tùng Diêu Sùng tấu, sa thải tăng ni nhị .vạn nhân phản tục, ký nhi Thiên Trúc Thiện Vô Úy lai truyền M ật giáo, đ ế hựu sức Nội đạo tràng cư chi, tôn vi Giáo chủ, thời tại Khai Nguyên tứ niên. Việt tứ niên, Kim Cang Trí cập Bất Không hựu lai truyền Mật, như thị M ật giáo đại hành. Sa-môn Nhất Hạnh đẳng tận lực sớ Đại Nhật kinh đạt lục thập vạn ngôn, truyền chi Nhật Bản. Án M ật giáo lai Hoa, Tây Tấn thời chi Bạch- thi-lê-mật-đa-la, Đông Tấn thời chi La-thập cập Đ àm Vô Lan, Trần thời chi Xà-na-quật-đa đẳng, giai hữu phiên dịch, nhiên vị truyền thọ, cố hữu nhược vô dã. Ngật tam Đại sĩ (Thiện Vô ú y , Kim Cang Trí, Bất Không) lai, thủy trúc đàn truyền thọ. Thử tông dữ tín thần quyền giả, như thủy nhũ hợp, cố thi hành chi tốc, nhất nhật thiên lý. Kim lục Nhật Bản sử gia chi bình luận như hạ, đĩ tư nghiên cứu. Ân Độ Phật giáo sử vân: “Tự Phật nhập diệt cửu bách niên khoảnh, Phật giáo trung hữu trước Bà-la-môn chi trang giả, sở vị bí m ật Phật giáo thị. V iết bí m ật Phật giáo giả, kỳ khởi nguyên qui ư Long Thọ Bồ-tát khai Nam Thiên Trúc chi thiết tháp, thủ bí m ật kinh, hoằng bố ư thế, truyền kỳ đệ tử Long Trí, thử M ật giáo chi truyền

thuyết như thử. Yếu chi Phật giáo đái bí m ật đích khuynh hướng, do lai thậm tảo, kỳ hữu kiến vi hiển trứ chi điển giả, tại Phật nhập diệt thiên niên tiền hậu. Chí Phật tịch nhị thiên tam bách niên chi gian, đĩ đạt ư tối cao chi điểm, do thử nhi du nhập Chi-na yên. Như tư M ật giáo hóa chi Phật giáo, đại khái Phật giáo vi Bà-la giáo sở hấp nhập, sở vị Phật giáo chi diện mục, diệc đĩ tiêu diệt h ĩ.” Trung Hoa Phật giáo sử vân: “M ật giáo vi kỳ đảo tông, thượng thực thắng lý, cố Trung Hoa M ật giáo chi giáo lý tổ chức, thuyết minh thậm nan. Cái nhất phương quan chi, giảo tự giản đơn, khả vị nghi thức vi M ật giáo chi chủ nhãn, cố bất ly Phật giáo căn bản giáo nghĩa. Đãn thực tế nghi thức tác pháp hoặc lễ bội hợp pháp, tắc đắc Phật trợ, dị năng thành Phật, thả hữu lợi ích, thử tức vi kỳ đảo tông chi sở đĩ. M ật giáo đặc sắc tại sự thiên thần, lý thượng đĩ đại thực tại vi căn để, đãn Trung Hoa M ật giáo lai thời, duy quan ư chư Phật Bồ-tát chi cúng dường, chân ngôn, tự tạp nhiên nhi truyền, vô đại hệ thống. Nhân nhi thử đẳng chư Phật Bồ-tát thiên thần đẳng, giai nhận vi thực tại, tín vi cúng dường tác pháp hợp thức, tắc giai lai tập thính nhân thỉnh nguyện, cố M ật giáo tối trọng nghi thức. Thử tông sở phụng thiên thần, tự Bà-la-môn giáo chuyển lai giả phả đa, nhân chi kỳ lễ bái cúng dường chi nghi thức, sán nhập Bà-la-môn giáo phong bất thiểu, c ố M ật giáo kinh ngoại thượng hữu nghi quĩ. Nghi quĩ giả cơ ư kỳ kinh sở thuyết, nhi thị lễ bái cúng dường chi nghi thức, thử tức M ật giáo dữ tha giáo dị điểm d ã .” Cao Tăng truyện tái Thiện Vô ú y vi Trung Ấn

vương tử, niên thập tam đăng vương vị, tầm nhượng vị ư huynh, nghệ N a-lan-đà tự, ngộ Long Trí niên thất bách tu ế toại tùng thọ M ật pháp nhi nhập Đường truyền bố. Kim Cang Trí diệc ư Na-lan-đà tự xuất gia. N iên tam thập nhất vãng Nam Thiên Trúc tùng Long Trí học thất niên nãi nhập Chi-na. B ất Không Bắc Ân nhân, tùy thúc trú Đông Hải, tùng Kim Cang Trí học, hậu hồi Ấn thỉnh kinh nhập Đường, dịch xuất thất thập thất bộ vân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 67

M Ậ T G IÁ O H O Ằ N G T R U Y E N m ạ n h
T H Ờ I Đ Ư Ờ N G H U Y Ề N TÔ N G

H uyền Tông (712 - 756) không sáng suốt, ban đầu nghe theo lời tâu của D iêu Sùng(1), sa thải tăng ni hai vạn người hoàn tục, sau đó Thiện Vô ú y (Subhakara- simha, 637 - 735) người Thiên Trúc đến truyền M ật giáo, nhà vua lại truyền cho ở Nội đạo tràng(2), tôn làm G iáo chủ, bấy giờ là vào năm Khai N guyên 4 (716). Sau đó bôn năm, Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671 - 741)(3) và

(1> D iêu Sùng là tướng quốc thời Đường H uyền Tông. <2) N ộ i đ ạo tràng: Đ ạo tràng được thiết lập trong cung vua. (3) N ăm sinh, năm m ất ghi ở đây là theo PQ Đ TĐ . T h eo Trung Q uốc P h ật g iá o đ ạ i quan, sách đã dẫn, tập thượng, tr. 521, thì Kim Cang Trí sinh năm 677, thị tịch năm 740.

B ất Không lại đến truyền M ật giáo, như th ế M ật giáo thịnh hành. Sa-môn N hất H ạnh (683 - 727) v.v... tận lực chú sđ Đại N hật kinh đến 60 vạn lời, truyền sang Nhật Bản. X ét Mật giáo đến Trung Quốc, Bạch-thi-lê-mật-đa-la thời Tây Tấn, La-thập và Đ àm Vô Lan (Dharmaraksa) thời Đông Tấn, X à-na-quật-đa Ọnãnagupta, 523 - 600) thời Trần đều có phiên dịch, nhưng chưa truyền thọ, nên có mà như không. Đ ến khi ba Đ ại sĩ (Thiện Vô ú y , Kim Cang Trí, B ất Không) tới, mới bắt đầu lập đàn truyền thọ. Tông này và sự tín ngưỡng thần quyền nhưnưđc với sữa hòa hợp, vì th ế phát triển nhanh chóng, một ngày ngàn dặm. Nay ghi lại dưới đây những lời bình luận của sử gia N hật Bản để làm tư liệu nghiên cứu. Ân Độ Phật giáo sử viết: “Từ Phật nhập diệt khoảng 900 năm, trong Phật giáo có m ột bộ phận khoác hình thức Bà-la-m ôn, đó gọi là Phật giáo bí mật. Phật giáo bí m ật, khởi nguyên của nó được qui cho Bồ-tát Long Thọ mở tháp sắt ở Nam Thiên Trúc, lấy kinh điển bí mật, đem lưu hành ở đời, truyền cho đệ tử là Long Trí (Nãgabodhi), truyền thuyết về M ật giáo là như thế. Tóm lại Phật giáo mang khuynh hướng bí m ật có nguyên do rất sớm, thấy có phép tắc rõ rệ t là vào khoảng trước sau Phật nhập diệt 1000 năm. Đ ến Phật nhập diệt khoảng 2300 năm (4), đã đạt tới cực điểm, do đó mà du nhập Chi-

<4) Chỗ này rõ ràng là nguyên bản Hán văn in sai. Thời đ iểm 2300 năm là quá m uộn, phải là khoảng 1200 năm m ới đúng. Đức Phật nhập d iệt năm 485 (hoặc 483) trước Tây lịch, Thiện V ô ú y đến

na. Phật giáo mà M ật giáo hóa như thế, đại khái Phật giáo bị Bà-la-m ôn giáo hút vào, cái gọi là diện mục của Phật giáo cũng đã diệt m ấ t.” Trưng Hoa Phật giáo sử viết: “M ật giáo là tông cầu đảo, chuộng thực hơn lý, nên rất khó thuyết minh tổ chức giáo lý của M ật giáo Trung Hoa. Bởi lẽ về một phương diện mà xem xét, phần nào tựa như giản đơn, có thể nói nghi thức là phần chủ yếu của M ật giáo, nên không lìa giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Nhưng thực tế, nghi thức tác pháp hoặc lễ bái đúng phép thì được Phật trợ giúp, dễ có thể thành Phật, lại có lợi ích, đó là lý do M ật giáo là tông cầu đảo. Đặc sắc của M ật giáo ở chỗ thờ thiên thần, về lý lây đại thực tại làm căn bản, nhưng Trung Hoa lúc M ật giáo truyền đến, chỉ để tâm đến việc cúng dường chư Phật và Bồ-tát, chân ngôn, có vẻ như truyền bá một cách lộn xộn, không thành hệ thống lớn. Vì th ế chư Phật, Bồ-tát, thiên thần này đều nhận là thực tại, tin rằng nếu cúng dường tác

pháp đúng cách, thì các ngài đều lai tập nghe người thỉnh nguyện, nên M ật giáo rất trọng nghi thức. Thiên thần mà tông này thờ, từ Bà-la- môn giáo chuyển sang rất nhiều, do đó nghi thức lễ bái cúng dường của tông này lẫn lộn phong cách Bà-la-môn không ít. Cho nên M ật giáo ngoài kinh còn có nghi quĩ. Nghi quĩ là dựa vào những điều kinh nói mà biểu thị bằng những nghi thức lễ bái cúng dường, đây chính là điểm

Trung Q uốc truyền M ật giáo năm 716. V ậy M ật giá o bắt đầu du nhập Trung Quốc: 485 + 716 = 1201 năm sau Phật nhập diệt.

khác nhau giữa M ật giáo và các giáo phái khác." Cao Tăng truyện chép Thiện Vô ú y là một vương tử ở Trung Ấn, năm 13 tuổi lên ngôi vua, sau nhường ngôi cho người anh, đến chùa Na-lan-đà, gặp Long Trí lúc đó đã 700 tuổi(5), bèn theo học M ật pháp rồi đến Trung Quốc(6) truyền bá. Kim Cang Trí cũng xuất gia ở chùa Na- lan-đà. Năm 31 tuổi đi Nam Thiên Trúc, theo Long Trí học 7 năm mới đến Chi-na. Bất Không là người Bắc Ân, ở với người chú tại Đông Hải, theo học với Kim Cang Trí, sau trở về Ấn thỉnh kinh đến Trung Quốc, dịch được 77 bộ.

III. NGHĨA TỪ

UẾ. phản: iỉ-tỊL. hoàn dã (trở về, trở lại).

ìỉL ^ì-p h ả n tục: iiỆ 'Vể- ìỉLÌÍỈ- > "ÍT tăng đạo qui tục viết phản tục, diệc vân hoàn tục (tăng và đạo sĩ trở lại thế tục gọi là phản tục, cũng gọi là hoàn tục). ẴẶ scr. 1. DLiÉ.-tỊL* viễn dã, b ất thân cận dã (xa, không thân thiết gần gũi) 2.

<5) P hật học đ ạ i từ điển của Đinh Phúc B ảo, Thượng H ải thư điếm xuất bản xâ, in lần thứ 4, 2000, tập hạ, tr. 2724 thượng, nói Long Trí thọ hơn 7 00 tuổi mà diện m ạo như còn trẻ. PQ Đ TĐ , ư. 6387 hạ, nói theo truyền truyết thì Long Trí trụ th ế lâu đ ến m ây trăm năm. <6) N guyên văn chữ Hán là "nhập Đ ường". Đ ời Đường, Trung Quốc lấ t cường thịnh, uy thanh truyền đến các nước phía tây và phía nam, vì vậy đương thời người ta g ọ i Trung Quốc là Đường, g ọ i người Trung Quốc là Đường nhân.

f f hi, dữ m ật tương đối (thưa, thưa thớt, đối lại với chữ m ật [= dày, gần, khít]). sớ: 1. tấu nghị (tâu bày với vua) 2. ĨẴÌỀ- Ệi.ĩễ- (giải thích rõ nghĩa lý). i ề đàn: ặ : 3^ JĨ7 & & ỉ i ' ji.# > ^ trúc thổ nhi cao viết đàn, dụng ư triều hội, minh thệ, tế thần đẳng sự (đắp đất mà cao gọi là đàn, dùng vào các việc triều hội [= vua các chư hầu hội về để chầu thiên tử], minh thệ [= vua các chư hầu hội thề], tế thần - cái đàn). như thủy nhũ hợp: 3] & > ik. VẴ 'Mị ^ thủy dữ nhũ cực dị dung hợp, cố dĩ vi dụ (nước với sữa rấ t dễ dung hợp, nên dùng làm thí dụ). tư: 1. -ỔLẮế-í# tài hóa chi tổng xưng (gọi chung của cải - tiền của) 2. tạ dã (nhờ) 3. cấp dã (cấp cho, cung cấp), 1ÌẨMt dĩ tài vật dữ nhân dã (đem tiền của cho người ta - cấp cho, giúp đỡ) 3. ^ > '14-'Hl- thiên phú chi tài chất, tính tình (phẩm chất, tính tình trời phú cho - tư chất). trang: 1. -ÍT hành cụ dã (đồ dùng đem theo khi đi đường - hành trang) 2. líL lệ 'tỈL phục sức dã (quần áo, trang phục) 3. ÌẾ. EJ íệ > phàm tu sức tịnh viết trang, như vân trang sức, trang hoàng (phàm sửa soạn, tô điểm cho đẹp đều gọi là trang, như nói trang sức, trang hoàng).

du (thâu): 1. ìĩ.ìåí-tỊL vận tống dã (chuyên chở) 2. &L-Ếj bại dã (thua). du nhập: @ mi ngoại quốc hóa vật vận nhập bản quốc (hàng hóa nước ngoài chở vào nước mình). P Â . hấp: 1. ỉ*) ,Ì L '^ nội tức dã (hít vào) 2. 31 Ệĩdẫn thủ (hút vào). đ ể (đế): mộc căn dã (rễ cây). sán (sạn): sam tạp (trộn lẫn, lẫn lộn với nhau). í | l nhượng: 1. A^-tịL kỷ chi sở hữu, thôi đĩ dữ nhân dã (vật mình có, đem cho người khác - nhường cho) 2. M 'ổ t 4P-& ưng thọ nhi thôi viết nhượng (đáng nhận mà từ khước gọi là nhượng - từ bỏ) 3. Í Ậ i Ế ’ khiêm thoái, b ất tranh chấp (nhún nhường, không tranh chấp).

IV. NGỮ PHÁP

GIỚI TỪ, LIÊN TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH Trước kia, khi chữ VÀ (= để, nhằm) dùng chỉ mục đích thì được cho là giới từ. Nay có người gọi nó là quan

hệ từ (bao gồm giđi từ và liên từ), có người cho nó là liên từ, có người vẫn coi nó là giới từ.

Thật ra, khi VẢ chỉ mục đích, tùy theo cách dùng, nó có thể là giới từ, có thể là liên từ.

1. Giới từ chỉ mục đích

Thí dụ:

0 Ý Ầ ỈL o

Mục d ĩ kiến. (M ắt đ ể thấy.) o

Sửí / ĩ ký sự dã. (Sử đ ể ghi chép việc.) Trong hai thí dụ trên, d ĩ là giới từ chỉ mục đích, nó không phải là liên từ, bởi lẽ nếu là liên từ thì nó phải nối liền hai từ cùng từ loại (nối liền danh từ với danh từ, động từ với động từ v.v...), chứ không thể nối liền danh từ mục với động từ kiến, không thể nối liền danh từ sử với động từ ký. 2ề Liên từ chỉ mục đích ỸX nôi liền hai động từ (kể cả các thành phần phụ thuộc của chúng), động từ (hành động) sau là mục đích của động từ (hành động) trước. Trong câu EJ T VÀ i t lu ” (Đệ lục thập thât khóa), chữ d ĩ là liên từ, vì nó

nối liền hai việc mà việc sau “íỉ/ nghiên cứ u” là mục đích của việc trước “kim lục N hật B ản sử gia chi bình luận như h ạ Ẽ ” . Hai động từ ở đây là “lụ c ” và “tư”. Vài thí dụ khác: F1 o Môn ngoại tạc nhất phương trì d ĩ thực liên hoa. (Ngoài cửa đào một cái ao vuông để trồng hoa sen.) “Thực liên h o a ” là mục đích của “íạc nhất phương trì”. [...] Ỉ - M t m — iL Ir o [...] chí A-dục Vương tự bái Xá-lợi Tứ tạng, nhiên nhất chỉ d ĩ báo thân ân. ([...] đến chùa A-dục Vương chiêm bái Xá-lợi và Tứ tạng, đốt m ột ngón tay đ ể báo đáp công ơn cha m ẹ.) “Báo thân â n ” là mục đích của “nhiên nhất chỉ”. Với cách dùng này, liên từ d ĩ gần giống với liên từ iíj (= để mà).

1. Chuẩn hệ từ Chữ 'ỊỳẦ (= giống) là chuẩn hệ từ (gọi đầy đủ là chuẩn quan hệ động từ), đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 37 nói về cách so sánh giống nhau.

Ở Đệ tứ thập cửu khóa, chuẩn hệ từ tự được dùng ba lần:

&&&&[...]

Cả ba câu trên đều nói về điểm giống nhau giữa

Phật pháp và Đ ạo giáo (Lão Trang).

2. Phó từ

'ỈŨ đứng trước vị ngữ, biểu thị ý không xác định, có thể dịch: hình như, dường như, tựa như, có vẻ như, có lẽ. Thí dụ:
vị ngữ

ệ lu (Đệ lục thập thất khóa) u (như trên) 'ỊẏẢ ặ~vx% % (Đệ lục thập tam khóa) tá Ẻ) iítè Ỳ iỉM Ỉ . — (Đệ lục thập nhất khóa) te (Đệ ngũ thập cửu khóa) ivẢ if M M * (như trên)

M ột thí dụ khác:

Thử lưỡng cú, phiếm phiếm nhiên thị chi, tự vô kỳ đặc. (Hai câu ấy, nếu xem qua loa, thì dường như không có gì khác lạ.) Tự-, phó từ, đứng trước vị ngữ vô kỳ đặc, tu sức cho động từ vô. Chủ ngữ của vô là thử lưỡng cú. (Thử lưỡng cú chỉ hai câu “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. ”)

T Â N N G Ữ T R ự C T IẾ P VÀ T Â N N G Ữ G IÁ N T IẾ P

Một động từ có thể có hai tân ngữ, một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp, gọi là kết cấu song tân ngữ. l ẫTân ngữ gián tiếp đứng sau giới từ M ẩu câu:

động tân ngữ tân ngữ chủ ngữ t í t từ trực tiếp gián tiếp

(Đệ lục thập 4 ì ầ & JL o thất khóa) (1) M # [...] (2)

m 0 (3)

(1) Tầm là phó từ, tu sức cho động từ nhượng.
(2) Thiên thần hiến ngọc nữ ư Phật [...].
(Thiên thần dâng ngọc nữ cho Phật [muốn phá ý của Phật].)
(3) Thạch Lặc vấn giới sát ư Phật Đồ Trừng.
(Thạch Lặc hỏi giới sát ở ngài Phật Đồ Trừng.)
2. Tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp đứng liền nhauễ
M ầu câu:
động tân ngữ tân ngữ chủ ngữ từ gián tiếp trực tiếp

£ả-jÉ£ f / ầ M (Đệ ngũ thập ậ-ỉầcệ- o nhị khóa) 'iỆ ® $ặ. 0 (l)ễ m 0 (2)

A. & o (3)

(1) Chư đệ tử vấn Phật nhân duyên.
(Cấc đệ tử hỏi Phật nhân duyên [vì sao ngài
M ục-liên có thể nhiếp hóa tất cả dân chúng của m ột thành rất khó nhiếp hóa].)
(2) Vương tứ Án Tử tửu.
(Vua ban rượu cho Án Tử.)
(3) Tử Khoái bất đắc dữ nhân Yên.
(Tử Khoái không được đem nước Yên cho người khác.)
Dữ: động từ. Đắc: trợ động từ. Bất: phó từ phủ định, tu sức cho trợ động từ đắc.
Đ Ạ I T Ừ (tiếp theo)

Đ ại từ -2L có thể làm tân ngữ gián tiếp trong kết câu song tân ngữ. M ẩu câu:

tân ngữ tân ngữ chủ ngữ động từ gián tiếp trực tiếp

& ~ềễr -C- i t » JL -£ -21 'íặ o

(1) Công ngữ chi cố, thả cáo chi hối. ([Trịnh Trang] Công nói với ông ta duyên cớ, lại nói với ông ta sự hối hận.)

* + A ầ $

fi, À ỉ£ # .tH ỉtlÂ Ỳ $ f # M « í ^ o i L fÌt'ỉH à Ặ > ^ - ĩ- Ì Ì - Ả íB .. «. o

& & ' « * . * .& £ # .+ —4 ’ & ^ìÌim #fé:fàìỉM è:£> Ì Ì Ì # Ì L , #> ì t ^ ĩ t , & % & & , ìM S 'Í S I Í o * '^ “ ẩ f 3 ầ # i ỉ i r k |£ - i l i » /&

£ = .-Ị-# A £ iìỉ|íL , íê l o ì l # Ì n Ẫ »

T ề r, ị è ệ ^ ỉ H ã l ế o

ik > f'J iầ - ậ - ủi M S L i k o £ v Ẫ ./ầ ĩ ỉịĩ L /í1 r ệ f S ĩ- ik o i t ;^ £ jM ^ Ẩ ^ # :2 L ì3 T 0 ệ , / > 'P H ° ^ > & 'Ệ** Híậ-> &3MF‘BtẠ-i.'ềỊi» É J fcỸ Ầ * $ 'fy‘- % ễ i k o -ỈHfc3Ê& itf^T> Éf*>á

o o Jrl-I^H- > ìlt -k Ệ ^ lt$ z Ệ ^ & % ị$ fS í-iậ ĩm Ế M £ - » # o B ệ # # Ể ạ # 'í r t > l i « # l i i j ấ j 'i ì o

ìt-ki& x, M yX ìtM M ềt o i8 & fl& -£& & & & > 4 0 H f- á .% ì£ ã M , & T , n ^ , 4 f* jị& S r ,to # g V A if c £ * A , x ^ Ì i t ì r ằ l A , ỹij -ĩẮ>t>ầÃA, iMH^aậlir&A. M.1ệ±#j &> ^ Ý Ầ H m .ĩ.ế ì-k ìt-h , $M ậ& (tốp 0 » i ? Q ^ ì l L .J j ^ 'j E .^ r ^ - (:&*

& iíJb * * T # ĩM fc. iầ L fè 1 tề : > # £ # 'í H T - ^ g , iN b. ?K -§Lià. ^ ỷb ^ Ễ) o

» it^-^L-ệ-ĩH , i t . - ± - ' l S J f c . o : f c i t j

EJ: ^ ? ” iirb#iề& ££*tfrg- 0 ik ^ J ^ ^ ề z o (itb H ệ itj l ^ ì l b l ỉ . » ^

t o # # o m , ib M M M & tK tfi% > ìệ ^ ì Ề ặ j] A t ỉ ì L Ì 8 o) , TVi # # & w , #ỉ£*rtbo

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤ C THẬP BÁT KHÓA

Đ Ư Ờ N G Đ Ạ I P H Ậ T Đ Ạ O N H Ị G IÁ O CHI XUNG ĐỘT

Đường đại Phật pháp tuy thịnh, nhi Đ ạo giáo thọ triều đình chi bảo hộ diệc thậm đốc, cái Đ ạo giáo thường vị tự sản Trang Hoa, Phật pháp nguyên tùng tha nhập. Thả vị Đường đ ế tính Lý, Lão Tử thị kỳ tiên tổ, nhân chi cực đắc triều đình bảo hộ. Sơ do Phó Dịch thượng thư thỉnh p h ế Phật. Tăng trung tuân ngạn nhược Pháp Lâm, Huệ Thừa, Minh Khái đẳng, giai phẫn bút lập luận tồi chi. Thái Tông Trinh Quán thập nhất niên, Lạc Dương đạo sĩ dữ tăng lữ tương luận kết quả, đạo sĩ tấu chi, toại hạ chiếu cải Nho, Thích, Đ ạo tam tịch thứ, phàm hữu nghi thức, đạo lữ giai trí tăng lữ tiền. V iệt thập niên, m ệnh H uyền Trang dữ đạo sĩ Thái Hoảng, Thành Anh tam thập dư nhân tập Ngũ Thông quán, dịch Lão Tử vi Phạn bản dĩ hoằng Tây Vực. Đ ạo th ế như thị, Phật đồ kháng biện giả, hữu Pháp Lâm trứ Phá tà luận, Lý Sư Chính trứ N ội đức luận. Bỉ Lý Trọng Khanh diệc trứ Thập dị cửu mê luận, Lưu Tiến Hỉ xuất Hiển chính luận. Như thị Pháp Lâm hựu tác Biện chính luận. Đương Thái Tông cải tịch thứ vi Lão Khổng Thích

chi chiếu hạ thời, sa-môn Trí Thật, Pháp Thường, Tuệ Tịnh, Pháp Lâm đẳng tùy biểu thượng gián, phản

dụ dĩ bội m ệnh giả xử tội. Thời Trí Thật độc tiến ngôn, cam phục tội vạn nhận chi hạ, đoán bất khuất kỳ lý. x ử trượng, m ệnh hoàn tục, tội lưu. Trinh Q uán thập tứ niên, đạo sĩ Tần T h ế Anh tấu Pháp Lâm Biện chính luận hủy báng triều đình, chí hữu bổ Lâm suy khám. Thời Lâm biện giải đắc đ ế ý, cẩn giảm tội phát phối ích Châu. Đãi H uyền Tông lập, cơ dĩ Đ ạo vi quốc giáo. Thời xưng Lão Tử vi Đ ại thánh tổ H uyền Nguyên hoàng đế, chiếu chư châu kiến H uyền N guyên hoàng đ ế m iếu, sử châu học sinh tập Đạo đức kinh, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử đẳng, hành chi khoa cử đăng dung. Phong Trang Tử vi Nam Hoa chân nhân, V ăn Tử vi Thông H uyền chân nhân, L iệt Tử vi Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử vi Động Linh chân nhân, trí bác sĩ trợ giáo, giáo thọ học sinh, ngoại dĩ nội thân vương vi nữ đạo sĩ, thị Phật nhược Từ bộ (như N hật Bản chi Tôn giáo cục), nhi dĩ Đ ạo vi Tôn chính tự đẳng (như N hật Bản Cung nội tỉnh, nhân Lão Tử vi Đường tổ cố dĩ Tôn chính tự lý kỳ sự). Án Đ ạo giáo nguyên vi hạ đẳng tôn giáo, m ê tín thực thậm, đặc Đường chư đ ế tín chi thâm đốc, hoặc đạo yêu ngôn, phục kỳ đan dược, hoàng kim, thủy ngân đẳng, cầu trường sinh bất tử giả phả đa, hữu nhân thị đắc bệnh tử giả. Đạo sĩ thiển bạc, cô" nhị giáo tranh lý, đạo sĩ hằng bại. Như Cao Tông Lân Đức niên gian, sử nhị giáo đồ luận Hóa Hồ kỉnh chân ngụy thời, tăng Pháp Minh xuất vấn viết: “Lão Tử vãng Ấn Độ thành Phật, sử Hoa ngữ da? ức Hồ ngữ d a ? ” Đ ạo sĩ giai sanh nhiên mạc tri sở đáp. Túc tri đương thời nhị giáo đồ tranh luận chi

tình trạng hĩ. (Thử thời Cao Tông sử tước trừ Đ ạo giáo, thư trung Lão Tử hóa Hồ giả. Trung Tông th ế diệc sử hủy Đ ạo quán hữu Lão Tử hóa Hồ thành Phật đồ, cập Phật tự họa Lão Tử chi tượng giả, xuất dụng Hóa Hồ kinh hoặc thư hóa Hồ giả, giai chuẩn vi sắc xử phạt chi chiếu.) Đường đ ế nhược thị ức Phật, nhi Phật giáo b ất vi thiểu suy, th ế hành dân gian, phi Đ ạo khả tỷ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 68

S ự XUNG ĐỘT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường Phật pháp tuy thịnh, nhưng Đạo giáo được triều đình hết sức bảo hộ, vì Đạo giáo thường cho rằng mình sản sinh tại Trung Hoa, còn Phật pháp nguyên từ nơi khác truyền vào. Hơn nữa nói vua Đường họ Lý, Lão Tử là tiên tổ của vua(1), vì thế rất được triều đình bảo hộ. Lúc đầu do Phó Dịch(2) dâng thư xin bãi bỏ đạo Phật. Những vị tài đức trong chư tăng như Pháp Lâm (572 - 640), Huệ Thừa (555 - 630), Minh Khái v.v... đều mạnh

(1) L ão Tử tên là Lý Nhĩ. (2) về Phó D ịch, trong P Q Đ TĐ , chỗ thì chép ông là đạo sĩ (tr. 2737 hạ), chỗ thì chép ôn g là thái sử (tr. 3393 trung), ở m ột chỗ khác thì g ọi ôn g là đạo sĩ thái sử (tr. 2959 hạ). Như v ậy Phó D ịch là đ ạo sĩ giữ chức thái sử.

mẽ dùng ngòi bút lập luận bẻ gãy những lý do ông ta đưa ra. Năm Trinh Quán 11 (637) đời Thái Tông, đạo sĩ và tăng lữ ở Lạc Dương tranh luận kết quả, đạo sĩ tâu lên, nhà vua bèn hạ chiếu thay đổi vị thứ của Nho, Thích, Đạo, phàm có nghi thức, đạo lữ đều đặt trước tăng lữ. Mười năm sau, ra lệnh Huyền Trang và các đạo sĩ Thái Hoảng, Thành

Anh v.v... hơn 30 người tập họp ở Ngũ Thông quán, dịch sách Lão Tử ra bản Phạn văn để hoằng truyền sang Tây Vực. Trước cái th ế của Đ ạo giáo mạnh như vậy, Phật giáo đồ tranh biện chống lại, có Pháp Lâm soạn Phá tà luận, Lý Sư Chính soạn Nội đức luận. Bên kia (Đạo giáo) Lý Trọng Khanh cũng soạn Thập dị cửu mê luận, Lưu Tiến Hỉ đưa ra Hiển chính luận [để đáp trả]. Vì thế Pháp Lâm lại soạn Biện chính luận [để phản bác]. Vào lúc Thái Tông hạ chiếu thay đổi vị thứ là Lão, Khổng, Thích, các sa-môn Trí Thật (601 - 638), Pháp Thường, Tuệ Tịnh (578 - ?), Pháp Lâm liền dâng biểu can ngăn, nhà vua ra chỉ dụ ai trái lệnh sẹ bị xử tội. Bấy giờ chỉ một mình Trí Thật dâng lời can gián, cam chịu tội dưới vạn gươm giáo, quyết không khuất phục lý lẽ của nhà vua. Vua xử đánh gậy, bắt hoàn tục và lưu đày. Năm Trinh Quán 14 (640), đạo sĩ Tần T hế Anh tâu Biện chính luận của Pháp Lâm hủy báng triều đình, đến nỗi bắt Lâm xét hỏi. Bấy giờ Lâm biện giải hợp ý vua, nên được giảm tội, chỉ đày đi ích Châu. Đ ến khi H uyền Tông lên ngôi, gần như lấy Đạo giáo làm quốc giáo. Thời bấy giờ gọi Lão Tử là Đại thánh tổ Huyền N guyên hoàng đế, ra lệnh các châu lập

m iếu thờ H uyền Nguyên hoàng đế, buộc học sinh các châu học Đạo đức kinh, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử, làm môn thi trong khoa cử tuyển dụng nhân tài. Phong Trang Tử là Nam Hoa chân nhân, V ăn Tử là Thông Huyền chân nhân, L iệt Tử là Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử là Động Linh chân nhân(3), đặt chức bác sĩ trợ giáo giảng dạy học sinh, ngoài ra lại chọn thân thuộc của các thân vương làm nữ đạo sĩ, xem Phật giáo thuộc Từ bộ(4) (như Cục Tôn giáo của N hật Bản), còn Đ ạo giáo thì thuộc Tôn chính tự(5) (như Cung nội tỉnh của N hật Bản, vì Lão Tử [được xem] là ông tổ của nhà Đường, nên lấy Tôn chính tự quản lý việc của Đ ạo giáo). X ét Đạo giáo nguyên là tôn giáo bậc dưới, rất mê tín, riêng các vua nhà Đường tin quá sâu; là thứ đạo dùng tà thuyết làm mê hoặc người ta, uông tiên đan, vàng, thủy ngân, người cầu trường sinh bất tử rất nhiều, c ó kẻ vì th ế bị bệnh mà chết. Đ ạo sĩ nông cạn, cho nên hai đạo tranh lý, đạo sĩ lúc nào cũng thua. Như trong niên hiệu Lân

<3) Chân nhân: người chứng đắc chân lý, đạt được cái đ ạo của trời đất. 1. Đ ạo gia dùng từ này đ ể chỉ những người tu hành đắc đạo, thành tiên. 2. Đ ạo Phật cũng g ọ i Phật, A -la-hán là chân nhân. Ở đây dùng theo nghĩa 1. <4) Đ ời Đường đặt T ừ bộ tào, thuộc bộ L ễ, quản lý v iệ c cấp độ điệp cho tăng ni. <5) Tôn chính tự là quan thự phụ trách về thân thuộc và cá c v iệ c riêng của hoàng tộc; đời Minh, Thanh đổi làm Tôn nhân phủ. Đ ạ o g iáo được coi thuộc Tôn chính tự, vì L ão Tử họ Lý, cùng họ với vua nhà Đường.

Đức (664 - 665), khi Cao Tông ra lệnh giáo đồ của hai đạo tranh luận Hỏa Hồ kỉnh là thật hay giả, tăng Pháp Minh đặt câu hỏi rằng: “Lão Tử đến Ân Độ thành Phật, nói tiếng Hoa chăng? hay nói tiếng Hồ chăng?” Các đạo sĩ đều trơ m ắt nhìn, không ai trả lời được. Đủ biết tình trạng tranh luận giữa giáo đồ của hai đạo đương thời như thế nào. (Lúc ấy Cao Tông ra lệnh trừ bỏ Đ ạo giáo và việc Lão Tử hóa Hồ trong các sách. Đời Trung Tông (705 -7 1 0) cũng hạ chiếu ra lệnh hủy bỏ tranh Lão Tử hóa Hồ thành Phật trong các Đ ạo quán, và tượng vẽ Lão Tử trong các chùa Phật, ai đem dùng Hóa Hồ kinh hoặc chép Lão Tử hóa Hồ đều bị xử phạt về tội làm trái với sắc lệnh.) Các vua nhà Đường đè ép Phật giáo như vậy, nhưng Phật giáo không chút suy yếu, cái thế phát triển

trong dân gian, không phải Đạo giáo có thể sánh kịp.

III. NGHĨA TỪ

i ầ tuấn: ỉk Ệ - tài trí xuất chúng (tài trí hơn người). M ngạn: ^ ^ hữu tài học chi nhân (người có tài học). % phấn: 1. điểu loại triển sí (loài chim dang cánh bay) 2. phát dương dã (gắng sức) 3. chấn động dã (rung động). ịẦ j^ kháng biện: ị Ỉ L ^ ^ Ì ề ĩ dữ nhân

đối kháng chi biện luận (biện luận chống lại người khác). 71 nhận: l ỗ 77 ^ đao phong (mũi dao, mũi nhọn) 2. 77 > 77 M đao, đạo kiếm đẳng (dao, gươm dao) 3. ỉĩ\ 7] dụng đao sát (dùng dao giết)ử ị i . trượng-. 1. ỳẦ 'tỈL lão nhân dụng dĩ phù hành giả dã (vật mà người già dùng để chống đi - cái gậy) 2. mộc đĩnh dã (cái gậy gỗ) 3. ị i i M trượng hình (hình phạt dùng gậy đánh kẻ có tội). /ỈJ lưu: 1. thủy hành dã (nước chảy) 2. lưu động dã (chuyển động lưu thông) 3. /Âj 'iỆ , 'ỊỆ ^ịĩ lưu truyền, truyền b ố (truyền đi khắp nơi, truyền bá) 4. phóng dã (đày, lưu đày). -ềjỉ khám: l ệ hiệu đính (khảo xét đ ể sửa lại cho đúng) 2. M-TA Jj^A . thẩm vấn tội nhân (xét hỏi người có tội). -Hbiiỉ* phát phối: (phối: lưu đày) ỳj -*!l tỉ tội nhân ư viễn phương dã (dời tội nhân đến phương xa - đày đi xa). ^bỉệ\ đăng dung: 1. ÌỈLJĨ\ tiến dụng nhân tài (tiến cử người có tài lên để vua dùng) 2. đăng đ ế vị (lên ngôi vua). M tỉnh: 1. íC-tỈL > thị dã, sát dã (xem, xét) 2. 'Ị'Ả thám thị, vấn hậu (viếng thăm, thăm hỏi cha m ẹ) 3. 'Ì r ^ - tỊ L cung cấm dã (cung vua cấm

người ngoài ra vào) 4. ' ị ĩ ^ - i Ị l quan thự dã (cơ quan của triều đình) 5. ìÂt ỳ ' -)ỈL giảm thiểu dã (giảm bớt). •M.ll' yêu ngôn: mê hoặc nhân chi tà thuyết (tà thuyết làm mê hoặc người ta). # ức: # 5 ^ 5 ^ » Ạ - í r i l # , chuyển ngữ từ, biểu thị tuyển trạch, tương đương ư hiện đại Hán ngữ chi hoàn thị, hoặc giả (từ dùng để chuyển ý lời nói, biểu thị sự chọn lựa, tương đương với hoàn thị, hoặc giả của tiếng Hán hiện đại - hay, hay là, hoặc là). sanh (xanh): jL$L'%ỈL trực thị m ạo (trông thẳng, nhìn thẳng). sanh nhiên: 1. 0) lẺị trừng mục b ất tri sở đôi (trơ m ắt nhìn không biết trả lời) 2. kinh thị m ạo (trô" m ắt nhìn, kinh ngạc nhìn).

(Í>I) phạt'. 1. trừng phạt (trừng trị người có tội) 2. ih H- xuất tiền thục tội (bỏ tiền ra chuộc tội).

IVễ NGỮ PHÁP

ÍA

Ở Đ ệ lục thập bát khóa có hai chữ m ột chữ là động từ, một chữ là liên từ.

1. Động từ (= đè xuống, đè nén) là ngoại động từ. Thí dụ: 'ệ ” [...] (Đệ lục thập bát khóa)

Cao giả ức chi, hạ giả cử chi. (Người ở trên cao thì đè xuống, người ở dưới thấp thì nâng lên.) ức: ngoại động từ, có tân ngữ là đại từ chi (thay cho tân ngữ ngoại vị cao giả). Ý câu này nói thu ngắn cách biệt giữa người ở trên cao và người ở dưới thấp để tạo công bằng xã hội. 2. L iê n từ a. Biểu thị ý tuyển trạch (lựa chọn) t y đứng ở đầu phân cú 2 trong câu hỏi gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vân cú). Thí dụ:

(Đệ lục thập bát khóa)

Văn thánh hiền Phật Tổ chi đạo nhi bất khẳng hành. Thị thiên phụ nhân da? ức nhân phụ thiên da? (Nghe đạo của thánh hiền, Phật, Tổ mà không chịu thực hành. Đó là trời phụ người chăng? hay là người phụ trời chăng?)

Khởi th ế vô kỳ sự dư? ức hữu kỳ sự nhi kỷ tái giả hốt chi dư? (Há trên đời không có việc đó ư? hay có việc đó mà người ghi chép bỏ quên ư?) b. Biểu thị chuyển chiết Có thể dịch: nhưng. Thí dụ: íể ' ỈL > $'] JL ? t y JầỊ ^ Mk. > J t'] T ì8 - 2 r l S & ầ : o Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm ? ứ c vi chi b ất yếm , hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ đĩ hĩ. (Như làm bậc thánh và bậc nhân, thì ta [Khổng Tử] đâu dám ? Nhưng làm những điều đó mà không chán, dạy người mà không mỏi, thì có thể gọi được như vậy mà thôi.)

Văn bất thậm công, ức diệc túc đĩ đạt kỳ ý hĩ. (Văn không giỏi lắm, nhưng cũng đủ để biểu đ ạt ý tưởng.) c. Đứng gián cách sau J L jL biểu thị sự tăng tiến về ý tưởng. - ịụ '1 ^ ...^ (= không chỉ..., mà còn...)

Phi duy ngữ giả vọng ngôn, ức sử văn chi loạn tác. (Không chỉ người nói vọng ngôn, mà còn khiến người nghe làm bậy.) - AỴ- ifc- ... (= không chỉ..., mà còn...)

T ư n ãi phi chỉ nhân mưu, ức diệc thiên dã. (Đó là không chỉ con người mưu tính, mà cũng còn do ữời.) - j L i t ... t y (= há chỉ..., mà còn...)

Khởi chỉ phong lưu tu giới, ức linh đạt giả thâm phòng. (Há chỉ hạng người phong lưu phải nên ngừa [rƯỢu], mà còn khiến bậc đạt giả cẩn thận đề phòng.)

m

1. Giới từ aề Chỉ nguyên nhân phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi. Có thể dịch: nhân, vì, do, bởi. Thí dụ: [...] o (Đệ lục thập bát khóa) ° (như trên)

Do hoặc tạo nghiệp, nhân nghiệp thọ khổ. (Do hoặc mà tạo nghiệp, bởi nghiệp mà chịu khổ.) , Ịầ-IỆ |S] # o * ệ k ìễ l ' ĩ ' /í ^ o

Ngô nhân tâm tính, dữ Phật đồng trù. Chi nhân mê bội, luân hồi bất hưu. (Tâm tính của chúng ta cùng loại với Phật. Chỉ vì mê lầm trái ngược, mà luân hồi không dứt.) b. Chỉ tiền đề hoặc căn cứ cho việc thực thi m ột động tác, hành vi. Có thể dịch: theo, tùy theo, y theo. Thí dụ: 4 - ầ ^ l . , 754 â # ố -Ế :» #

Thiện ác chi báo, họa phúc chi lâm, nãi thuộc tự tác tự thọ, phi tự thiên giáng. Thiên bất quá nhân kỳ sở vi nhi chủ chi nhĩ. (Thiện ác báo ứng, họa phước xảy tới, là do tự làm tự chịu hoặc hưởng, không phải từ trời giáng. Trời chẳng qua tùy theo việc người ta làm mà chủ trì thôi.) c. Chỉ thời cơ, điều kiện do m ột động tác, hành vi phát sinh đem Iạiệ Có thể dịch: nhân (lúc), thừa (cơ). Thí dụ: j t b ^ T r íè ^ S ệ - t ! L , K & m & tktòiế& ìL o

Thử thiên vong Sở chi thời dã, bất tri nhân kỳ cơ nhi toại thủ chi. (Đây là lúc trời làm m ất nước Sở, không biết nhân cơ hội này mà chiếm lấy.) d. Chỉ sự vật hoặc điều kiện mà m ột động tác, hành vỉ dựa vào đ ể phát sinh. Có thể dịch: dựa vào, nhờ vào. Thí dụ:

Huống phù đạo tại nhân hoằng, lý nhân sự hiển. (Huống gì đạo do người hoằng truyền, lý nhờ việc hiển bày.) m it ề r ũ ’ M - É íâ o

N hiếp tâm thành định, nhân định phát tuệ, nhân tuệ đoạn hoặc. (Giữ cho tâm không tán loạn thì thành định, nhờ vào định mà phát sinh tuệ, nhờ vào tuệ mà đoạn trừ hoặc.) 2. L iên từ a. B iểu thị quan hệ thuận tiếp Hai việc trước và sau nối tiếp nhau về thời gian hoặc sự lý. Có thể dịch: nhân thế, nhân đó, do vậy, vì vậy, bèn. Thí dụ:

Chí kỳ thất giả, triếp văn dị hương, nhân hiệu Hương Cốc.

(N gười đến thất của Pháp sư [Tuệ Vĩnh], liền ngửi thây mùi hương lạ, nhân đó gọi là Hương Cốc.) b. B iểu thị nguyên nhân hoặc lý do Ễ] đứng ở đầu phân cú trước của phức cú nhân quả. Có thể dịch: vì. Thí dụ: o (Đệ lục thập bát khóa)

Hựu nhân Tào Khê các thôn bần khổ nhi đồng, vô lực tựu học, nhân thiết nghĩa học giáo chi. (Lại vì trẻ con nghèo khổ ở các thôn vùng Tào Khê không đủ sức đi học, [Sư] bèn lập trường học m iễn phí dạy chúng.) Câu trên có hai chữ nhân, đều là liên từ. Nhân 1: liên từ, biểu thị lý do. Nhân 2: liên từ, biểu thị quan hệ thuận tiếp. Chú ý: Chữ Ễ) có thể là động từ, có nghĩa: nhân theo, thừa theo, c ẩ n thận đừng lầm với chữ 0 giới từ. Thí dụ:

Thiện nhân họa nhi vi phúc. (Khéo nhân theo họa mà làm thành phước.) Trong câu này, nhân là động từ. Thiện là phó từ, tu sức cho động từ nhân.

^ ttm L » 'Ê $ ế f ĩ j $ ặ 1 k ’ ỉtặ L to M .' L 41 > ừ iP V Ằ Ỉ í t é . iắ y y & # rìfv ^ & $, # & # # . > ifh 0 & t & ề M K J t 'J : f e * Ả , > * J L - # Í o

ts U ^ Ìầ ^ M -B ệ > # -# Ỷ» » ^lìễỊ.lẼ^ẩL ’ í s ^ H ^ T Ỉ i ’ ẩ*J k ũ Ị h ’ ! ^ W I > i |Ũ t 4 S * M & £ . i T ' 4 ffó > m & 4 L ? J L -* * # # £ & # # * * £ » 5 U frA # > IN a & á l . ” x # i f # > % # - t » # “^ H M M I & # - + - f c Ẵ # l ắ* ^f-> & â~ -H -Jb 3 S ^ . m ^ t # > £ £ N ỉt£ J fo . «

1 “ -ér4L -Ế --£ J b Ìh & 4 £ — , 4 - o % .% _ % — , X 4 l

ì£ — 1*7^11 £ J J Ồ H ỈL o ”

£ ìíM ậ 'Ì * j L ;Ê r “ # ; f r ^ ' f * > #> Í Ỉ ^ A t ệ ? ^ o ”

£«*» & # & £ , ỹ ể r iiỊ & £ '£ & £ & o

^ Ã Ỉ H ậ ^ ẩ Ì ^ ì i L ^ m r * ^ ^ 'J :Ồ L ^ < :Ì 1 $:, ^ ệ p % ế . l i ỉ ^ i , ^ B /fô « it, rậ ^ -f-^ » J Í 'ỉ * n ỉ £ ^ ý t t j ý f f i ì L f â 'Ị ậ L , ^ ^ À à - & & - & ? * i ế ^ Ả t ằ ® í 'ỉ - - ễ - 3 Ẹ f , t ó Ạ ^ ' , 111] a c tò s t* . iậ 4 fÂ 4 ĩf 4 fc J K # Ắ iÌ# » A

sp ít T% ? ‘l t - f i ^ ^ Ẫ ^ L Ì Ì - ^ , o

& -§ -& & » rỉ£ jM L ẫ ư ậ . o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤ C THẬP CỬ U KHÓA

ĐƯỜNG ĐẠI NHO GIẢ CHI TẬT PHẬT

Đường sơ tông long nghĩa hổ, vân tiêu nhi lân tập, cố chư đ ế tương thừa, sùng trọng Phật giáo, kiến trúc già- lam, độc tích trắc trọng ư thần đạo thiết giáo, cố Đại thừa tinh thái, chung vị phổ cập ư dân gian. Gia dĩ thần tá bán hữu ư Nho giáo truyền thống tư tưởng chi hạ, toại cộng hiệp sở vị thanh tịnh tịch diệt, lao dân thương tài, đĩ để hủy bài

kích Phật giáo, nhi dựng Vũ Tông hủy Phật chi thảm kịch. Tư tiết lục sổ tắc như tả, dĩ kiến nhâ't ban. Đương Vũ H ậu dục tạo đại Phật tượng thời, Tể tướng Địch N hân Kiệt, gián thư trung, hữu “Kim chi già- lam, c h ế quá cung thâ't, cùng xa cực tráng, khắc hội tận công, bảo chi đạn ư chuyết nghiêm, hoàn tài cực ư luân hoán, công bất dịch quỉ, vật bất thiên lai, ký giai xuất ư dân, tương hà dĩ kham chi? Thả nhất phu bất canh do thọ kỳ tệ, phù thực giả chúng, hựu kiếp nhân tài, thần mỗi niệm chi, thực thiết bi thống. ” Hựu N ạp ngôn Lý K iều gián thư trung, hữu “Kim tạo tượng tiền dĩ hữu nhất thập thất vạn m ân, nhược dĩ tán thí quảng tế bần cùng, nhân dữ n h ít thiên, thượng tế nhất thập thất vạn hộ, cực(,) cơ hàn chi tệ, tỉnh lao

a) Chữ cực này k h ôn g đúng. X ét theo ngữ cảnh, phải là chữ ịề r chửng (= cứu vớt). Hai chữ và -ẾỄ-CÓ tự dạng gần giống, nên in lầm.

dịch chi cần, thuận chư P hật từ bi chi tâm , quảng nhân chủ đình độc chi ý .” Chí Hàn Thoái Chi chi Nguyên đạo thiên tối ách yếu trứ, tắc hữu “Cổ chi vi dân giả tứ, kim chi vi dân giả lục; cổ chi giáo giả xử kỳ nhất, kim chi giáo giả xử kỳ tam. Nông chi gia nhất nhi thực túc chi gia lục, công chi gia nhất nhi dụng khí chi gia lục, cổ chi gia nhất nhi tư chi gia lục, nại chi hà dân bất cùng thả đạo dã. ” Hựu gián H iến Tông nghinh Phật cốt biểu hữu “Khô hủ chi cốt, hung u ế chi dư, khởi nghi dĩ nhập cung cấm ? K hất đĩ thử cốt, phó chi thủy hỏa, đĩ tuyệt căn b ả n .” Ta hồ, thị chư thị giả, đãi khả vị K iệt khuyển phệ N ghiêu giả dã. Phù chư Phật B ồ-tát vô lượng kiếp tiền, vị lợi ích chúng sinh cố, b ất tri hy sinh nhược can điền viên xá trạch, quốc thổ vương vị, đầu mục não tủy, thân nhục thủ túc, cánh hà hân ư thái hội m ộc điêu chi ngẫu tượng, vi nhân sở trang nghiêm cung kính tai? Bâ't quá chúng sinh năng nhân sự ngộ lý, tạ cảnh thúc tâm , tắc huân đào ký cửu, chướng vẫn trí phát, tương kiến chúng sinh dĩ Phật tâm vi tâm , Phật hạnh vi hạnh, chuyển Ta-bà vi Tịnh độ, hóa chiến trường vi đạo tràng, thị khởi thác giải thanh tịnh tịch d iệt giả, sở khả m ộng kiến, hựu hà dân khả lao tài khả thương tai? Tích hồ mục quang như đậu chi chư thị, b ấ t túc dĩ ngữ thử. Cô" ngô tôi hậu đoán chư thị chi hủy Phật, vi b ất tri Phật nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 69

NHO GIA ĐỜI ĐƯỜNG GANH GHÉT PHẬT GIÁO

Đ ầu đời Đường, các bậc long hổ về tông m ôn giáo nghĩa xuất hiện m ạnh mẽ và đông đảo, cho nên các vua k ế tiếp nhau đều tôn sùng Phật giáo, xây dựng chùa chiền, chỉ tiếc thiên trọng về việc thi hành giáo hóa theo thần đạo, nên tinh hoa Đ ại thừa rốt cuộc chưa phổ cập trong dân gian. Lại thêm triều thần m ột nửa bị hạn c h ế trong tư tưởng truyền thống của Nho giáo, vì th ế cùng dựng lên điều gọi là “thanh tịnh tịch diệt, làm nhân dân khổ nhọc, hao tiền tốn c ủ a ” để hủy báng đả kích Phật giáo, mà thai nghén thành thảm kịch Vũ Tông hủy Phật. Nay thuật sơ lược m ột số việc như dưới đây đ ể thấy được phần nào. V ào khi Vũ H ậu muốn dựng m ột tượng Phật lớn, Tể tướng Địch Nhân Kiệt, trong thư can gián, có đoạn viết “Chùa chiền hiện nay qui mô hơn cung thất, cực kỳ xa hoa lộng lẫy, chạm vẽ hết sức công phu, gỗ quí rất trang nghiêm, vàng ngọc cực rực rỡ, thợ chẳng phải sai ma quỉ, vật chẳng phải từ trên trời rơi xuống, tất cả đều

do dân chúng đóng góp, làm sao kham nổi? v ả chăng một người không cày ruộng còn chịu khốn khó, kẻ ăn không ngồi rồi đông, lại cướp của cải của người khác,

thần thường suy nghĩ điều này, thật rất xót x a .” Lại nữa, N ạp ngôn(1) Lý Kiều trong thư can gián, có đoạn viết “Nay tiền tạo tượng đã có 17 vạn quan, nếu đem sô" tiền ấy bô" thí giúp đỡ rộng rãi cho kẻ bần cùng, mỗi người cho 1 ngàn tiền, còn cứu được 17 vạn hộ khỏi nỗi khổ cơ hàn, giảm bớt công việc khó nhọc, thuận với tâm từ bi của chư Phật, rộng mở cái ý sinh thành của nhà v u a.” Đ ến như thiên Nguyên đạo đề cập những điểm rất trọng yếu của H àn Thoái Chi(2), thì có đoạn “N gày xửa làm dân chỉ có bốn hạng(3), nay làm dân có đến sáu hạng(4); ngày xửa thi hành giáo hóa chỉ có m ột nhà(5), nay thi hành giáo hóa có đến ba nhà(6\ Làm ruộng chỉ có m ột nhà mà ăn lúa gạo có đến sáu nhà, làm thợ chỉ có m ột nhà mà dùng đồ vật có đến sáu nhà, buôn bán chỉ có m ột nhà mà dùng hàng hóa có đến sáu nhà, làm sao dân không bần cùng và thành trộm cướpỗ” Lại trong bài biểu can Hiến Tông (806 - 820) rước cốt Phật [vào cung] có đoạn “Xương khô mục nát là thứ

(1) N ạp ngôn: chức quan có nhiệm vụ nhận và truyền m ệnh lệnh của vua. (2) Hàn Thoái Chi tức Hàn Dũ (768 - 824), T hoái Chi là tên tự. (3) Tức sĩ, nông, công, thương, gọi là tứ dân. (4) Ý nói ngoài sĩ, nông, công, thương đã có từ xưa, nay lạ i thêm hai hạng nữa là tăng lữ và đạo sĩ. <5) Chỉ N ho gia. (6) Chỉ N ho, Phật, Đ ạo.

hung u ế còn lại, há nên đưa vào cung cấm ? Xin đem xương này bỏ vào nước, lửa để tuyệt gốc r ễ .”<7) Than ôi, những vị ây có lẽ nên gọi là “chó vua Kiệt sủa cắn vua N ghiêu” vậy. Chư Phật, B ồ-tát vô lượng kiếp trước, vì lợi ích chúng sinh, không biết đã hy sinh biết bao ruộng vườn nhà cửa, đất nước ngôi vua, đầu m ắt não tủy, thân thể tay chân, lẽ nào lại vui với hình tượng tô vẽ điêu khắc, được người ta trang nghiêm cung kính sao? Chẳng qua chúng sinh có thể nhờ việc mà ngộ lý, mượn cảnh buộc tâm, thì hun đúc lâu ngày, chướng m ất trí phát, sẽ thấy chúng sinh lấy tâm Phật làm tâm mình, lấy hạnh Phật làm hạnh mình, chuyển Ta-bà thành Tịnh độ, hóa chiến trường thành đạo tràng, như th ế sao lại giải thích sai lầm rằng “thanh tịnh tịch diệt là điều chỉ có thể thấy trong m ộng” và sao “nhân dân có thể hao tốn tài lực, có thể tổn h ạ i”? Tiếc thay những người ấy kiến thức chỉ bằng hạt đậu, không đủ để nói vấn đề này. Cho nên cuối cùng tôi kết luận những vị ấy hủy báng Phật là chẳng biết gì về Phật cả.

III. NGHĨA Từ

$ ề (M) tiêu: bạo phong dã (gió dữ).

$jặ lân: ,Ề. ^ -Ềi ngư giáp dã (vảy cá).

<7) V iệc can gián này khiến Hiến Tông nổi giận, Hàn Dũ suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho ông mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu.

Hù tập: 1. xuyên trước (mặc áo) 2. '/£ duyên tập (noi theo cách xưa, noi theo nếp cũ) 3. ỉ^ì ỈỀ-ÍẢ thừa nhân bất bị nhi tiến công (thừa lúc người ta không phòng bị mà tiến đánh - đánh úp) 4. í ỉ trùng điệp (nhiều lớp chồng lên nhau) 5. 'ề ' hợp (hợp lại).

lân tập: cũng như tập, ~ơ Ệỉ ngôn m ật tập như ngư lân dã (ý nói tập hợp lại dày như vảy cá [từng lớp chồng lên nhau]), % quần tập dã (tập hợp đông đảo). tích'. l ỗ M iq" > Ệ - ‘ìeị thống tích, ai tích (đau tiếc, thương tiếc) 2. ái tích (yêu tiếc) 3. ^-tÍL lận dã (tiếc, keo). #] trắc: % bàng dã (bên, m ột bên).

] ~§E trắc trọng: /íâỊ ỊÉT thiên trọng (xem trọng hoặc trọng đãi lệch về một bên, nặng chếch về m ột bên). ® hữu: 1. dưỡng cầm thú xứ (vườn nuôi chim thú) 2. M]ĩfL f cục hạn, câu chấp (hẹp hòi, c ố chấp), Flĩ cục ư nhất ngung (nắm ở m ột góc - ý nói kiến thức hạn hẹp). M, để: l ẫ hủy nhục dã (nói xấu mà làm nhục) 2. vu dã (không mà nói có).

ặ- dựng: m è hoài thai (mang thai, có chửa).

‘Ìặ-Ệ]\ thảm kịch: 1. bi kịch (vở kịch diễn

xuất chuyện bi thảm) 2. bi thảm chi biến cố (biến c ố bi thảm). l!1] tắc: — ‘i ^r^ â— nhất kiện hoặc nhất điều (một vật, việc hoặc m ột điều). hội: > $ậtin tác họa, hội họa (vẽ). ề t hoán: 1. văn thái hoán lạn (dáng vẻ rực rỡ) 2. thịnh dã (thịnh). luân hoán: itj ^ st.-tL cao đại hoa mỹ dã (cao lớn đẹp đẽ). £§* mân: 1. &&-tỈL điếu ngư thằng dã (dây câu cá) 2. quán tiền thằng dã, nhất quán thiên tiền (sợi dây xâu đồng tiền, m ột xâu có 1000 đồng tiền - quan tiền). nhân chủ: quân thượng dã (ông vua). 'f--Ệr đình độc: 'i-Èkỉ& .êệ, tạo vật sinh thành thứ loại (tạo vật sinh ra và nuôi dưỡng các loài). ịỉí> ách: ìÈ,ịắ- thông ách (dùng thông chữ ịắ. ách), tróc dã (nắm lây, bắt lấy, giữ chặt lây). ịiaểỉr ách yếu: 1. chiếm cứ trọng yếu chi hình th ế (chiếm giữ địa th ế trọng yếu) 2. ịĩLỈỈÉ-Ếếr^M bả ác yếu lãnh (nắm lấy chỗ trọng yếu trong m ột việc). ị*ĩ hủ: 1. hủ dã (thối nát, mục nát) 2. •ÍỈL suy lão dã (già yếu, già suy).

& thị: 1. - k Ì ^ i Ẻ L Ậ > tỳ Ỹ Ằ M tính chi chi hệ, sở đĩ biệt tử tôn chi sở xuất dã (chi nhánh của tính [= họ], để phân biệt dòng phái con cháu sinh ra - ngành họ) (về sau không phân biệt tính và thị) 2. phụ nhân xưng thị (phụ nữ xưng là thị) 3ế danh nhân hoặc chuyên gia chi tôn xưng (từ tôn xưng danh nhân hoặc chuyên gia). Kiệt khuyển phệ Nghiêu: con chó của vua K iệt [bạo ngược] sủa cắn vua N ghiêu [nhân nghĩa]. 'ầỊ ^ ^ D ụ vị chủ chi trung, bất vấn nhân bạo dã (Dụ vì trung thành với chủ mà không kể nhân nghĩa hay bạo ngược). m i não tủy: Ỷ m , 'J'Jfê& Ẫ Í.* M L íÈ | w - đại não, trung não, tiểu não dữ điên tủy chi tổng xiihg (gọi chung đại não, trung não, tiểu não và diên tủy [bộ phận ở dưới đại não, trước tiểu não, nối liền với tủy sống]). ĨẪ vẫn: 1. jỊj ~F -í!l > tùng cao hạ dã, trụy dã (từ trên cao rơi xuống) 2. > tỆL-iỈL thất dã, hoại dã (mất, hư hoại) 3. !§] đồng vẫn (như chữ ĨẾ vẫn - m ất, chết). mục quang: 1. ^ ỷ } nhãn lực (sức nhìn của con mắt) 2. thức kiến (những điều thấy và biết).

mục quang như đậu: kiến thức nhỏ bằng hạt đậu. iL ìiM íU il Tỷ dụ kiến thức ngận thiển (tỷ dụ kiến thức rất nông cạn).

IV. NGỮ PHÁP

*

Ở Đ ệ lục thập cửu khóa, chữ Ằ. được dùng làm trợ từ, nhưng nó còn là đại từ và hình dung từ.

1. Đại từ

Ằ . là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Có thể dịch:

ông ấy, người ấy, kẻ ấy, kẻ kia. Thí dụ:

à > „

Phù dã bất lương, quốc nhân tri chi. (Kẻ ấy không lương thiện, người trong nước đều biết.)

k? S L r ặ ĩ^ Ịr ĩb ^ A o ” Tử viết: “Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư? Phù hà vi tai? Cung kỷ, chính nam diện nhi dĩ hĩ. ” (Khổng Tử nói: “Người không làm gì m ệt nhọc mà thiên hạ được thái bình, đó là vua Thuấn chăng? Ông ấy có làm gì đâu? Chỉ cung kính giữ mình, ngồi quay m ặt về hướng nam mà th ô i.”) Cách dùng này chỉ thấy trong các sách thời Tiên Tần, đời sau ít dùng.

2ẵHình dung từ

A là hình dung từ chỉ thị, đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ để làm định ngữ.

aế Biểu thị chỉ gần (cận chỉ)

Có thể dịch: này, ấy. Dùng như chữ Thí dụ:

o ”

Tử Phạm thỉnh kích chi. Công viết: “B ất khả. Vi phù nhân chi lực, bất cập thử. ” (Tử Phạm xin đánh quân Tần. [Tân Văn] Công nói: “Không được. Không có sự giúp đỡ của người ấy, ta không có ngày hôm nay.) Phù nhân: thử nhân, chỉ Tần Mục Công.

Phù nhị tử chi đức, kỳ khả vong h ồ !

(ơ n đức của hai ông ấy, có thể quên được sao!)

Phù nhị tử: chỉ Vũ Tử và V ăn Tử là thượng khanh của nước Tấn.

b. Biểu thị chỉ xa (viễn chỉ)

Có thể dịch: kia. Dùng như chữ ịÈL. Thí dụ:

Bất kiến phù ngưu hồ? N ăng trợ nhân canh điền.

Nhân cẩu vô nhất kỹ, khởi năng vô quí ư ngưu hồ? (Không thấy con trâu kia ư? Nó có thể giúp con người cày ruộng. Người ta nếu không có m ột tài nghề nào, há có thể không hổ thẹn với con trâu sao?)

Phù chấp dư giả vi thùy? (Người cầm dây cương xe kia là ai?) Phù: hình dung từ chỉ thị, làm định ngữ cho chấp dư giả là từ tổ có tính danh từ. 3. TrỢ từ a. Đứng ở đầu câu Ằ . xuất hiện ở đầu câu thì được gọi là phát ngữ từ hay phát đoan từ. Đ ối tượng nêu lên phần nhiều là chủ ngữ được bình luận hoặc thuyết minh ở phần vị ngữ. Chữ phù này không cần dịch. - Sau À là danh từ hoặc kết câu có tính danh từ. Thí dụ:

w S Ị& g ; » m [...] (Đệ lục thập cửu khóa)

Sau phù là danh từ chư Phật, Bồ-tát.

0

(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Sau phù là bách gia chi hương, từ tổ có tính danh từ.

Phù Đàn kỉnh giả ngôn giản nghĩa phong lý minh sự bị. ([Pháp Bảo] Đàn kỉnh lời giản dị, nghĩa phong phú, lý rõ ràng, việc đầy đủ.) Sau phù là danh từ Đàn kinh.

Phù kiến đạo giả, thí như trì cự nhập minh thất trung, kỳ minh tức diệt nhi minh độc tồn. (Người thấy đạo tỉ như cầm đuốc vào nhà tối, tối liền hết mà chỉ còn sáng.) Sau phù là kiến đạo giả, từ tổ có tính danh từ. - Sau Ằ . là động từ hoặc kết cấu có tính động từ. Thí dụ: ^L ÌÍĨỀ -ÌỀ . ’ o (Đệ ngũ thập nhị khóa) Sau phù là động từ lễ (= trọng, lấy lễ mà đãi).

o

Phù bị kiên chấp nhuệ, Nghĩa bất như công; tọa nhi vận sách, công bất như Nghĩa. (M ặc áo giáp cầm binh khí, thì [Tống] Nghĩa này không bằng ông [Hạng Vũ]; ngồi mà trù tính sách lược, thì ông không bằng Nghĩa này.)

Sau phù là bị kiên chấp nhuệ, hai kết câu có tính động từ. - Sau A. là m ột phân cú. Thí dụ:

Phù vật bất sản ư Tần, khả bảo giả đa; sĩ bất sản ư Tần, nhi nguyện trung giả chúng. (V ật không sản xuất ở Tần, mà đáng quí cũng nhiều; kẻ sĩ không sinh ra ở Tần, mà nguyện trung thành [với Tần] cũng đông.) Vật bất sản ư Tần là phân cú theo sau phù. b. Đứng ở giữa câu ^ có tác dụng giúp cho ngữ khí thư hoãn. Thí dụ:

(Đệ ngũ khóa)

K hách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ? (Khách cũng biết nước và trăng chứ?) c Chu tương xử phù tài dữ bất tài chi gian. ([Trang] Chu này sẽ ở giữa tài và bất tài.) ' c. Đứng ở cuôi câu - Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, có hàm ý cảm thán. Thí dụ:

S68

Suất thiên hạ chi nhân nhi họa nhân nghĩa giả, tất tử chi ngôn p h ù ! (Tất cả người trong thiên hạ mà cho nhân nghĩa có hại, ắt là do lời nói của ông vậy!) - B iểu thị ngữ khí nghi vấn. Thí dụ:

Nhiên tắc công dục Tần chi lợi p h ù ? (T hế thì ông m uốn cho nước Tần được lợi ư?) - B iểu thị ngữ khí cảm thán. Thí dụ:

D uật bạng tương tranh, đồng vi ngư ông sở bổ. Khả khái dã p h ù ! (Con cò và con trai giằng co nhau, cùng bị người câu cá bắt. Thật đáng thương thay!) - Dùng với về - ta, ^ bi biểu thị cảm thán. Thí dụ:

ìíly U M p ?

Ta phùì V iên vi thú loại, thả tri hữu m ẫu, huống nhân dã da?

(Than ôi\ Con vượn là loài thú, mà còn biết có m ẹ, huống gì con người ư?)

Bi phù có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu:
m A !# & 4 ?

Bi phù \ Tỉnh oa yên tri thương hải chi khoát? (Buồn thayl Ếch ngồi đáy giếng sao biết được sự bao la của biển cả?)

H ậu chi thị kim, diệc do kim chi thị tích, bỉ p h ù ! (Người đời sau mà nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ mà nhìn lại đời xưa, buồn thayl)

là trợ từ đứng ở cuối câu.
1. Dùng ở cuối câu trần thuật để biểu thị ngữ khí hạn chỉ, khẳng định hoặc phán đoán.
a. Biểu thị ngữ khí hạn chỉ
Có thể dịch: thôi, mà thôi. Thí dụ:
[ ] o
(Đệ nhị thập lục khóa)
ẺỊ & i t i ề r o (Đệ thập tứ khóa)
Lão tăng b iệt vô trường xứ, đặc lục thập dư niên vị ly Phật pháp nhĩ. (Lão tăng tôi [Thiền sư M ộng Đông tự xưng] không có sở trường nào khác, chỉ hơn 60 năm chưa từng

lìa xa Phật pháp mà thôi.)

À , % \ ^ i ế J L ề k o Bất tịnh giả, mỹ mạo động nhân, chỉ ngoại diện nhất tằng bạc bì nhĩ. Nhược yết khứ thử bì, tắc bất nhẫn kiến hĩ. (B ất tịnh là vì cái vẻ đẹp làm động lòng người chỉ là m ột lớp da mỏng m ặt ngoài mà thôi. N ếu lột lớp da này lên, thì không thể nhìn được.) Chú ý: - So sánh với và -í !l. đều có ngữ khí phán đoán, nhưng -*f- có ý nghĩa “chỉ có vậy th ô i”, không có ý nghĩa ấy. Thí dụ: í o (1)

1 o (2)

(1) Tiền ngôn hí chi dã.
(Lời nói trước đây là nói đùa.)
(2) T iền ngôn hí chi nhĩ.
(Lời nói trước đây chỉ là nói đùa thôi.)
C âu này ngầm bảo “đừng tin là th ậ t”.
- So sánh với Ệz
Ị 1 * 7 o (1) •

o (2)

(1) Ngũ thập dư hĩ, nhi khinh kiện nhược thiếu niên.

(Ngoài năm mươi tuổi rồi, mà m ạnh khỏe như tuổi trẻ.)
(2) Ngũ thập dư nhĩ, nhi xỉ nha động dao.
(Ngoài năm mươi tuổi thôi, mà răng đã lung lay.)
Dùng h ĩ thì xem ngoài 50 tuổi là nhiều, dùng nhĩ thì xem ngoài 50 tuổi là ít.
bẫBiểu thị ngữ khí khẳng định

Thí dụ:
(Đệ lục thập cửu khóa) o

Nhiên niệm Quan Âm, cầu sinh Tây phương, diệc khả như nguyện nhĩ. (Nhưng niệm Quan Âm, cầu vãng sinh Tây phương, cũng có thể như nguyện.) c. Biểu thị ngữ khí phán đoán Thí dụ:

Thiên dữ nhân, vạn vật chi vưu giả nhĩ.
(Trời và người là hai hạng trổi hơn cả trong muôn vật.)
2. Dùng ở cuối câu nghi vân để biểu thị ngữ khí nghi vấn hoặc phản cậtẻ
Thí dụ:
4 é # iiít-ể L * fĩ4 ễ iải^râ /£ -ÍỊ- o (Đệ tứ thập bát khóa)
3. Biểu thị ngữ khí suy đoán
Thí dụ:
“ o t b ^ A O í , & 7 .M M 1 o ”
Chu nhân giai trắc lập viết: “Thử bản vô sơn, khủng thủy quái nhĩ. ”
(Những người trên thuyền đều đứng bên nói: “Chỗ này vốn không có núi, e là thủy quái. ”
4. Biểu thị ngữ khí cầu khiến
Thí dụ:
Tội đương ưng tử, do hạnh thượng liên xá chi nhĩ.
(Tội đáng phải chết, chỉ còn mong nhà vua thương mà tha cho.)
5. Biểu thị ngữ khí đình đốn để nêu ra đoạn văn sau.
Thí dụ:
Kim Túc khả nghinh Tào nhĩ, như tướng quân bất khả dã. (Nay [Lỗ] Túc này có thể nghinh đón họ Tào, còn như tướng quân thì không nên,)

* -fc + *

o itề i ó - ^ > ^ ^ i l ặ - Ị ^ . ^ / V- Ị - — ° # r t Ẻ Ịk A Ặ ^ỳ ^’ ^ ^ 'ề ’ 'ễ t ^ - i : o — A . & & Ì Ĩ Ỷ f è ’& ’ o Ã

a ^ i L ^ S ^ Ẽ I & M í . o # n ệ ^ 0 ^

o i ế ^ ì l i # * fife-fè -fiỉr> - k - ^ ề - m

-% , ì i b T ĩ i ầ N ề - — ofiS J if^ -i- A , Ỷ 4 “i '^ » T ^ ÌA ỷ h ^ ^ lậ -^ o IM f# ^ M f c £ J t.jL J N - iả /f o m tìầ JM -’ m ^ n v i o B ệ & tis iâ “£ ^ T # Í - , ì t « f ^ » ^ỳL % L F oà§S® .» l í Ỷ Ạ # » 4 ồ ư lệ # # > A 4 " Ầ -ả -’ £ -ff& 0 ệ o lẼ ỉíM t

* $ 4 l # j l - | - 3 & . ẽ o ”

o ả t A ^ » Ì ^ r í L 4 l E ' J ' o ì ệ & ' t ề ỉ - J^

(^ p ^ T Ó I t '— - ^ O ^ - Ị - ^ - ^ -) -& o J Ịfc k fr $ > o)

o HhiíLý] # fé * L o 'm ý ĩ^ g i o # *-& ££, >a.*t;tMMí-> i r i # v M t o j L & : f 3 H ậ ắ# » £ B 8 # ^ & ; £ T Ì N &

• £ jfc & o : f e i i - - 4 u t £ # . , w ìl Ì ả ^ . t # 4 l |L ^ # i |t i ĩ & ^ » l í , BẾ^4Ẻ'ả‘^ ,i| » 4ềJjếỊẾ-^4ậ-» 7 M 4 £ ễ ầ J lí ^ - 1 ^ > á t p^ > -/ÍIiM'/í§ -s Ì-'Ệ '> JL -f-3 r^ # > m ỳ & fà , jH tfÉ f# n - t ^ L . 4 f c d k f c £ * m 4 L £ ì£ * .# ., ặ = M i& n ^ - k ’ậ r f è j i , í& L -^ A ^ -ìỊL t o

ìk ìíĩ% k fa w m £ L ^ - jề ìL '& iftjt - H . - ^ ^ - t - » §#:— , Ầ ầ A t ^ A , t * Ơ E ? -f-^ , Ẽ);^ # , 0^J, '$ -— #•> /Ễ A .4 8 o ì r ^ n ; > ^ ĩf- > /" ĩ; * 4Ỉ& ĩỹ. » J * Ị^ /- J ; > í i t ^ ;fT > ^ C Í tT > Ằ .

'& ’ fy X £ ỹ > l-ì-^ ỀM!> (J L Ịậ M ic i�six): ĩẾ ^ M ỳ ỳ n ^ Ậ . c

o

' ỉ± ^ J £ ' B M ^ * o

^ L ^ 4 i.y tL ^ r o

o

n & 4L*ậ o i £ - ; f pẠ i § . n F - - ^ J f o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP KHÓA

Đ Ư Ờ N G V Ũ TÔ N G PH Á P H Ậ T T H Ờ I LO NG TƯ Ợ NG Đ IỆ P X U Ấ T

Hội Xương pháp nạn chi khởi, vị Vũ Tông tín Đ ạo giáo chi cố. Hội Xương nguyên niên, triệu Triệu Qui C hân đẳng bát thập nhất đạo sĩ cung trung thân thọ pháp lục. H ành Sơn Lưu Nguyên Tĩnh diệc thâm bác đ ế tín, vi Quang Lộc đại phu, nhiệm Sùng Huyền quán học sĩ. Nhị nhân cộng tại cung trung tu pháp, trung hữu gián đ ế giả. Triệu Qui Chân cánh triệu La Phù sơn Đ ặng N guyên Siêu đẳng tương kết thác. Đương thời T ể tướng Lý Đức Dụ diệc trợ chi. Toại y đạo sĩ thỉnh, trừ Lạc Dương, Trường An các tứ tự, địa phương chư châu các nhất tự ngoại giai hủy chi. Tăng lữ thượng tự nhị thập nhân, trung tự thập nhân, hạ tự ngũ nhân ngoại giai sử qui tục. Hủy tự tài mộc, dĩ tạo giải dịch, kim ngân tổng giao độ

chi tài chính quan. Thiết tượng tạo nông cụ, đồng tượng đồng khí chú tiền. Thời Vũ Tông chiếu vị “Kỳ thiên hạ sở sách tự, hoàn tục tăng ni, thu sung thuế hộ. Ô hô, tiền cổ vị hành, tự tương hữu đãi, cập kim tận khử, khởi vị vô thời. Khu du nọa bất nghiệp chi đồ ngũ thập vạn, p h ế đan hoạch vô dụng chi thất lục vạn khu.” vân vân. c ố túc tri kỳ tao loạn chi phỉ tiểu. Thời tại Hội Xương ngũ niên (tức D ân nguyên tiền nhất thiên linh lục thập lục niên) dã. (Vũ Tông thập cửu niên đ ế phục kim đan băng, Triệu Qui C hân đẳng giai khí thị vân.) N hân vị Ngụy Chu nhị Vũ hủy Phật, vị kỷ phục hưng. Độc Đường Vũ Tông tín tà, tồi tàn cực liệt. Tuy nhiên, áp lực dũ đại, nhi kháng lực diệc dũ đại. Như thạch kích thạch, kích thạch chi trọng giả, hồi lực diệc cao. Đương thời chi nhẫn nhục hàm cấu, giáng chí khuất thân, dĩ tục tuệ m ạng giả, thực đại hữu nhân tại. Thả kỳ phong công vĩ tích, VƯU chiêu Phật thừa dĩ bất khả ma diệt chi quang vinh. Như Đ ạo N hất chi kiến tùng lâm, B ách Trượng chi lập thanh qui, Linh Hựu chi khỏa đầu nhự lật nhi hưng Qui Sơn, Hoàng Bá Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm T ế Nghĩa H uyền chi hát,

Đức Sơn Tuyên G iám chi bổng(1), Triệu C hâu Tùng Thẩm kiến trọng Hàn Sơn, V ân M ôn V ăn Y ển khí vũ như vương, dụng th ế tục ngữ ngôn, tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, thiên phương độc bộ, vi diệu tuyệt luân, thử do Thiền môn

(1> B ản Hán văn in lầm là chữ ịặ- ph ảng (= bưng), chúng tôi sửa thành chữ ệặ-bổn g (- cá i gậy) cho đúng.

nhất tông dã. Tha như Thiên Thai Kinh Khê chi trứ thuật sung đống, Hoa N ghiêm Trừng Q uán chi thất đ ế lễ túc, sử gia sở xưng Truy môn Thái Đ ẩu giả giai Hội Xương tiền hậu nhập tịch chi nhân dã. Thanh Lương Trừng Quán Quốc sư tịch vu Đường Văn Tông Khai Thành<2) tam niên M ậu Ngọ, xuân thu nhất bách linh nhất, giới lạp bát thập hựu bát, thân trường cửu xích tứ thốn, thùy thủ quá tất, khẩu tứ thập xỉ, mục quang dạ phát, trú thị bất thuấn, tài cung nhị bút, thanh vận như chung, lịch cửu triều (Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông), vi thất đ ế sư, trứ thư tứ bách dư quyển, vi Hoa Nghiêm tông Tứ Tổ, thường dĩ tả liệt thập sự tự lệ (kiến Hoa Nghiêm huyền đàm): Thể bất quyên sa-môn chi biểu. Tâm bất vi Như Lai chi chế. Sinh bất bội pháp giới chi kinh. Tính bất nhiễm tình ngại chi cảnh. Túc bất lý ni tự chi trần. Hiếp bất xúc cư sĩ chi tháp. Mục bất thị phi nghi chi thái. Thiệt bất vị quá ngọ chi hào. Thủ bất thích viên minh chi châu. Túc bất ly y bát chi trắc.

<2) Bản Hán văn in lầm là Khai N gu yên nhưtig Khai N gu yên là niên h iệu của Đường H uyền Tông. Chúng tôi sửa lại cho đúng là Khai Thành Ẩ ,.

llẾ DỊCH NGHĨA BÀI 70

THỜI ĐƯỜNG VŨ TỒNG PHÁ PHẬT NHỮNG BẬC LONG TƯỢNG KẾ TIẾP XUẤT HIỆN

Pháp nạn Hội Xương xảy ra vì Vũ Tông (841 - 846) tin Đ ạo giáo. Hội Xương năm đầu (841), Vũ Tông triệu Triệu Qui Chân v.v... tất cả 81 đạo sĩ vào cung, đích thân thọ pháp lục. Lưu Nguyên Tĩnh ở H ành Sơn cũng rấ t được vua tin, là Quang Lộc đại phu, giữ chức Sùng H uyền quán học sĩ. Hai người này cùng tu pháp trong cung, đều có những lời can gián nhà vua. Triệu Qui Chân lại mời bọn Đ ặng N guyên Siêu ở núi La Phù cùng nhau cấu kết. T ể tướng lúc ấy là Lý Đức Dụ cũng giúp bọn họ. Nhà vua bèn chuẩn y thỉnh cầu của các đạo sĩ, ra lệnh trừ Lạc Dương, Trường An mỗi nơi giữ lại bốn ngôi chùa, các châu ở địa phương mỗi nơi giữ lại m ột ngôi chùa, ngoài ra đều phá hủy. về tăng lữ, chùa lớn 20 người, chùa vừa 10 người, chùa nhỏ 5 người, ngoài ra đều bắt hoàn tục. Cây gỗ của những chùa bị phá hủy dùng để làm công sở và dịch trạm, vàng bạc giao cả cho quan độ chi tài chính. Tượng sắt đem rèn nông cụ, tượng đồng và pháp khí bằng đồng thì đem đúc tiền. Lúc bây giờ Vũ Tông hạ chiếu nói rằng “Phá hủy chùa chiền trong thiên hạ, bắt tăng ni hoàn tục, thu tài

sản nhà chùa sung vào công quĩ. Than ôi, những việc ấy xưa kia chưa làm, dường như còn chờ đợi, đến nay trừ bỏ hết, sao bảo là không đúng lúc. Đuổi 50 vạn người lười biếng không nghề nghiệp, bỏ 6 vạn ngôi chùa sơn son vô dụng v.v...” Vì th ế đủ biết sự tao loạn ây chẳng phải nhỏ. Bây giờ là vào năm Hội Xương 5 (845) (tức trước kỷ nguyên D ân Quốc 1066 năm). (Vũ Tông năm thứ 19(1), nhà vua vì uống kim đan mà băng. Bọn

Triệu Qui Chân đều bị xử tử ở chợ.) Người ta cho rằng Ngụy Vũ Đ ế và Chu Vũ Đ ế phá Phật, nhưng không bao lâu thì Phật giáo phục hưng. Riêng Đường Vũ Tông tin theo tà đạo, phá hoại Phật giáo rất dữ. Tuy nhiên, áp lực càng lớn thì sức đề kháng cũng càng lớn. Như đá chọi đá, chọi càng m ạnh thì hồi lực cũng càng cao. Đương thời có rất nhiều vị nhẫn nhục chịu đựng, nén chí khuất thân để tiếp nối tuệ m ạng. Hơn nữa, công đức dồi dào, thành tích lớn lao của các Ngài càng làm rạng rỡ Phật thừa mà sự quang vinh không thể diệt trừ được. Như Đ ạo Nhất (709 - 788) xây dựng tùng lâm, Bách Trượng (720 - 814) lập ra thanh qui, Linh Hựu (771 - 853) đầu quấn khăn(2), ăn hạt dẻ mà hưtig khởi Qui Sơn, Hoàng Bá (? - 850) Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm T ế Nghĩa Huyền (? - 867) dùng tiếng hét, Đức Sơn Tuyên G iám (782 - 865) cầm gậy đánh, Triệu

ơ) Đường Vũ T ông chỉ trị vì 6 năm, làm gì có "thập cửu n iê n "? <2> Trong thời gian pháp nạn H ội Xương, Sư dùng khăn quân đầu đ ể ẩn mình trong dân chúng.

C hâu Tùng Thẩm (778 - 897) được Hàn Sơn kính trọng, V ân M ôn V ăn Y ển (864 - 949) khí vũ như thiên tử(3), dùng ngôn ngữ th ế tục để tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, ngàn cách tối hảo, vi diệu tuyệt luân, đó chỉ là tông phái Thiền môn. C ác tông khác như Kinh Khê (711 - 782) tông Thiên Thai trứ thuật rất nhiều, Trừng Q uán (738 - 839) tông Hoa N ghiêm được bảy vị vua kính lễ, sử gia gọi "Truy môn Thái Đ ẩ u " (Thái Sơn Bắc Đ ẩu của Phật môn) đều là những vị thị tịch trước sau niên hiệu Hội Xương. Quốc sư Thanh Lương Trừng Q uán thị tịch năm Khai Thành 3, M ậu Ngọ (838)(4) đời Đường V ăn Tông, thọ 101 tuổi, 88 giới lạp<5), thân cao 9 thước 4 tấc(6), hai tay buông thõng xuống quá đầu gối, m iệng có đến 40 cái răng, ban đêm ánh m ắt phát ra, ban ngày m ắt nhìn không nhấp nháy, có thể sử dụng m ột lúc hai cây bút, tiếng nói như chuông, trải qua chín triều vua (Đường H uyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, H iến Tông, Mục Tông, Kính Tông, V ăn Tông), là

<3) Phương thức dẫn dắt của tông V ân M ôn (do T hiền sư V ăn Y ển lập) giốn g ch iếu sắc của thiên tử, m ột khi ban ra thì khổng được hỏi đi hỏi lại, giúp cho người học không m ảy m ay do dự. (4) T heo P Q Đ TĐ , tr. 6104 thượng - hạ; ngài Trừng Quán thị ậch năm Khai Thành 4 (839), thọ 102 tuôi. (5) G ới lạp còn g ọ i Pháp lạp hoặc Hạ lạp, là sô" tuổi từ khi thọ giới cụ túc trở về sau, g ọ i đơn giản là tuổi hạ. (6) Thước, tấc n ói ở đây là đơn vị đo ch iều dài thời xửa ở Trung Quốc. 1 tấc = 2 cm. 9 thước 4 tấc = 1 m ét 88.

thầy của bảy vị vua, trứ thuật hơn 400 quyển, là Tứ Tổ của tông Hoa N ghiêm, thường lấy 10 điều dưới đây để tự khích lệ mình (xem Hoa Nghiêm huyền đàm):

1. Thân không bỏ bề ngoài của sa-môn.
2. Tâm không trái phép tắc của N hư Lai.
3. Sông không trái đạo thường của pháp giới.
4. Tính không nhiễm cảnh tình ngại.
5. Chân không bước tới chùa ni.
6. Lưng không chạm giường cư sĩ.
7. M ắt không nhìn những m àu sắc không hợp lễ nghi.

8. Lưỡi không nếm thức ăn quá ngọ.

9. Tay không rời chuỗi hạt.

10. Đ êm ngủ không lìa xa cạnh y bát.

III. NGHĨA TỪ

kết thác: ỈL giao k ết y thác dã (kết hợp nương tựa nhau). 0 - giải: i 'Ệ’ M ' jỈL> công xá dã, quan thự dã (công sở). # dịch: Ỳ ĩk ề Mi. cựu thời truyền đạt văn thư trung đồ dịch mã hoặc chỉ túc chi xứ (chỗ đổi ngựa hoặc nghỉ lại dọc đường khi chuyển đạt văn thư vào thời xưa - nhà trạm, dịch trạm). ^ chú: Mi » 4Ẩ/ dung hóa kim

thuộc, tạo thành khí vật (nung chảy loài kim đ ể c h ế tạo thành đồ vật - đúc). ô hô\ M.**} » 1*1 thán từ, đồng ô hô (thán từ, nghĩa như v.% ô hô - than ôi).

'Hỉ nọa (đọa): 'M ề ỉ -tỈL giải đãi dã (lười biếng).

-flr đan: 1. > -fir*ỳ chu sa, đan sa (khoáng chất dùng làm nguyên liệu để c h ế tạo m àu đỏ) 2. ỀL Ếj hồng sắc (m àu đỏ) 3. iH y & | t Đ ạo gia dụng đan sa, hống luyện c h ế chi sở vị trường sinh bất lão dược (thứ gọi là thuốc trường sinh bất lão mà đạo sĩ dùng đan sa và thủy ngân luyện ch ế thành). M hoạch: 1. thiện đan dã (loại đan sa rất tốt) 2. -IỈL. xích thạch dã (đá m àu đỏ) 3. đan dã (m àu đỏ). 4lr tao: 1. nhiễu dã (rối loạn) 2. ' "Ế. -tỈL. sầu dã, ưu dã (buồn rầu, lo). m p h ỉ: ấ Ỵ- > phi, bất thị (chẳng phải). khí thị: -ft'\ cổ thời xử tử tội phạm ư thị, cố vị tử hình vi khi thị (thời xưa xử tử tội phạm ở chợ, nên gọi tử hình là khí thị). hàm cấu: (hàm: ngậm; cấu: nghĩa như chữ ÌJê cấu, nhục, mắng) dung nhẫn sỉ nhục

(nhẫn nại chịu nhục, nhẫn nhục). ỆL khỏa: ấ í y triền dã, bao dã (bó lại, bọc lại). Ệ : lật: lật thụ (cây dẻ), lật tử (hạt dẻ). ịệ- bổng: ^L-tÌL trượng dã (cái gậy). khí vũ: M Â . phong độ (dung mạo và thái độ). sung đống: ^ -ÍT & sung đống vũ, dụ thư đa dã (đầy nhà, dụ cho sách nhiều). P1 truy môn: ị ầ i Ệ H chỉ Phật môn (chỉ cửa Phật). (Xem lại nghĩa của các từ $9 truy, ẩỗHS truy lữ ở bài 46, M truy tố ở bài 47). xuân thu: l ệ niên linh dã (tuổi tác) 2. &Ê.ÌÌĨ& > -?l M kinh thư danh, Khổng Tử cứ Lỗ sử nhi c h ế tác giả dã (tên sách, Khổng Tử căn cứ vào sử nước Lỗ mà soạn ra - kinh Xuân Thù). %ặr tất: ĩífc .ỉÊ .fâ 3 ầ & fy % -ể L cổ hĩnh tương tiếp khuất thân chi xứ (chỗ bắp v ế và cẳng chân tiếp liền nhau và co duỗi - đầu gối). 0ẩj thuấn (huyễn): 9 mục dao dã (m ắt nhấp nháy, nháy mắt). quyên: 1. khí dã (bỏ) 2. M quyên trợ (bỏ tiền ra để giúp vào việc từ thiện). ịM tháp: sàng chi đê nhi tiểu giả (cái giường thâp và nhỏ).

thái'. 1. ềti ầở thái sắc chi ti chức phẩm (tơ lụa m àu) 2. Ếj3Ệị sắc thái (màu sắc).

(#) hào: soạn dã, thực vật dã (cỗ bàn, thức ăn). thích : i i l T > TồP-f- ^ ^ ^ phóng hạ, như thủ bất thích quyển (buông ra, bỏ ra, như “thủ bất thích q u y ển ” [= tay không rời quyển sách]). Í5 túc: 1. 'tì. ^ trú túc (ở lại, trú lại) 2. dạ (đêm) 3. ìâ--ềr quá khứ (đã qua, như -ĩtiM: túc th ế [= đời quá khứ, đời trước]).

IV. NGỮ PHÁP

PHÓ TỪ l ế Dùng một mình Biểu thị mức độ phát triển hay chuyển biến của m ột tình huống cao hơn hoặc trầm trọng hơn trước. Có thể dịch: càng, càng thêm. Thí dụ: o

Chính sự dũ xúc. (Việc chính trị càng thêm gấp rút.) o

Dư văn nhi dũ bi. (Tôi nghe xong mà càng thương tâm.) 2. Điệp dụng 'Ềr...'ÉTễ.. (= càng ... càng ...) là cách thức c ố định do hai chữ dũ trước sau điệp dụng mà cấu thành. Biểu thị sự chuyển biên của việc trước quyết định sự chuyển biến của việc sau. D ũ có thể đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác. aế Hình thức về hình thức, dũ ... dũ ... có thể cấu thành "tứ tự c ác h ", cũng có thể triển khai thành phức cú. - Tứ tự cách (kết cấu gồm có 4 chữ). Thí dụ: o

Dũ cửu dũ kiên. (Càng lâu càng kiên cố.) o

Dũ chiến dũ cường.
{Càng đánh càng m ạnh.)
- Phức cú. Thí dụ:
o (Đệ thất thập ầhóa)
EJ EJ ỉ ề , o
Đại tâm nhật phát tắc nhật quảng, bất phát tắc tâm dũ tiểu dũ ngu.
(Tâm nguyện rộng lớn cầu đạo bồ-đề ngày càng phát triển thì ngày càng rộng lớn, không phát triển thì tâm càng nhỏ càng ngu.)

Kỳ thời dũ hậu, thử pháp dũ đương cơ hĩ. (Thời gian càng về sau, pháp môn [Niệm Phật] này càng tùy theo căn cơ mà giáo hóa.) b. Ý tưởng v ề ý tưởng, việc trước và việc sau có thể chuyển biến theo tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ nghịch. - Chuyển biến theo tỷ lệ thuận. T ất cả các thí dụ dẫn trên đây đều là chuyển biến theo tỷ lệ thuận. Thêm m ột thí dụ khác:

íS Ả ií.Ề -' ' ĩữ ỉịitề i . Phù nhân hữu ố kỳ tích, nhi úy kỳ ảnh, khước bổi nhi tẩu giả. Nhiên tẩu dũ cấp, tích dũ đa, nhi ảnh dũ tật. (Có người ghét cái dấu chân của mình mà sợ cái bóng của mình, rồi quay lưng lại mà chạy. Nhưtig chạy càng gấp, thì dấu chân càng nhiều, mà bóng càng nhanh.) Tích và ảnh tỷ lệ thuận với tẩu. - Chuyển biến theo tỷ lệ nghịch. Thí dụ:

Tăng thập phần phước tuệ, nhược vô cung kính nhi

trí tiết mạn, tắc tội nghiệp dũ tăng, nhi phước tuệ dũ giảm hĩ. (Tăng mười phần phước tuệ, nếu không cung kính mà đến nỗi khinh mạn, thì tội nghiệp càng tăng mà phước tuệ càng giảm .) Tội nghiệp và phước tuệ chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

D ũ học vấn quảng bác, dũ giác bất túc, tắc hậu Lai thành tựu, nan khả trắc lượng. (Càng học vấn rộng lớn, càng thấy không đủ, thì sau này thành tựu, khó có thể lường được.) Học vấn quảng bác và giác bất túc chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

T H Á N TỪ

Thán từ là những từ, hay nói đúng hơn, là những thanh âm dùng để biểu lộ những tình cảm như đau buồn, tức giận, kinh ngạc v.v... đột ngột phát sinh. 1. Đ ặc điểm a ỀT h á n từ thườ ng đứ ng đ ầ u câu, có khi đứng ở cuối câu. b. T h á n từ được sử dụng độc lập, nghĩa là không có quan hệ về chức n ă n g ngữ p h áp với các th à n h

phần khác trong câu. cễ Cùng một thán từ, tức cùng một thanh âm, có thể biểu thị những tình cảm khác nhau, nên rất khó phân loại. Nhiều khi phải xem câu văn trưđc hoặc sau câu có dùng thán từ, mới có thể biết được thán từ ấy biểu thị loại tình cảm nàoế 2. Phân loại Thán từ biểu thị những tình cảm sau đây: a. Biểu thị bi thống y (= ôi), PẬ hi (= ôi, chao ôi), ựỀ ựẬ y hi (= than ôi, ôi thôi), ô hô (= than ôi, hỡi ôi), ự-Ệ ữỉ ' ựỀ 'Ệ - ô hô ỵ hi (= than ôi). Chú ý: - Chữ ô có thể viết: v.% >

- Ô hô có nhiều cách viết:

Thí dụ:

- ? & : ,ằr ề ĩ i l & Ỷ ! Tử viết: ‘T ! thiên táng dư! Thiên táng dư!” ([Nhan Uyên chết.] Khổng Tử than rằng: “Ôỉ\ Trời hại ta! Trời hại ta !”)

o Ì k $ r 4 íp « ?

Ô hô\ Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung. Nhữ kỳ tri dã da? kỳ bất tri dã da? Ô hô ai tai! {Hỡi ôi\ Lời thì hết mà tình thì vô cùng. C háu biết chọ chăng? hay không biết chăng? Hỡi ôi, thương thay!)

4£-ár:fe»J&r! Ô hô y hi\ Thời da? M ệnh da? Tùng cổ như tư! cThan ôi than ôi\ Thời chăng? M ệnh chăng? Từ xửa như vậy!) b. Biểu thị cảm khái hu (= Ôi), ta hồ (= than ôi), Vấ -Ằ . ta phù (= than ôi). Thí dụ:

~ịt o (Đệ thất thập khóa)

* ề '.ề J ế ìĩ L ì £ > Y\ C ảm ứng chi đạo, khả tận ngôn tai? (Ôỉ! Con đường cảm ứng, có thể nói hết được sao?)

h L o

Ô hô \ Định nghiệp chi bất khả tác dã, do thủy hỏa chi b ất khả nhập dã. (Than ôi\ Định nghiệp mà không nên tạo, giống như nước lửa mà không nên vào vậy.)

* fĩ

Hu\ X ác tín chi nan sinh hữu như thị da? (Ôi! N iềm tin vững chắc [nơi Phật pháp] mà khó phát sinh có như th ế chăng?)

"ì! A ! 4 s c lc - & - ± - > Ỉ Ế ^ ĩĩn - Ệ - tâ . o

Ta phù \ Ta-bà nhẫn độ, cảnh khổ nhi thọ xúc. (Than ôi\ Ta-bà là cõi phải chịu đựng các phiền não, cảnh khổ mà tuổi thọ ngắn ngủi.) c. Biểu thị phẫn nộ, trách mắng ô (= ô, ồ), ”£ a (= ồ), hô (= ôi), e & ầ sất ta (biểu thị sự giận dữ, tùy trường hợp mà dịch). Thí dụ:

Ô\ Thị hà ngôn dã? (Ô! Nói th ế là th ế nào?)

A\ Thị phi quân nhân giả chi ngôn dã! (ồ ! Đó không phải là lời nói của ông vua!)

* f\ & A ĩ
Hô Ị Dịch phu!
(Ôiỉ Đồ ti tiện!) o ”

Uy Vương bột nhiên nộ viết: “Sất ta\ Nhi mẫu tỳ d ã.”
([Tề] Uy Vương bừng bừng nổi giận nói: “Đồ khốn! M ẹ ngươi là tỳ th iếp .”) dÈBiểu thị kinh ngạc, sự hãi » 'Ỷ . Thí dụ: “ Wf!

Thái Trạch viết: “//« ! Quân hà kiến chi vãn d ã !” (Thái Trạch nói: “Ói! Sao mà ngài thấy muộn th ế!”) # -! ”

Tăng Tử văn chi, cù nhiên viết: “í/ô !” (Tăng Tử nghe lời đó, sợ hãi nói: “Ới! ”) đ. Biểu thị tán thán Thí dụ:

*Ề\ 7! Đ ại tai hạnh nguyện! (Ôi! Hạnh nguyện lớn lao thay!)

Y\ Phật chi thâm ân trọng đức, phi phụ m ẫu sở khả tỷ; tuy thiên địa bất túc đĩ dụ kỳ cao hậu hĩ. (Ới! ơ n sâu đức nặng của Phật, không phải cha mẹ có thể sánh được; dù trời đất cũng không thể dụ cho ơn đức cao dày ấy.)

Ồ hô\ Đ ại Giác độ sinh chi bi nguyện dã kỳ thậm h ĩh ồ ! (Than ôi\ Bi nguyện độ sinh của bậc Đ ại G iác lớn lao vậy thay!)

t i t ỉ i ị ậ ’ 'lí& ề r S L ’ ị o & zím & *jt, M .fcmýjĩãXjn&' ầ i £ , 0 ỗ £ -, i ấ i r ^ Ạ ^ Ẩ ' > P ^ A ÌL ^ ÌL i oíậ ;ậ ư ầ # £ * b o £ # # g í.2 * L . » â t á ° i i - £ >f t í - ' ỉ ' # jỄN i ^ - tf r ^ H ệ . X T ^ ậ 4 - o (& 7 Ó if r ì l ~€

i - f - 7 T - # -) ^ tM ĩ ì ì ỉ £ T r ^ - |- * - # r íU a l^ H # 'Í Ệ ., ả liL - t* EI ^ I*ỉ ì? %' k H t , » í k ^ ^ i L / r ^ - t - *b > “ -H-Ẩ,— £ - 8 H ậ ” £

* ả i i t t / t L # Ỷ o

-$- Ỷ ĩíỉ^ r ^ i^ ă i MtâẠiỆMlỊ-» -^-iili^H^^L-íl- iả. ° o ỉtỉ^ T L ^ -, Ì S ^ I M

'ỊỆ-> o J L M 4 - 1 ỉ % & ^ ề ị ^ M 4m , ỈẾ

ì£-ệ- P x . Ẩ f i ^ o ỆỊ jầ> £ịEL$ệL— àrfêỉ3í4ễk> ýel& iậậ t^ u ầ o i ^ 0 ệ > ì Ề Ỉ M í ẽ / f t ‘ ' f : Ể U H *

õ�six B ệM i t Ê x ầ ị Ạ . $À *M M r0 £ c Ả .& Í* O T ^ ặ É o i f j | @ ỉ ậ ,

o & ĩ ệ * Ê Ũ Â tf r Á :

& & £& & > W l - P ^ H , 3 — £ 4 ệ % j í - k 0 $. o X i& ỹ M Ề , ^4* (#>& *#» ẼlEJ^& * . * * . o „ * J L « - p f c # f i g

2Ả » » # ? N Ì;Ê ậ o . $L ÉpMl%, o X it± ^ '^ ^ f - Ỉ - A . f

3 5 — # ì j E . í k Ễ r * b ề # $; X o

^ ì£ x í £ £ . ^ , fê # iL iM t;x > '» J . o

í r a t í - * * • # & * .£ * . * Ă * ỹ . * i ^ è . íteÃ Ý A ÍIr 0 l * ă x , lã ií& á ií, tit& .ề }& . » /í ề - ^ 4 a ' ‘ỉ ^ : o

^ A - " f '] Ẫ . > f'ì Ồ '] -ặí- é] , ÉilỊk. ểj Ệ^ o

o ;* M # $ L & Ỉ & ìt! ả L » /K I

o

C í#£0 ^ ế k t ^ .)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP NHẤT KHÓA

N H Ấ T TÔ N G P H Á P H Ậ T C H Í T Ố N G S ơ P H Ụ C HƯNG

Đường Vũ Tông thập cửu niên băng, Tuyên Tông lập, chỉ phá Phật lệnh. Thời Đường ký m ạt, hoạn quan thiện quyền, nhiệm ý p h ế lập, gia đĩ Ngưu Lý chi tranh. Triều đình phân nhiễu bất chỉ, thả phiên trân lực cường bất dụng m ệnh, kinh Ý Tông, Hi Tông, Chiêu Tông, toại vong ư Chu Toàn Trung, trụy nhập Ngũ Đ ại loạn thế. Phật giáo trừ Thiền tông ngoại, đa bất phát triển. Cái thư vật ký thất, nhân tài diệc hi, tự khuynh hướng suy vi. N gật Ngũ Đ ại ngũ thập dư niên Hậu Chu T h ế Tông thời, hựu hạ phá Phật lệnh. Hiển Đức nhị niên (Dân nguyên tiền cửu bách ngũ thập lục niên) cấm tư thiện xuất gia, tự viện vô sắc ngạch giả, p h ế tam vạn bách tam thập lục sở (tồn nhị thiên thất bách tự), dân gian đồng khí Phật tượng, tổng ngũ thập nhật dĩ nội quan m ãi chú tiền, tư tàng đồng ngũ cân dĩ thượng bất nạp quan giả đương tử,

thử tức “tam Vũ nhất Tông phá P hật” chi nhất Tông dã. Ngũ Đ ại chư đ ế trung, Chu T h ế Tông giảo hữu lực, lãnh thổ giảo đại, đãn kỳ tha anh hùng cát cứ các địa, c ố thử ách cẩn Trung Hoa nhất bộ phận. Kỳ trung Nam phương Ngô V iệt Vương lũy đại phụng Phật phả hậu, kỳ vực nội Phật giáo thậm thịnh. Tống sơ Phật giáo tiệm hướng xuân cảnh. Kiến Long nguyên niên, chiếu m ệnh H ậu Chu T h ế Tông thời, thọ p h ế tự viện, vị hủy giả bất hủy, ký hủy chi Phật tượng, diệc m ệnh bảo tồn. Thả lũ lệnh thư tả kim tự ngân tự tạng kinh, kiến chư tự viện phả đa. Tự hậu, Thái Tổ tuy nhất phương tín Đ ạo giáo, diệc vị như tín Phật giáo chi thịnh. Thái Tổ thời, khiển Trương Tùng Tín vu ích Châu, điêu Đ ại Tạng kinh bản, thị vi san Đ ại Tạng kinh bản chi hao thỉ. Thị thời Phạm tăng hựu tê Phạn văn kinh điển lai, Hoa nhân ngoại du giả nhật đa. Thái Tông thịnh sự phiên dịch chi nghiệp. Thái Bình Hưng Quốc ngũ niên, tân kiến dịch kinh viện ư Thái Bình Hưng Quốc tự tây. Kỳ dịch kinh nghi thức như tả: Ư đông đường tây diện, phấn bô" Thánh đàn, khai tứ môn, các nhất Phạm tăng chủ chi, trì m ật chú thất nhật dạ. Hựu thiết mộc đàn, b ố Thánh hiền danh tự luân (Phật cư trung vị, thiên thần hoàn vi như luân trạng). Mục viết Đại pháp m ạn-nã-la. Thỉnh thánh hiền a-già mộc dục. Thiết ngũ cúng. Lễ bái hồi toàn, kỳ thỉnh minh hựu, dĩ điển ma chướng. Ư dịch kinh viện tây thiên, thiết ấn kinh viện, đương tức điêu bản. Hựu tuyển đồng tử Duy Tịnh đẳng thập nhân, tập Phạn học ư dịch kinh

viện, đĩ m iễn dịch kinh nghiệp p h ế tuyệt. Đệ nhất Dịch chủ chính tọa điện ngoại, tuyên truyền Phạn văn. Đ ệ nhị Chứng nghĩa tọa kỳ tả, dữ Dịch chủ bình định Phạn văn. Đệ tam Chứng văn tọa kỳ hữu, thính Dịch chủ cao tụng Phạn văn đĩ nghiệm sai khuyết(1). Đ ệ tứ Thư tự, Phạn học tăng thẩm thính Phạn văn, thư thành Hoa tự. Đ ệ ngũ Bút thọ, phiên Phạn âm thành Hoa ngôn. Đ ệ lục X uyết (chuyết) văn, hồi xuyết văn tự, sử thành cú nghĩa. Đ ệ thất Tham dịch, tham khảo lưỡng thổ văn tự, sử vô thác ngộ. Đ ệ bát San định, san tước trường cú, định thủ cú nghĩa. Đ ệ cửu Nhuận văn quan. Ư tăng chúng nam hướng thiết tọa, tham tường nhuận sắc. (Tăng chúng nhật nhật mộc

dục tam y tọa cụ uy nghi chỉnh túc sở nhu thọ dụng tất tùng quan cấp.)

(l) B ản Hán văn in lầm là JL ik. sa i qu yết, chúng tôi sửa lạ i cho đúng là sa i khuyết.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 71

T Ừ N H Ấ T T Ô N G PH Á P H Ậ T Đ Ế N P H Ụ C H Ư NG Đ A U đ ờ i T ố N G

Đường Vũ Tông băng năm thứ 19(1), Tuyên Tông (847 - 859) lên ngôi, ra lệnh đình chỉ việc phá Phật. Lúc bấy giờ nhà Đường đã suy, hoạn quan chuyên quyền, m ặc ý bỏ vua này lập vua khác, lại thêm sự tranh chấp giữa hai bè đảng Ngưu và Lý(2). Triều đình rối loạn không ngừng, hơn nữa th ế lực phiên trấn mạnh, không theo lệnh vua, trải qua các đời Ý Tông (859 - 874), Hi Tông (874 - 888), Chiêu Tông (889 - 904), rồi m ất về Chu Toàn Trung(3), rơi vào thời Ngũ Đ ại loạn lạc(4). Phật giáo, ngoại trừ Thiền tông, phần nhiều không phát triển. Bởi lẽ kinh sách, khí vật đã mất, nhân tài cũng ít, tự nhiên theo chiều hướng suy vi. Đ ến thời Ngũ Đ ại hơn 50 năm, T h ế Tông (954 - 959) của Hậu Chu lại ra lệnh phá

(1> Đường Vũ T ông trị vì chỉ 6 năm, băng v ào năm H ội Xương 6 (846). (2) Hai đại thần là Ngưu Tăng Nhụ và Lý Cát Phủ có tư oán, kéo bè kết cánh tranh chấp quyền lực, khuynh loát nhau suôt 4 0 năm. (3) Chu Toàn Trung p h ế C hiêu T uyên Đ ế (con của Đường C hiêu T ông), lên ngôi, trở thành T hái T ổ (907 - 912) của Hậu Lương. (4> Sau nhà Đường, Trung Q uốc trải qua 5 triều là Hậu Lương (907 - 9 23), Hậu Đường (923 - 9 3 6), Hậu Tấn (936 - 947), Hậu Hán (947 - 950), Hậu Chu (951 - 960), sử g ọ i là Ngũ Đ ại (907 - 960).

Phật. N ăm H iển Đức 2 (955) (trước kỷ nguyên D ân Quốc 956 năm), cấm mọi người tự ý xuất gia, những tự viện không có sắc ngạch bị p h ế bỏ 30136 sở (còn lại 2700 ngôi chùa), tượng Phật và pháp khí bằng đồng trong dân chúng, trong thời hạn 50 ngày, quan mua đ ể đúc tiền, ai cất giấu trên 5 cân đồng không nộp cho quan sẽ bị tội chết, đó tức là “m ột T ông” trong “ba Vũ m ột Tông phá P h ật”(5). Trong các vua thời Ngũ Đại, Chu T h ế Tông tương đối m ạnh hơn, lãnh thổ có phần lớn hơn, nhưng những anh hùng khác cát cứ các nơi, cho nên tai họa này chỉ ở m ột bộ phận của Trung Hoa thôi. Trong số đó, Ngô V iệt Vương ở m iền Nam nhiều đời hết lòng sùng Phật, trong lãnh thổ của các vua này, Phật giáo rất thịnh. Đ ầu đời Tống (960 - 1279), Phật giáo dần dần hướng đến cảnh sắc m ùa xuân. Kiến Long năm đầu (960), hạ chiếu ra lệnh thời T h ế Tông đời H ậu Chu, những tự viện nào bị p h ế bỏ mà chưa phá hủy thì không phá hủy, những tượng Phật đã phá hủy cũng ra lệnh bảo tồn. Lại nhiều lần ra lệnh viết tạng kinh bằng chữ vàng chữ bạc, xây dựng tự viện rất nhiều. Từ đó về sau, Thái Tổ (960 - 976) tuy m ột m ặt khác tin Đ ạo giáo, nhưng cũng không mạnh như tin Phật giáo. Thời Thái Tổ, sai Trương Tùng Tín ở ích C hâu khắc bản Đ ại Tạng kinh, đó là khởi đầu của việc khắc bản Đại Tạng kinh [ở

(5) Ba Vũ là Thái Vũ Đ ế (B ắc N guỵ), Vũ Đ ế (B ắc Chu) và Đường Vũ Tông. M ột T ông chỉ T h ế Tông (Hậu Chu).

Trung Quốc]. Thời ấy các vị tăng Ấn Độ lại đem kinh điển Phạn văn đến, người Trung Hoa ra nước ngoài ngày càng nhiều. Thái Tông (976 - 997) làm những việc tốt giúp cho sự nghiệp phiên dịch kinh. N ăm Thái Bình Hưng Quốc 5 (980), xây dựng mđi viện dịch kinh ở phía tây chùa Thái Bình Hưng Quốc. Nghi thức dịch kinh của viện này như sau: Ở m ặt tây của tòa nhà phía đông, trang hoàng Thánh đàn, mở bốn cửa, mỗi cửa do m ột vị tăng Ấn Độ làm chủ lễ, trì m ật chú suô't bảy ngày đêm . Lại thiết cái đàn bằng gỗ, bày Thánh hiền danh tự luân (Phật ở chính giữa, các thiên thần ở xung quanh như hình bánh xe). Ở giữa là Đ ại pháp m ạn-nã-la. Thỉnh các vị thánh hiền làm lễ a-già(6) mộc dục. Bày năm món cúng dường(7). Lễ bái liên tục, cầu xin chư Phật và B ồ-tát gia hộ để diệt trừ ma chướng. Ở m é tây viện dịch kinh, thiết lập viện in kinh. Lại tuyển đồng tử Duy Tịnh(8) v.v... gồm 10 người, học Phạn văn ở viện dịch kinh để sự nghiệp dịch kinh không bị p h ế tuyệt. [Ban dịch kinh có 9 thành viên:]

(6) A -già, còn g ọ i là át-già (argha) là nước côn g đức (côn g đức thủy), tức nước hoa thơm (hương hoa thủy) đ ể cúng dường. <7) N ăm m ón cúng dường: hương xoa, ưàng hoa, hương đốt, thức ăn uống và đèn. <8) Đ ồng tử D uy Tịnh v ề sau trở thành m ột vị cao tăng, dịch rất nhiều bộ kinh, được vua ban hiệu Quang Phạm Đ ại sư, sau khi thị tịch được ban thụy là M inh G iáo Tam Tạng.

1. Dịch chủ: ngồi ở giữa, quay m ặt ra ngoài, tuyên đọc Phạn văn. 2. Chứng nghĩa: ngồi bên trái Dịch chủ, cùng với Dịch chủ bình xét câu Phạn văn. 3. Chứng văn: ngồi bên phải Dịch chủ, nghe Dịch chủ đọc lớn Phạn văn để xem xét có sai sót không. 4. Thư tự: vị tăng Phạn học nghe kỹ Phạn văn, rồi viết ra chữ Hán. 5. B út thọ: dịch tiếng Phạn thành tiếng Hán. 6. Xuyết (chuyết) văn: gọt dũa văn tự cho thành câu rõ nghĩa. 7. Tham dịch: tham khảo văn tự của hai nước, khiến cho không có sai lầm. 8. San định: bỏ bớt những câu dài dòng, quyết định lấy nghĩa câu. 9. Quan nhuận văn: ngồi ở hướng nam của tăng chúng, tham dự để nhuận sắc văn dịch. (Tăng chúng mỗi ngày tắm gội, ba y, tọa cụ uy nghi nghiêm chỉnh, nhu yếu thọ dụng đều do triều đình cấp.)

III. NGHĨA Từ

ị i . thiện'. 1. M độc lãm (một mình nắm cả) 2. cứ hữu (chiếm lấy).

ịity ễ . thiện quyền: chuyên quyền (một mình

nắm giữ quyền lực). /Ệ- phiên-. 1. H-tỈL. li dã (bờ rào, bờ giậu) 2. Jfir -tỈL bình tế dã (ngăn che, che chắn).

ềặr trấn: 1. Ếầ-Ếj áp dã (đè xuống) 2. an định dã (làm cho ổn định) 3. M r^r trấn thủ (trấn giữ) 4. ^ ĩ ỉ ỉẫ- thị tập chi đại giả viết trấn (nơi phố chợ tụ tập đông đúc gọi là trấn). /ắMH phiên trấn: 'J'Hi ỉ . ỊỀ-iiLVẢ ỉềr^ặ; Đường triều ư biên cảnh cập trọng yếu các châu thiết tiết độ sứ dĩ ngự ngoại phiên viết phiên trấn (đời Đường đặt chức tiết độ sứ ở biên giới và các châu trọng yếu để ngăn ngừa các nước chung quanh gọi là phiên trấn). ÌH ngạch: 1. M mi thượng phát hạ chi bộ phận dã (bộ phận ở trên lông mày và dưđi tóc - cái trán) 2 ế V i ‘Ẫ Ì ^ . Ì Ị l -iỉL c h ế định chi sô" dã (số lượng đã c h ế định) 3. sềhỈẾ-Ếs biển ngạch dã (biển treo ở trên cửa). ĨZi ách: Í5 ® p- cùng khốn, tai nạn (cùng khốn, tai họa, tai ách). Mặ điêu: M -$L khắc dã (chạm khắc, chạm trổ). bản: Ịỉ&-ịỉLìỀ. dữ bản

thông (thông với chữ ịlL bản - tấm ván). -ĩfl hoàn: 1. i ® ngọc khuyên (cái vòng ngọc)

2. hoàn hình chi vật (vật có hình cái vòng ngọc - cái vòng) 3. 1 5 IÉ, vi nhiễu (vây quanh). ÌẼHẦ hồi toàn {tuyền): chuyển động, toàn chuyển (chuyển động, xoay chuyển). % minh: 1. u dã (tối tăm) 2. $ L jỊl dạ dã (đêm) 3. muội ư sự lý (ngu muội về sự lý) tục xưng tử giả thần hồn sở cư xứ viết minh (tục gọi chỗ thần hồn của người chết ở là minh) 5 ế Í^-ÌỀ. thâm viễn (sâu xa).

ịị> hựu (hữu): thần trợ (thần giúp).

Vỷ điển: 'j'H /ầ, » tiêu diệt, diệt tuyệt (tiêu diệt, diệt hết, m ất hết). {lí ngộ: đồng ngộ (như chữ ngộ) 1. iệ~ -tỈL m ậu dã (sai lầm) 2. Ể<-ÍỈL. hoặc dã (mê hoặc). /F*1 nhuận: 1. /á/F*1 tư nhuận (nhuần thấm), ệt ị i b ất can khô (không khô ráo) 2. {ậ-&L tu cải (sửa chữa). /f*ì ểL nhuận sắc: tu sức văn chương, gia dĩ văn thái (sửa chữa trau chuốt văn chương cho thêm phần hay đẹp). '$Ị nhu: 1. đãi dã (đợi) 2. iỄlè-tỊL trì nghi dã (nghi ngờ không quyết) 3. f Ặ nhu yếu (cần thiết), nhu yếu chi vật (những vật cần thiết).

IV. NGỮ PHÁP

z TRỢ TỪ TrỢ từ -2L vô nghĩa, không dịch.

Ở Đ ệ thất thập nhất khóa, có từ tổ trong đó chữ chi đứng giữa ký hủy và Phật tượng tạo thành m ột kết cấu chính phụ. Ký hủy làm định ngữ, biểu thị trạng huống của Phật tượng. Vì chữ chi này vô nghĩa, nên có người xem nó là trự từ. (Đã đề cập khi nói về chữ chi giới từ ở phần ngữ pháp bài 1.) Ngoài ra, trợ từ chi còn có những cách dùng sau đây: l ệ Dùng giữa trạng ngữ và từ trung tâm Thí dụ: o

Ai ngã nhân tư, diệc khổng chi tương.
([Lòng Chu Công] thương xót chúng ta, cũng rất lớn.)
TrỢ từ chi đặt giữa khổng và tương. Khổng (= rất) làm trạng ngữ tu sức cho tương (= lớn).
2. Dùng giữa vị ngữ và bổ ngữ
Thí dụ:
t b ã g - l t ì ỳ ị ậ # , -k t* fc ệ L & ,
*Ề. * EỊ -f~ JL o (Đệ lục thập thất khóa)
TrỢ từ chi đặt giữa vị ngữ thì hành và bổ ngữ tốc.
M í ậ ì l ị& i f 41 ỉậfib, o (Đệ tứ thập nhất khóa)
Chỉ đặt giữa vị ngữ lưu thông và bổ ngữ tiệm.
ậ f ỉ í | t 4 - —
Tuy tạm hoạt kỷ thập niên, nhất tử tiện tiêu diệt vô hữu, khởi bâ't khả liên chi cực?
(Tuy tạm sống mây chục năm, một khi chết liền tiêu diệt không có nữa, há chẳng đáng thương lắm sao?)
Chi đặt giữa vị ngữ liên và bổ ngữ cực.
o
Phật Bồ-tát tiếp dẫn chi xác dã.

(Việc Phật, Bồ-tát tiếp dẫn là xác thực.)
Chi đặt giữa vị ngữ tiếp dẫn và bổ ngữ xác.
3. D ù n g đ ể đ ư a tâ n n g ữ r a trư ớ c đ ộ n g từ aỆTân ngữ + ^ + động từ
Thí dụ:
o

Nho giả đãn tri Khổng M ạnh chi đạo nhi bài Phật giả, Thuân khuyển chi vị dã.

(Nhà nho chỉ biết đạo Khổng M ạnh mà bài bác Phật giáo, gọi là chó của vua Thuấn ịsủa vua Nghiêu] v ậ y ." ') Thuấn khuyển (tân ngữ) + chi + Vẫi (động từ).

C ố Nhượng Thiền SƯ viết: "Ma chuyên tác kính", tư chi vị dư. (Cho nên Thiền sư Hoài Nhượng nói: "M ài gạch làm gương", là gọi hạng người này vậy.) Tư (tân ngữ) + chi + vị (động từ). (Đại từ tư chỉ hạng người giả danh tọa thiền mà tâm viên ý mã, tựa giường dựa vách, đầu cúi lưng cong.)

Liên chi ái, đồng dư giả hà nhân? (Yêu hoa sen, kẻ cùng với ta là người nào?) Liên (tân ngữ) + chi + ái (động từ). bả Đ ể cường đ iệu tín h cách duy n h ấ t củ a tâ n ng ữ Trước tân ngữ dùng thêm phó từ p/ệ- hoặc 'Hí- duy (= chỉ), tạo thành cách thức:

(l) Chuyện ngụ ngôn: Nhà vua Thuấn có nuôi con chó. Vua N ghiêu đi ngang qua cửa, con chó của vua Thuân sủa cắn. Không phải vì nó cho rằng vua Thuấn tốt, còn vua N íĩhiêu thì không tốt, mà chỉ vì nó thường thây vua Thuấn, không ihường thấy vua N ghiêu ihôi. Có khi người ta cũng dùng thành ngữ "Kiệt khuyển phệ N g h iêu ", như ở Đ ệ lục thập cửu khỏa.

duy+ tân ngữ + chi + động từ Thí dụ:

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu. (Cha mẹ chỉ lo con bệnh.) 'Ệ , -ặ -vệ-^ ^ ỳL o

Phú nhi bât kiêu giả tiển, ngô duy tử chi kiến. (Người giàu mà không kiêu ngạo ít có, tôi chỉ thấy có ông thôi.)

c. Ế.. + động từ ?

- Động từ thường gặp là ^ . Thí dụ:

itiề iậ ầ ý] , ^ Ề ỷ Mị ị , Huống thác chư Phật quảng đại nguyện lực, khuếch kỳ thiện tâm, biến thiểu vi đa, hà nghi chi hữùĩ (Huống gì nhờ vào nguyện lực rộng lớn của chư Phật, mở rộng thiện tâm, biến ít thành nhiều, có gì mà nghi ngờ?)

(Xem cách dùng 'H ... ở phần ngữ pháp bài 58.) - Động từ khác. Thí dụ:

Tề Tuyên Vương vân khanh. M ạnh Tử viết:
"Vương hà khanh chi vấn d ã ? "
(Tề Tuyên Vương hỏi đạo làm quan khanh. M ạnh
Tử hỏi: "Nhà vua hỏi về hạng quan khanh gì?")
4. Dùng sau phó từ chỉ thời gian Ằ . cửu, khoảnh.
a. (= lâu ngày, lâu dần) và những biến thể củ a nó

- Thí dụ:
ặ l t ị . # I PÈ o (Đệ bát khóa) te o

Nghiệp chướng trọng, tham sân thịnh, thể nhược tâm khiếp. Đãn năng nhất tâm niệm Phật, cửu chi tự khả chư tật hàm dũ. (Nghiệp chướng nặng, tham sân nhiều, thể yếu tâm nhát. Chỉ cần biết nhất tâm niệm Phật, lâu dần tự nhiên có thể các tật đều bớt.) - Thí dụ:

[...1 o

U A o [...] Như phục tiên đan. Cửu chi cửu chi, tức phàm chât nhi thành tiên thể hĩ.

([... | Như uống thuốc tiên. Lâu dần lâu dần, thì phàm chất mà biến thành tiên thể<l).)

- ^ r * 7 ^ ^ :.T h í dụ: ẾktiL * / Ỉ . S d í M ệ '> X _ r? n ỷ ^^ > Ể] . F ậ â ' - ^ c

Nhược năng kiệt thành tận kính, kiền khẩn thọ trì, cửu nhỉ cửu chi, tự nhiên nghiệp tiêu trí lãng, chướng tận tâm minh. (Nếu có thể hết lòng thành kính, vững bền khẩn thiết thọ trì, qua m ột thời gian lâu, tự nhiên nghiệp tiêu trí sáng, chướng hết tâm ngộ.) b. (= chẳng bao lâu, ít lâu sau, trong chốc lát) Thí d ụ :

Ẹ- > $ặẳ})k^ -Ịklt o JlvXMị£ > VÀ o

Tư Mã An vi Hoài Dương Thái thú, phát kỳ sự. Trang dĩ thử hãm tội, thục vi thứ nhân. Khoảnh chi, thủ Trưởng sử. Thượng dĩ vi lão, dĩ Trang vi Nhữ Nam Thái thú.

(1) Đ ạ i sư Â n Q uang dù n g câ u n ày đ ể thí dụ d iệ u dụ n g củ a pháp m ôn Tịnh Đ ộ , ch ứ k h ôn g c ó ý k h u y cn người ta u ố n g tiên đan đ ể thành ticn .

(Tư Mã An làm Thái thú Hoài Dương, tố giác việc ấy. Trang vì thê bị tội, bỏ tiền ra chuộc tội làm thường dân. ít lâu sau, giữ chức Trưởng sử. Nhà vua thấy Trang già, cho làm Thái thú Nhữ Nam.) 5. (= đối với) Chi là trợ từ, vô nghĩa, ỉ / l à giới từ. Thí dụ: jtb o (Đệ tứ thập ngũ khóa) o -$r'5r M k , ề Êo Phật chi ư chúng sinh, vô sở bất chí. Chân khả vị đại từ bi phụ mẫu hĩ. (Phật đối với chúng sinh, không chỗ nào không đến. Thật có thể gọi là bậc cha mẹ đại từ bi vậy.) 6ễĐứng giữa hình dung từ chỉ thị và danh từ

Chữ này có tác dụng tạo thêm âm tiết cho dễ nghe. Thí dụ: ịH- i$i M- ^ 0 (Đệ ngũ thập tam khóa) ỉ ĩ ó & 'Ị ệ ' i Ì r & f è $ ậ) , , 'ịịtậ ịiệ itề : M c

Nhiên thử pháp môn như thị quảng đại, nhi kỳ tu pháp hựu cực giản dị, do thử chi cố, phi túc hữu Tịnh Độ thiện căn giả, tiện nan đ ế tín vô nghi.

(Nhưng pháp môn này [Tịnh Độ] rộng lớn như thế, mà phương pháp tu lại rất giản dị, do duyên cớ ấy, nếu không phải là người có thiện căn Tịnh Độ từ kiếp trước, thì khó mà vững tin không nghi ngờ.)

Thử chi pháp môn, hà cảm thị tác tiểu thừa? {Pháp môn này [Tịnh Độ], sao dám xem là tiểu thừa?) & & & & o

Thừ chỉ tội quá, cực đại vô tỷ. (Tội lỗi ấy, rất lớn không tội nào sánh bằng.)

z

ĐỘNG TỪ

Chữ khi dùng làm động từ, thường dùng với

nghĩa: đi, như động từ 'Ạ- vãng.

1. Làm vị ngữ

Thí dụ:

>lỉ o (Đệ tứ thập lục khóa)

£11, tẤ ầ .t* o

Tiêp ngã đĩ thời, tư ngã pháp nhũ, dục ngã Liên

Trì, thân thọ ngã ký, thường vi ngã sư. Phật kỳ như thị, ngã phục hà chil (Tiếp dẫn ta đúng lúc, trưởng dưỡng ta bằng pháp nhũ, nuôi ta ở Liên Trì, đích thân thọ ký ta, luôn là thầy ta. Đức Phật đã như thế, ta còn đi đâu?) ệ ệ i ề M & Ấ ê L ^ ị ệ * ^ * BtÉip-ổUỀ. o Thích Đ ạo Du sơ vi Sinh công đệ tử, tùy sư chi Lô Sơn. (Thích Đ ạo Du lúc đầu làm đệ tử của Sinh công [tức Đạo Sinh], theo thầy đi Lô Sơn.)

Đằng Văn Công vi th ế tử, tương chỉ sở , quá Tống nhi kiến M ạnh Tử. (Đằng Văn Công khi còn là th ế tử, định đi nước Sở, đi ngang qua nước Tống mà gặp M ạnh Tử.) 2ễ Dùng với # f trong kết câu “ # f + động từ ”, tạo thành từ tổ “sở chi ” có tính danh từ. Thí dụ: 5 Úi t ^ c

Ngôn tất nhi xuất, bất tri sở chỉ. ([Hai vị tăngl nói xong thì đi ra, chẳng biết đi đâu.) Sở chi: từ tổ có tính danh từ, làm tân ngữ cho động từ tri.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.